

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG
BACGIANG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG BACGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chỉ đạo biên soạn:

ĐỒNG VĂN SÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Tham gia biên soạn:

**TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG**

LỜI NÓI ĐẦU

Ấn phẩm “Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2021” được Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang biên soạn là tài liệu công bố chính thức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang. Nội dung ấn phẩm bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang trong các năm: 2017, 2018, 2019, 2020 và sơ bộ 2021.

Các chỉ tiêu thống kê trong ấn phẩm này được thu thập, tính toán, tổng hợp theo phương pháp hiện hành theo quy định thống nhất của ngành Thống kê Việt Nam. Một số chỉ tiêu của các năm trước có sự thay đổi do đã tính toán lại theo số liệu các báo cáo chính thức năm và số liệu từ các cuộc điều tra thống kê... Vì vậy, đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong ấn phẩm này.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

- : Số liệu không phát sinh.

... : Số liệu có phát sinh nhưng không thu thập được.

Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung và hình thức đối với ấn phẩm. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của mọi đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ:

Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lưu, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0204.3823995.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG

FOREWORD

“Bac Giang Statistical Yearbook 2021” has been compiled and published by Bac Giang Statistics Office. Its contents includes basic data reflecting the general socio-economic movement and situation of Bac Giang province in years: 2017, 2018, 2019, 2020 and prel. 2021.

The statistical indicators in this statistical yearbook are collected, calculated, synthesized by the method of the current regulations of Vietnam General Statistics Office. Some indicators of previous years has changed due to being calculated and adjusted according to the yearly official report; So, suggest the readers should use the revised data of this yearbook.

Special symbols use in the book:

- : No facts occurred.

... : Facts occurred but no information.

Bac Giang Statistics Office would like to express sincere thanks to comments and ideas of offices, units, individuals both in content and form of the yearbook. Mistake may sometimes be unavoidable, thus we sincerely looks forward to receiving any comments and ideas from readers and users in order to help Bac Giang Statistics Office to improve the next publication and better meet the needs of information users.

All comments should be sent to address:

Aggregated Statistics Department, Bac Giang Statistics Office

Address: Nguyen Thi Luu, Bac Giang city, Bac Giang province.

Tel: 0204.3823995.

BAC GIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang năm 2021	7
<i>Overview on socio-economic situation in Bac Giang in 2021</i>	14
I. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu <i>Administrative unit, land and climate</i>	23
II. Dân số và lao động - <i>Population and employment</i>	39
III. Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước và bảo hiểm <i>National accounts, state budget and insurance</i>	85
IV. Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>	117
V. Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	149
VI. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	243
VII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	325
VIII. Thương mại và du lịch - <i>Trade and tourism</i>	347
IX. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	367
X. Vận tải, bưu chính và viễn thông <i>Transport, Postal services and Tele-communications</i>	391
XI. Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ <i>Education, training and science, technology</i>	411
XII. Y tế, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường - <i>Health, sport, living standards, social order, safety, justice and environment</i>	457

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH BẮC GIANG NĂM 2021

Năm 2021, đại dịch Covid-19 tiếp tục gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi quốc gia trên thế giới. Trong nước, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát lần 4 với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người dân và phát triển kinh tế - xã hội. Riêng tỉnh Bắc Giang dịch Covid bắt đầu bùng phát từ đầu tháng 5, các khu công nghiệp của tỉnh phải tạm dừng hoạt động, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị gián đoạn đã ảnh hưởng không nhỏ tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ; sự chủ động thích ứng nhanh trong công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện của Tỉnh ủy, HĐND và UBND Bắc Giang trước tình hình mới; sự đồng lòng, nhất trí của các cấp, các ngành tại địa phương; sự ủng hộ, chia sẻ và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế-xã hội tỉnh Bắc Giang đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước đạt 7,82% (đứng thứ 10 cả nước), trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 10,03% (công nghiệp tăng 11,20%); dịch vụ tăng 3,45%; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,28%, thuế sản phẩm tăng 4,77%. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2021 tính theo giá so sánh 2010 ước đạt 86.471,7 tỷ đồng, tăng 7,82% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,03%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,28%; khu vực dịch vụ tăng 3,45%.

Trong mức tăng chung 7,82% của nền kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp 6,44 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,62 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ đóng góp 0,66 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng: Ước đạt 56.651,3 tỷ đồng, tăng 10,03%. Riêng ngành công nghiệp ước đạt 48.730,2 tỷ đồng, tăng 11,20% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp của một số ngành chính như: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 12,99%, đây là ngành có tỷ trọng lớn, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,56%; ngành cung cấp nước, xử lý rác ước đạt mức tăng trưởng khá với 11,42%... Tăng trưởng ngành công nghiệp Bắc Giang do: Năm 2021 số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ngành công nghiệp tăng 162 doanh nghiệp, thu hút thêm hơn 40 nghìn lao động; sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát hoạt động sản xuất công nghiệp đã có những chuyển biến tích cực, sản xuất đã khôi phục trở lại, các doanh nghiệp tăng tốc sản xuất để kịp giao hàng theo các hợp đồng đã ký kết...

Khu vực dịch vụ: Năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại, dịch vụ. GRDP khu vực dịch vụ ước đạt 15.802,3 tỷ đồng, tăng 3,45% so năm 2020.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khẳng định được vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế và đạt tăng trưởng khá ước đạt 12.040,9 tỷ đồng, tăng 4,28% so với cùng kỳ.

Quy mô tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021 theo giá hiện hành ước tính đạt 129.836,7 tỷ đồng; tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người đạt 69,2 triệu đồng/người/năm. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,43%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 58,09%; khu vực dịch vụ chiếm 22,26%, còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm...

2. Đầu tư

Vốn đầu tư toàn xã hội là một chỉ tiêu quan trọng, đóng vai trò quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài việc huy động nguồn vốn trong nước, những năm qua tỉnh Bắc Giang luôn là điểm đầu tư an toàn, hấp dẫn chiếm được lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh năm 2021 theo giá hiện hành đạt 62,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3% so với năm 2020. Đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, năm 2021 toàn tỉnh có 21 dự án cấp mới, so với năm 2020 giảm 19 dự án; số vốn đăng ký mới là 621,8 triệu USD, bằng 63,8% so với cùng kỳ 2020. Tuy so cùng kỳ số dự án, vốn đăng ký đều thấp nhưng so với toàn quốc Bắc Giang nằm trong top 10 tỉnh thu hút được lượng vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất. Hàn Quốc là quốc gia có nhiều dự án đầu tư được cấp phép nhất với 11 dự án. Tất cả các dự án đều thuộc ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo.

3. Doanh nghiệp và hợp tác xã

3.1. Doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 01/01/2021 toàn tỉnh Bắc Giang có 5.683 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 12,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 5.275 doanh nghiệp, tăng 12,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 389 doanh nghiệp, tăng 14,1%; doanh nghiệp nhà nước có 19 doanh nghiệp, tăng 01 doanh nghiệp so năm 2020.

Tổng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động là 302.364 lao động, tăng 18,8% so cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực nhà nước giảm 3,3%; lao động khu vực ngoài nhà nước tăng 6,2%; lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp đạt 297,9 nghìn tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 12,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 113 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 172,3 nghìn tỷ đồng, tăng 56,9% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đạt 331,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,7% so với năm trước. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 2,7%.

3.2. Hợp tác xã

Trong năm, tỉnh tiếp tục quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn. Số hợp tác xã đang hoạt động toàn tỉnh tại thời điểm 01/01/2021 là 474 hợp tác xã, tăng 121 hợp tác xã so với năm 2020. Tổng lao động làm việc trong các hợp tác xã 3.677 lao động.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Kết quả hoạt động năm 2021 của ngành nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò "trụ đỡ" của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch.

Về nông nghiệp, năng suất các cây hàng năm chính lúa, ngô, lạc, khoai lang ... đều tăng: Năng suất lúa năm 2021 đạt 58,2 tạ/ha, tăng 0,7%; năng suất ngô năm 2021 đạt 42,1 tạ/ha, tăng 0,5%; năng suất lạc năm 2021 đạt 26,3 tạ/ha, tăng 0,8%; năng suất khoai lang năm 2021 đạt 113,0 tạ/ha, tăng 0,7% so với năm 2021. Tuy nhiên sản lượng các cây trồng này hầu hết đều giảm do diện tích gieo trồng giảm: diện tích lúa năm 2021 ước đạt 99,7 nghìn ha, giảm 1,2 nghìn ha, sản lượng lúa đạt 580,7 nghìn tấn, giảm 2,2 nghìn tấn; diện tích ngô 10,1 nghìn ha giảm 104 ha, sản lượng ngô đạt 42,6 nghìn tấn, giảm 195 tấn; diện tích khoai lang đạt 4 nghìn ha, giảm 455 ha, sản lượng khoai lang đạt 45,8 nghìn tấn, giảm gần 5 nghìn tấn...; diện tích rau các loại đạt 22,8 nghìn ha, tăng 2,1%, sản lượng rau các loại

đạt 413 nghìn tấn, tăng 10,5 nghìn tấn so với năm 2020. Nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch khá ở hầu hết các loại cây trọng điểm của tỉnh: sản lượng cam tăng 2,5 nghìn tấn, bưởi tăng 3,1 nghìn tấn, vải tăng 51 nghìn tấn, nhãn tăng 2,4 nghìn tấn... Chăn nuôi trâu bò tiếp tục xu hướng giảm đầu con, chăn nuôi lợn gặp khó khăn về giá bán, giá thức ăn và dịch tả lợn châu Phi tuy được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ tái bùng phát đàn lợn toàn tỉnh đạt hơn 900,5 nghìn con, bằng 93,6% so với cùng kỳ năm 2020, đàn gia cầm phát triển ổn định tổng đàn gia cầm năm 2021 ước đạt 19,1 triệu con, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Về lâm nghiệp, năm 2021 diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 9,4 nghìn ha, tăng 5,8% so với năm 2020; sản lượng gỗ khai thác đạt 801,8 nghìn m³, tăng 17,3%.

Về thủy sản, tổng sản lượng thủy sản năm 2021 toàn tỉnh ước đạt trên 50 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, tăng chủ yếu ở sản lượng nuôi trồng với 46,9 nghìn tấn, tăng 4,2% so cùng kỳ năm 2020.

5. Công nghiệp

Năm 2021, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt mức tăng trưởng khá, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 12,21% so với năm 2020, trong đó ngành khai khoáng tăng 6,81%; công nghiệp chế biến tăng 12,41%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt tăng 11,6%...

Ngành công nghiệp chủ chốt của tỉnh với một số sản phẩm chính tăng cao, như: Tai nghe có kết nối với micro ước đạt 25,2 triệu cái, tăng 8,4% so với cùng kỳ; Mạch in khác ước đạt 252,2 triệu chiếc, tăng 26,1% so với cùng kỳ; Thiết bị ngoại vi nhập xuất khác ước đạt 237,4 triệu cái, tăng 4,3% so với cùng kỳ...

6. Hoạt động dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành năm 2021 ước đạt 33,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 30,1 nghìn tỷ đồng,

tăng 6,6% và chiếm 91,1%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,4%; dịch vụ khác đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,5% trong tổng cơ cấu; còn lại là du lịch và lữ hành.

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2021 ước đạt 16.450 nghìn người, bằng 83% so với cùng kỳ; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 762.007 nghìn người.km, bằng 83% so với cùng kỳ năm 2020.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2021 ước đạt 39.190 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.015.007 nghìn tấn.km, tăng 3,4% so với năm 2020.

Hoạt động du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề, tổng doanh thu du lịch lữ hành năm 2021 ước đạt 8,0 tỷ đồng, bằng 30,6% so cùng kỳ năm 2020. Năm 2021 số lượt khách du lịch đạt 142.403 lượt khách, bằng 74% so với năm 2020.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.875,2 nghìn người, tăng 1,83% so với năm 2020, trong đó dân số nam là 941,8 nghìn người, chiếm 50,22%; dân số nữ là 933,4 nghìn người, chiếm 49,78%. Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, tỷ lệ tử vong duy trì ở mức thấp, tuổi thọ bình quân ngày càng tăng. Tổng tỷ suất sinh đạt 2,32 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính là 100,9 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 17,58‰; tỷ suất chết thô 6,01‰. Trong năm, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung được cải thiện. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đạt 14,44‰. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2021 là 73,6 năm, trong đó nam là 71 năm và nữ là 76,3 năm.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 của tỉnh Bắc Giang đạt 960,2 nghìn người, giảm 1,4% so cùng kỳ năm 2020. Từ năm 2019

trở lại đây lực lượng lao động áp dụng cách tính theo khái niệm mới ILCS19 của tổ chức lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ ILCS13, do vậy lực lượng lao động giai đoạn từ 2019 trở lại đây giảm so với giai đoạn trước. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 945,3 nghìn lao động, bằng 97,8% so với năm 2020, do dịch Covid-19 làm cho quy trình sản xuất nhiều ngành bị gián đoạn, nhiều lao động bị mất việc làm, thiếu việc làm.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo năm 2021 đạt 26,7% (cao hơn mức 22,06% của năm 2020), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 47,2%; khu vực nông thôn đạt 22,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 1,64%, trong đó khu vực thành thị là 2,42%; khu vực nông thôn là 1,47%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 0,7%.

7.2. Đời sống dân cư và an toàn xã hội

Các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid - 19 được thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định. Do vậy đời sống nhân dân nhìn chung ổn định, năm 2021 thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tính chung toàn tỉnh đạt 3.969 nghìn đồng, gần như không tăng so với năm 2020. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 91,1%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2021 theo chuẩn mới ước đạt 5,27%.

Tình hình giao thông: Năm 2021, trên toàn tỉnh xảy ra 315 vụ tai nạn giao thông, giảm 67 vụ so với năm 2020. Trong tổng số tai nạn giao thông thì đường bộ chiếm 314 vụ, còn lại 1 vụ đường sắt. Trong 315 vụ tai nạn giao thông, có 135 người chết và 261 người bị thương, số người chết và bị thương đều giảm so với năm 2020. Số vụ cháy, nổ năm 2021 là 25 vụ, giảm 22 vụ so với năm 2020, không có thiệt hại về người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính 206,5 tỷ đồng.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BAC GIANG IN 2021

In 2021, the Covid-19 pandemic continued to greatly impact on the production and business activities of every country in the world. In the country, the 4th wave of Covid-19 pandemic broke out with a new variant that rapidly, dangerously and complicatedly spread in many localities, seriously affected people's life and safety and social economic development. Particularly in Bac Giang province, the Covid pandemic began to break out from the beginning of May, the province's industrial parks had to suspend operations, and production, business and service activities were interrupted, that significantly affected Bac Giang province's socio-economic development targets.

In that context, Bac Giang province achieved encouraging results regarding socio-economic development, that were attributed to the unified leadership of the whole political system and the drastic direction and administration of the Government; the proactive and quick adaptation of the Provincial Party Committee, People's Council and People's Committee of Bac Giang in the direction and organization of implementation in the new situation; the consensus and agreement of authorities at all levels and sectors in the locality; the support, sharing and active participation of people of all strata, business community.

The growth rate of gross regional domestic product (GRDP) was estimated at 7.82% (ranked 10th in the country), of which, industry - construction increased by 10.03% (industry rose by 11.20%); service went up by 3.45%; agriculture, forestry and fishery grew by 4.28%, product taxes expanded by 4.77%. The specific results were as follows:

1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) in 2021 at constant 2010 prices was estimated at 86,471.7 billion VND, edging up by 7.82% over the same period of the previous year, the industry and construction sector achieved the highest increase of 10.03%; the agriculture, forestry and fishery sector grew by 4.28%; the service sector went up by 3.45%. In the general growth rate of 7.82% of the economy, the industry - construction sector contributed 6.44 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector shared 0.62 percentage points, the service sector represented 0.66 percentage points.

Industry and construction sector: was estimated to reach 56,651.3 billion VND, rising by 10.03%. Particularly, the industry was estimated at 48,730.2 billion VND, an increase of 11.20% over the same period of the previous year, the contributions of some main activities were as follows: the manufacturing rose by 12.99%, this was the activity with a large proportion, contributing mainly to the overall growth; the electricity production and distribution jumped up by 10.56%; the the water supply, sewerage, waste management and remediation services was estimated to achieve a fairly good growth rate of 11.42%, etc. Bac Giang industry growth was attributed to the fact that: In 2021, the number of acting enterprises in the industry sector increased by 162 enterprises, attracting more than 40 thousand employees; after the Covid-19 pandemic was brought under control, there were positive changes in industrial production, the production resumed, enterprises accelerated production to promptly deliver goods according to signed contracts, etc.

Service sector: In 2021, the Covid-19 pandemic developed complicatedly, seriously affecting trade and service activities. GRDP of the service sector was estimated at 15,802.3 billion VND, going up by 3.45% compared to that in 2020.

Agriculture, forestry and fishery sector: In 2021, the agriculture, forestry and fishery sector affirmed its role as the backbone of the economy and achieved a fairly good growth with an estimate of 12,040.9 billion VND, expanded by 4.28% over the same period.

The size of gross regional domestic product (GRDP) of Bac Giang province in 2021 at current prices was estimated at 129,836.7 billion VND; the gross regional domestic product per capita in the province reached 69.2 million VND/person/year. Regarding the economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 17.43%; the industry and construction sector shared 58.09%; the service sector made up 22.26%, the remaining was product taxes less subsidies on production, etc.

2. Investment

Social investment capital was an important indicator, playing a decisive role in the province's socio-economic growth and development. In addition to domestic capital mobilization, over the years, Bac Giang province was always a safe and attractive investment destination that won the trust of foreign investors.

The total realized investment capital of the whole province in 2021 at current prices reached 62.9 trillion VND, an increase of 6.3% compared to that in 2020. This was the lowest increase in many years but a positive result in the context of complicated development of Covid-19 pandemic in the country and in the world.

Regarding foreign direct investment attraction in 2021, the whole province had 21 newly licensed projects, a reduction of 19 projects compared to that in 2020; the newly registered capital reached 621.8 million USD, equaling 63.8% of the figure in the same period of 2020. Although the number of projects and registered capital decreased compared to that in the same period of the previous year, Bac Giang was in the top 10 provinces of the country attracting the largest amount of

foreign investment. South Korea was the country having the highest number of licensed investment projects with 11 projects. All projects were in the manufacturing activity.

3. Enterprises and cooperatives

3.1. Enterprises

As of January 1st, 2021, Bac Giang province had 5,683 acting enterprises, going up by 12.4% over the same period of the previous year, of which there were 5,275 non-state enterprises, an increase of 12.3%; 389 foreign-invested enterprises, a growth of 14.1%; 19 state-owned enterprises, an expansion of 01 enterprise compared to that in 2020.

Total labor force of acting enterprises reached 302,364 employees, an increase of 18.8% over the same period of the previous year, of which: employees in the state sector decreased by 3.3%; employees in the non-state sector grew by 6.2%; employees in the foreign-invested sector rose by 27.5% over the same period of the previous year.

The average annual production and business capital of enterprises reached 297.9 trillion VND, going up by 36% over the same period of the previous year, of which state-owned enterprises gained 12.6 trillion VND, a growth of 1.8%; non-state enterprises reached 113 trillion VND, an expansion of 16.7%; foreign-invested enterprises attained 172.3 trillion VND, an augmentation of 56.9% over the same period of the previous year.

Net turnover of enterprises reached 331.9 trillion VND, edging up by 19.7% over the same period of the previous year. The profit before tax gained 9.1 trillion VND, going up by 17.7% over the previous year. The profit rate per net turnover reached 2.7%.

3.2. Cooperatives

In the year, the province continued to pay attention to support and create conditions for collective economic development in the area. The

number of acting cooperatives in the province as of January 1st, 2021 was 474 cooperatives, an increase of 121 cooperatives compared to that in 2020. The total number of employees working in the cooperatives was 3,677 persons.

4. Agriculture, forestry and fishery

The agricultural sector's performance in 2021 clearly demonstrated the crucial role in the economy, ensured the supply of food, foodstuff and essential goods, and was an important basis for the implementation of social security, people's safety during the pandemic.

In terms of agriculture, the yield of the main annual crops like rice, maize, peanut, sweet potato, etc all increased: Rice yield in 2021 reached 58.2 quintals/hectare, going up by 0.7%; maize yield in 2021 gained 42.1 quintals/hectare, rising by 0.5%; peanut yield in 2021 attained 26.3 quintals/hectare, growing by 0.8%; sweet potato yield in 2021 reached 113.0 quintals/hectare, expanding by 0.7% compared to that in 2021. However, the production of these crops mostly decreased due to a reduction in planted area: rice area in 2021 was estimated at 99.7 thousand hectares, edging down by 1.2 thousand hectares, rice production reached 580.7 thousand tons, reducing by 2.2 thousand tons; maize area was 10.1 thousand hectares, falling by 104 hectares, maize production gained 42.6 thousand tons, dropping by 195 tons; sweet potato area reached 4 thousand hectares, declining by 455 hectares, sweet potato production reached 45.8 thousand tons, going down by nearly 5 thousand tons, etc; the area of vegetables of all kinds reached 22.8 thousand hectares, increasing by 2.1%, the production of vegetables of all kinds reached 413 thousand tons, rising by 10.5 thousand tons compared to that in 2020. The fruit tree group achieved a fairly good output in most of the province's key crops: orange production increased by 2.5 thousand tons, grapefruit grew by 3.1 thousand tons, litchi rose by 51 thousand tons, longan expanded by 2.4 thousand tons, etc. Buffaloes and cattle population continued to decrease, pig production faced

difficulties in terms of selling price, animal feed price and although the African swine fever was under control, there was still a potential risk of re-emergence, the province's pig population reached more than 900.5 thousand heads, equaling 93.6% of the figures in the same period of 2020, the poultry population grew stably. The total poultry population in 2021 was estimated to reach 19.1 million heads, going up by 3.4% over the same period in 2020.

Regarding forestry, in 2021, the area of newly concentrated planted forests in the whole province was estimated at 9.4 thousand hectares, edging up by 5.8% compared to that in 2020; wood production reached 801.8 thousand m³, an increase of 17.3%.

In terms of fishery, the province's total fishery production in 2021 was estimated at over 50 thousand tons, edging up by 3.7% over the same period in 2020. Of which, the increase was mainly in the aquaculture production with 46.9 thousand tons, a rise of 4.2% over the same period in 2020.

5. Industry

In 2021, the industrial production in the province achieved a fairly good growth, the index of industrial production increased by 12.21% compared to that in 2020, of which the mining grew by 6.81%; manufacturing expanded by 12.41%; electricity and gas production and distribution augmented by 11.6%, etc.

The province's key industrial activities had a number of main products with sharp increase in production, such as: Headphones with microphones production was estimated at 25.2 million units, jumping up by 8.4% over the same period of the previous year; other printed circuit board products production was estimated at 252.2 million units, expanding by 26.1% over the same period of the previous year; other computer peripherals production was estimated at 237.4 million units, rising by 4.3% over the same period of the previous year.

6. Service activities

Gross retail sales of consumer goods and services at current prices in 2021 was estimated at 33.1 trillion VND, edging up by 6.0% over the same period in 2020. Of which: gross retail sales of goods reached 30.1 trillion VND, rising by 6.6% and accounting for 91.1%; the accommodation and food services reached 1.8 trillion VND, sharing 5.4%; other services gained 1.2 trillion VND, making up 3.5% of the total structure; the rest was tourism and travel.

Passenger transport: The volume of passenger carried in 2021 was estimated at 16,450 thousand persons, equaling 83% of the figure in the same period of the previous year; the volume of passengers traffic was estimated at 762,007 thousand passengers.km, equaling 83% of the figure in the same period of 2020.

Freight transport: The volume of freight carried in 2021 was estimated at 39,190 thousand tons, going up by 4.7% over the same period of the previous year; the volume of freight traffic was estimated at 1,015,007 thousand tons.km, increasing by 3.4% compared to that in 2020.

Tourism activities were heavily affected, total tourism turnover in 2021 was estimated at 8.0 billion VND, equaling 30.6% of the figure in the same period of 2020. In 2021, the number of tourists reached 142,403 visitors, equaling 74% of the figure in 2020.

7. Some social issues

7.1. Population, labor and employment

The average population of Bac Giang province in 2021 reached 1,875.2 thousand persons, an increase of 1.83% compared to that in 2020, of which the male population was 941.8 thousand persons, accounting for 50.22%; female population was 933.4 thousand persons, sharing 49.78%. The living standards of the population were increasingly improved, the mortality rate remained low, and the average life expectancy was increasing. The total fertility rate reached 2.32 children

per woman, reaching the replacement level of fertility. The sex ratio was 100.9 males per 100 females; the crude birth rate was 17.58‰; the crude death rate was 6.01‰. In the year, the maternal and child health care in particular and the health protection and living standard improvement for the people in general improved. The infant mortality rate was 14.44‰. The average life expectancy of the population in 2021 was 73.6 years, of which it was 71 years for males and 76.3 years for females.

Bac Giang province's labor force aged 15 years and over in 2021 reached 960.2 thousand persons, edging down by 1.4% over the same period in 2020. From 2019 onwards, the new conceptual framework ILCS19 of the International Labor Organization was applied to calculate the labor force, replacing the old conceptual framework ILCS13, so that the labor force from 2019 onwards decreased compared to that in the previous period. The labor force aged 15 years and over working in economic sectors in 2021 reached 945.3 thousand employees, equaling 97.8% of the figure in 2020, due to the fact that the Covid-19 pandemic disrupted production processes of many activities, making many workers be unemployed and underemployed.

The percentage of trained employees aged 15 and over in 2021 reached 26.7% (higher than the figure of 22.06% in 2020), of which trained employees reached 47.2% in urban areas and 22.4% in rural areas.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 1.64%, of which the rate was 2.42% in urban areas; 1.47% in rural areas. The underemployment rate of the working-age labor force in 2021 was 0.7%.

7.2. Living standards and social safety

Policies to ensure social security, for people with meritorious services, to support people with difficulties due to the Covid-19 pandemic were fully and promptly implemented in accordance with regulations. Therefore, people's living standards were generally stable. In 2021, the

monthly income per capita at current prices of the whole province reached 3,969 thousand VND, almost unchanged compared to that in 2020. The percentage of the urban population being supplied clean water through a centralized water supply system reached 91.1%. The rate of multi-dimensional poverty households in 2021 according to the new standard was estimated at 5.27%.

Traffic situation: In 2021, the whole province had 315 traffic accidents, a decline of 67 cases compared to that in 2020. Of the total traffic accidents, there were 314 road accidents, the remaining one was railway accident. 315 traffic accidents caused 135 deaths and 261 injuries, the number of dead and injuries both decreased compared to that in 2020. The number of fire and explosion cases in 2021 was 25 cases, a reduction of 22 cases compared to that in 2020. No death is recorded, the value of property loss was estimated at 206.5 billion VND.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	29
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use (As of 31/12/2021)</i>	30
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 December 2021)</i>	31
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2021)</i>	32
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31 December)</i>	33
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at stations</i>	34
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at stations</i>	35
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc <i>Total rainfall at stations</i>	36
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean humidity at stations</i>	37
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	38

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• **Nhiệt độ không khí trung bình ngày** được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• **Độ ẩm không khí tương đối** là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• **Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày** được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... 24 p.m of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of administrative units as of 31/12/2021 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	209	10	15	184
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	16	10	-	6
Huyện Yên Thế <i>Yên Thế district</i>	19	-	2	17
Huyện Tân Yên <i>Tân Yên district</i>	22	-	2	20
Huyện Lạng Giang <i>Lạng Giang district</i>	21	-	2	19
Huyện Lục Nam <i>Lục Nam district</i>	25	-	1	24
Huyện Lục Ngạn <i>Lục Ngạn district</i>	29	-	1	28
Huyện Sơn Động <i>Sơn Động district</i>	17	-	2	15
Huyện Yên Dũng <i>Yên Dũng district</i>	18	-	2	16
Huyện Việt Yên <i>Việt Yên district</i>	17	-	2	15
Huyện Hiệp Hòa <i>Hiệp Hòa district</i>	25	-	1	24

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021)

Land use (As of 31/12/2021)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	389.589,5	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	300.260,2	77,07
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	145.971,3	37,47
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	79.691,5	20,46
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	70.276,5	18,04
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	9.415,0	2,42
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	66.279,8	17,01
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	145.679,7	37,39
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	112.047,3	28,76
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	20.595,0	5,29
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	13.037,4	3,34
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	8.349,2	2,14
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	260,0	0,07
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	85.937,6	22,06
Đất ở - <i>Homestead land</i>	19.952,7	5,12
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	16.652,2	4,27
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	3.300,5	0,85
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	52.227,1	13,41
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	2.166,7	0,56
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	25.415,0	6,52
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.008,80	1,29
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	19.636,60	5,04
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	385,2	0,10
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	1.462,9	0,38
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	11.900,1	3,05
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	9,6	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	3.391,7	0,87
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	815,2	0,21
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	2.568,8	0,66
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	7,7	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

*Land use by types of land and by district
(As of 31 December 2021)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	389.589,5	145.971,3	145.679,7	52.227,1	19.952,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.655,5	2.269,5	201,3	1.958,8	1.302,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	30.643,7	11.979,3	13.029,0	2.543,7	1.500,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	20.830,6	13.112,7	1.039,0	2.624,4	1.824,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	24.414,7	14.278,1	2.322,0	3.648,0	2.368,3
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	60.863,1	25.370,0	26.094,5	3.882,3	2.325,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	103.251,4	35.413,8	39.952,9	17.844,7	2.432,2
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	86.055,7	11.915,5	60.366,5	9.824,9	1.993,2
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	19.173,8	9.732,7	1.862,6	3.557,9	1.859,9
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.101,3	8.631,3	767,3	3.321,5	2.031,3
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	20.599,7	13.268,4	44,6	3.020,9	2.315,0

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2021)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	37,47	37,39	13,41	5,12
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,00	34,10	3,02	29,43	19,57
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,00	39,09	42,52	8,30	4,90
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,00	62,95	4,99	12,60	8,76
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,00	58,48	9,51	14,94	9,70
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,00	41,68	42,87	6,38	3,82
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,00	34,30	38,69	17,28	2,36
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,00	13,85	70,15	11,42	2,32
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,00	50,76	9,71	18,56	9,70
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,00	50,47	4,49	19,42	11,88
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,00	64,41	0,22	14,66	11,24

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2021 compared to 2020
by types of land and by district (As of 31 December)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,54	99,93	100,94	101,48
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	92,82	100,00	102,08	109,48
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	99,98	99,98	100,06	100,10
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	99,56	100,00	101,99	100,77
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	99,48	99,75	101,80	100,71
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	99,92	99,91	100,93	100,36
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	99,99	100,00	100,00	100,14
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	99,93	100,00	100,11	100,07
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	99,68	100,00	100,42	100,94
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	97,95	91,80	104,48	105,92
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	99,11	100,00	104,24	100,06

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean air temperature at stations

Đơn vị tính - Unit: °C

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,1	24,3	25,0	24,6	24,6
Tháng 1 - <i>January</i>	18,9	17,6	17,7	19,1	15,8
Tháng 2 - <i>February</i>	19,4	16,9	21,6	19,3	20,4
Tháng 3 - <i>March</i>	21,1	22,1	21,9	22,5	22,2
Tháng 4 - <i>April</i>	24,2	23,7	26,7	21,8	25,1
Tháng 5 - <i>May</i>	27,3	28,7	27,5	28,9	29,0
Tháng 6 - <i>June</i>	29,5	29,8	30,3	30,9	30,7
Tháng 7 - <i>July</i>	28,7	29,4	30,3	30,7	30,4
Tháng 8 - <i>August</i>	28,5	28,6	29,1	28,8	29,8
Tháng 9 - <i>September</i>	28,3	28,2	28,0	28,6	28,5
Tháng 10 - <i>October</i>	25,2	25,0	25,7	24,0	24,1
Tháng 11 - <i>November</i>	21,6	23,0	22,4	22,7	21,5
Tháng 12 - <i>December</i>	16,9	18,7	18,3	17,5	17,9

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc

Total sunshine duration at stations

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.292	1.502	1.203	1.467	1.611
Tháng 1 - <i>January</i>	60	33	35	48	78
Tháng 2 - <i>February</i>	83	26	82	67	97
Tháng 3 - <i>March</i>	38	91	49	35	15
Tháng 4 - <i>April</i>	76	70	106	48	62
Tháng 5 - <i>May</i>	175	221	104	176	205
Tháng 6 - <i>June</i>	137	170	148	217	189
Tháng 7 - <i>July</i>	135	153	173	289	224
Tháng 8 - <i>August</i>	123	142	166	154	190
Tháng 9 - <i>September</i>	141	179	22	64	180
Tháng 10 - <i>October</i>	145	159	168	143	113
Tháng 11 - <i>November</i>	87	149	14	135	125
Tháng 12 - <i>December</i>	92	109	136	91	133

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc

Total rainfall at stations

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	1.726,6	1.488,2	1.202,5	1.446,5	1.337,6
Tháng 1 - <i>January</i>	65,1	30,4	25,2	97,6	0,6
Tháng 2 - <i>February</i>	21,0	6,7	32,8	26,4	43,2
Tháng 3 - <i>March</i>	59,0	28,4	47,3	82,8	47,0
Tháng 4 - <i>April</i>	57,8	72,4	226,5	144,8	62,6
Tháng 5 - <i>May</i>	70,1	164,1	107,6	92,8	171,0
Tháng 6 - <i>June</i>	291,6	84,2	163,9	92,5	139,6
Tháng 7 - <i>July</i>	202,0	300,0	138,8	161,1	277,0
Tháng 8 - <i>August</i>	426,5	482,9	264,1	344,2	228,8
Tháng 9 - <i>September</i>	279,3	146,8	112,5	246,1	139,1
Tháng 10 - <i>October</i>	185,9	84,4	62,1	127,7	222,3
Tháng 11 - <i>November</i>	17,0	20,7	15,1	29,2	6,1
Tháng 12 - <i>December</i>	51,3	67,2	6,6	1,3	0,3

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mean humidity at stations

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	80	80	80	79	78
Tháng 1 - <i>January</i>	81	79	83	79	69
Tháng 2 - <i>February</i>	72	72	84	81	79
Tháng 3 - <i>March</i>	85	81	84	86	87
Tháng 4 - <i>April</i>	81	83	85	82	84
Tháng 5 - <i>May</i>	79	81	82	80	79
Tháng 6 - <i>June</i>	80	77	80	76	73
Tháng 7 - <i>July</i>	84	83	80	76	77
Tháng 8 - <i>August</i>	88	86	81	83	79
Tháng 9 - <i>September</i>	87	82	77	83	79
Tháng 10 - <i>October</i>	79	79	79	75	79
Tháng 11 - <i>November</i>	75	80	76	76	73
Tháng 12 - <i>December</i>	73	81	73	69	73

10

Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	2021
Mức nước sông Thương <i>Water level of Thuong river</i>						
Trạm Phủ Lạng Thương <i>Phu Lang Thuong station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	411	577	373	373	287
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	(11)	(26)	(18)	(18)	(27)
Mức nước sông Lục Nam <i>Water level of Luc Nam river</i>						
Trạm Chũ - <i>Chu station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	788	1.055	1.037	1.071	870
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	165	167	177	176	175
Lưu lượng sông Lục Nam <i>Flow of Luc Nam river</i>						
Trạm Chũ - <i>Chu station</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	1.160	1.850	1.800	2.020	1.420
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	0,603	0,678	1,430	1,430	1,250

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND EMPLOYMENT

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	63
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	64
13	Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	65
14	Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	66
15	Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	67
16	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	68
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	69
18	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	70
19	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	70
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	71
21	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	71
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	72
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	72
24	Tỷ lệ tăng chung, tăng tự nhiên và tỷ suất di cư thuần của dân số <i>Increase rate, natural increase rate and net emigration rate of population</i>	73

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	74
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	75
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	75
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	76
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	77
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	78
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	79
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	80
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	81
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	82
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	83
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	84

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng

dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc

đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad (\text{persons/km}^2) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.875,2 nghìn người, tăng 1,83% so với năm 2020, trong đó dân số nam là 941,8 nghìn người, chiếm 50,22%; dân số nữ là 933,4 nghìn người, chiếm 49,78%. Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, tỷ lệ tử vong duy trì ở mức thấp, tuổi thọ bình quân ngày càng tăng. Tổng tỷ suất sinh đạt 2,32 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính là 100,9 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 17,58‰; tỷ suất chết thô 6,01‰. Trong năm, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung được cải thiện. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đạt 14,44‰. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2021 là 73,6 năm, trong đó nam là 71 năm và nữ là 76,3 năm.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 của tỉnh Bắc Giang đạt 960,2 nghìn người, giảm 1,4% so cùng kỳ năm 2020. Từ năm 2019 trở lại đây lực lượng lao động áp dụng cách tính theo khái niệm mới ILCS19 của tổ chức lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ ILCS13, do vậy lực lượng lao động giai đoạn từ 2019 trở lại đây giảm so với giai đoạn trước. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 945,3 nghìn lao động, bằng 97,8% so với năm 2020, do dịch Covid-19 làm cho quy trình sản xuất nhiều ngành bị gián đoạn, nhiều lao động bị mất việc làm, thiếu việc làm.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo năm 2021 đạt 26,7% (cao hơn mức 22,06% của năm 2020), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 47,2%; khu vực nông thôn đạt 22,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 1,64%, trong đó khu vực thành thị là 2,42%; khu vực nông thôn là 1,47%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 0,7%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2021

The average population of Bac Giang province in 2021 reached 1,875.2 thousand persons, an increase of 1.83% compared to that in 2020, of which the male population was 941.8 thousand persons, accounting for 50.22%; female population was 933.4 thousand persons, sharing 49.78%. The living standards of the population were increasingly improved, the mortality rate remained low, and the average life expectancy was increasing. The total fertility rate reached 2.32 children per woman, reaching the replacement level of fertility. The sex ratio was 100.9 males per 100 females; the crude birth rate was 17.58‰; the crude death rate was 6.01‰. In the year, the maternal and child health care in particular and the health protection and living standard improvement for the people in general improved. The infant mortality rate was 14.44‰. The average life expectancy of the population in 2021 was 73.6 years, of which it was 71 years for males and 76.3 years for females.

Bac Giang province's labor force aged 15 years and over in 2021 reached 960.2 thousand persons, edging down by 1.4% over the same period in 2020. From 2019 onwards, the new conceptual framework ILCS19 of the International Labor Organization was applied to calculate the labor force, replacing the old conceptual framework ILCS13, so that the labor force from 2019 onwards decreased compared to that in the previous period. The labor force aged 15 years and over working in economic sectors in 2021 reached 945.3 thousand employees, equaling 97.8% of the figure in 2020, due to the fact that the Covid-19 pandemic disrupted production processes of many activities, making many workers be unemployed and underemployed.

The percentage of trained employees aged 15 and over in 2021 reached 26.7% (higher than the figure of 22.06% in 2020), of which trained employees reached 47.2% in urban areas and 22.4% in rural areas.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 1.64%, of which the rate was 2.42% in urban areas; 1.47% in rural areas. The underemployment rate of the working-age labor force in 2021 was 0.7%.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.895,9	1.875,2	481,3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	66,6	182,7	2.743,2
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	306,4	104,1	339,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	208,3	182,3	875,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	244,1	223,5	915,6
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	608,6	232,9	382,7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.032,5	234,1	226,7
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	860,6	78,7	91,4
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	191,7	159,1	829,9
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	171,0	220,3	1.288,3
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	206,0	257,5	1.250,0

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2017	1.736.787	869.567	867.220	198.225	1.538.562
2018	1.777.506	891.052	886.454	202.928	1.574.578
2019	1.810.421	908.672	901.749	207.370	1.603.051
2020	1.841.624	925.457	916.167	333.977	1.507.647
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.875.238	941.817	933.421	341.660	1.533.578
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2017	2,35	2,48	2,22	2,64	2,31
2018	2,34	2,47	2,22	2,37	2,34
2019	1,85	1,98	1,73	2,19	1,81
2020	1,72	1,85	1,60	61,05	(5,95)
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1,83	1,77	1,88	2,30	1,72
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2017	100,00	50,07	49,93	11,41	88,59
2018	100,00	50,13	49,87	11,42	88,58
2019	100,00	50,19	49,81	11,45	88,55
2020	100,00	50,25	49,75	18,13	81,87
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	50,22	49,78	18,22	81,78

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.736.787	1.777.506	1.810.421	1.841.624	1.875.238
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	162.369	169.051	174.804	179.553	182.685
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100.825	101.431	102.197	103.169	104.103
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	175.391	177.005	177.901	179.802	182.252
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	210.426	215.433	217.674	220.238	223.521
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	219.669	223.792	226.905	229.861	232.871
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	223.024	225.397	227.253	230.662	234.102
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	75.096	75.747	76.379	77.217	78.682
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	144.046	148.772	152.721	155.776	159.103
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	187.536	196.924	206.339	213.028	220.394
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	238.405	243.954	248.248	252.318	257.525

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	869.567	891.052	908.672	925.457	941.817
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	80.455	84.047	86.304	89.279	90.803
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	50.080	50.542	50.929	51.415	51.948
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	87.177	88.105	88.652	89.602	90.259
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	105.007	107.115	108.409	110.240	111.809
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	110.014	112.707	115.047	116.920	118.039
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	114.013	116.119	117.643	119.408	120.568
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	38.622	39.207	39.672	39.933	40.572
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	71.862	74.125	75.905	77.930	79.001
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	93.360	97.122	102.094	105.260	110.118
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	118.977	121.963	124.017	125.470	128.700

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	867.220	886.454	901.749	916.167	933.421
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	81.914	85.004	88.500	90.274	91.882
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	50.745	50.889	51.268	51.754	52.155
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	88.214	88.900	89.249	90.200	91.993
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	105.419	108.318	109.265	109.998	111.712
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	109.655	111.085	111.858	112.941	114.832
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	109.011	109.278	109.610	111.254	113.534
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	36.474	36.540	36.707	37.284	38.110
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	72.184	74.647	76.816	77.846	80.102
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	94.176	99.802	104.245	107.768	110.276
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	119.428	121.991	124.231	126.848	128.825

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	198.225	202.928	207.370	333.977	341.660
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	104.402	107.499	109.588	111.858	114.061
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.807	7.966	8.092	19.484	19.625
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8.996	9.138	9.249	21.627	22.040
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	9.593	9.763	9.870	29.350	29.923
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	13.124	13.254	13.356	20.782	21.187
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	7.999	8.137	8.281	15.845	16.151
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	9.161	9.351	9.582	16.602	17.060
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	13.282	13.650	14.780	29.605	29.911
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	18.152	18.312	18.528	48.962	51.448
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.709	5.858	6.044	19.862	20.254

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.538.562	1.574.578	1.603.051	1.507.647	1.533.578
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	57.967	61.552	65.216	67.695	68.624
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	93.018	93.465	94.105	83.685	84.478
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	166.395	167.867	168.652	158.175	160.212
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	200.833	205.670	207.804	190.888	193.598
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	206.545	210.538	213.549	209.079	211.684
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	215.025	217.260	218.972	214.817	217.951
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	65.935	66.396	66.797	60.615	61.622
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	130.764	135.122	137.941	126.171	129.192
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	169.384	178.612	187.811	164.066	168.946
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	232.696	238.096	242.204	232.456	237.271

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.250.045	1.280.972	1.337.633	1.371.359	1.385.945
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	218.693	241.868	257.198	262.230	264.510
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	924.943	930.168	964.616	987.587	996.559
Góa - <i>Widowed</i>	84.275	85.078	88.720	92.129	95.781
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	22.134	23.858	27.099	29.413	29.095

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2017	100,27	97,10	100,98
2018	100,52	97,18	101,13
2019	100,77	97,20	101,20
2020	101,01	97,67	101,62
Sơ bộ - Prel. 2021	100,90	97,60	101,65

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

	Đơn vị tính - Unit: ‰		
	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2017	16,47	5,19	11,28
2018	17,75	5,36	12,39
2019	17,20	6,30	10,90
2020	17,69	6,38	11,31
Sơ bộ - Prel. 2021	17,58	6,01	11,57

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn Total fertility rate by residence

	ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2017	2,15	2,04	2,16
2018	2,38	2,18	2,40
2019	2,31	2,17	2,32
2020	2,30	2,16	2,31
Sơ bộ - Prel. 2021	2,32	2,18	2,33

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2017	14,82	16,78	12,76
2018	14,73	16,68	12,68
2019	14,50	16,40	12,50
2020	14,34	16,25	12,33
Sơ bộ - Prel. 2021	14,44	16,36	12,42

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2017	22,27	28,91	15,22
2018	22,12	28,74	15,11
2019	21,80	28,30	14,80
2020	21,53	28,02	14,66
Sơ bộ - Prel. 2021	21,68	28,20	14,78

24 Tỷ lệ tăng chung, tăng tự nhiên và tỷ suất di cư thuần của dân số

Increase rate, natural increase rate and net emigration rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

Tổng số
Total

Tỷ lệ tăng dân số chung - *Increase rate of population*

2017	10,04
2018	11,21
2019	7,91
2020	10,28
Sơ bộ - Prel. 2021	12,20

Tỷ lệ tăng tự nhiên - *Natural increase rate*

2017	11,28
2018	12,39
2019	10,90
2020	11,31
Sơ bộ - Prel. 2021	11,57

Tỷ suất di cư thuần - *Net emigration rate*

2017	-1,24
2018	-1,18
2019	-2,99
2020	-1,03
Sơ bộ - Prel. 2021	0,63

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2017	1,32	0,29	1,33
2018	1,65	0,36	1,67
2019	2,53	0,56	2,55
2020	3,51	0,77	3,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	4,16	0,92	4,20
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2017	2,56	3,03	2,10
2018	2,83	3,35	3,32
2019	5,52	6,54	4,52
2020	4,54	5,38	3,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	3,53	4,18	2,89
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2017	-1,24	-2,74	-0,77
2018	-1,18	-2,99	-1,65
2019	-2,99	-5,98	-1,97
2020	-1,03	-4,61	-0,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	0,63	-3,26	1,31

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	73,3	70,7	76,0
2018	73,3	70,7	76,0
2019	73,4	70,8	76,1
2020	73,5	70,9	76,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	73,6	71,0	76,3

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	23,7	25,8	21,5
2018	24,5	26,7	22,1
2019	24,2	26,2	22,1
2020	24,7	27,0	22,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	25,3	28,6	23,0

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	98,0	99,2	97,0	99,4	97,8
2018	98,3	99,5	97,2	99,6	98,0
2019	98,7	99,5	97,2	99,2	98,6
2020	99,2	99,5	98,0	99,3	99,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	99,4	99,8	98,3	99,7	99,4

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.063.651	1.088.134	969.270	974.334	960.160
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	529.607	549.041	510.714	511.420	493.177
Nữ - Female	534.044	539.093	458.556	462.914	466.983
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	125.644	133.901	126.071	156.667	168.393
Nông thôn - Rural	938.007	954.233	843.199	817.667	791.767
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,79	50,46	52,69	52,49	51,36
Nữ - Female	50,21	49,54	47,31	47,51	48,64
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	11,81	12,31	13,01	16,08	17,54
Nông thôn - Rural	88,19	87,69	86,99	83,92	82,46

Ghi chú: Số liệu năm 2019, 2020, 2021 tổng hợp theo khái niệm mới (ILCS19) về việc làm của tổ chức Lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2017	1.053.806	60.568	867.693	125.545
2018	1.080.131	60.828	843.402	175.901
2019	955.828	64.846	718.040	172.942
2020	966.896	69.948	722.079	174.869
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	945.302	65.864	709.448	169.990
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	102,0	85,8	101,8	113,9
2018	102,5	100,4	97,2	140,1
2019	88,5	106,6	85,1	98,3
2020	101,2	107,9	100,6	101,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	97,8	94,2	98,3	97,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,0	5,7	82,4	11,9
2018	100,0	5,6	78,1	16,3
2019	100,0	6,8	75,1	18,1
2020	100,0	7,2	76,7	18,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,0	7,0	75,0	18,0

Ghi chú: Số liệu năm 2019, 2020, 2021 tổng hợp theo khái niệm mới (ILCS19) về việc làm của tổ chức Lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2017	1.053.806	119.818	933.988
2018	1.080.131	131.039	949.092
2019	955.828	122.270	833.558
2020	966.896	152.354	814.542
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	945.302	164.114	781.188
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	60,68	6,90	53,78
2018	60,77	7,37	53,39
2019	52,80	6,75	46,04
2020	52,50	8,27	44,23
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	50,41	8,75	41,66

Ghi chú: Số liệu năm 2019, 2020, 2021 tổng hợp theo khái niệm mới (ILCS19) về việc làm của tổ chức Lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính *Annual employed population at 15 years of age and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
	Người - <i>Person</i>		
2017	1.053.806	520.077	533.729
2018	1.080.131	546.754	533.377
2019	955.828	502.108	453.720
2020	966.896	507.826	459.070
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	945.302	485.111	460.191
	So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>		
2017	60,68	29,94	30,73
2018	60,77	30,76	30,01
2019	52,80	27,73	25,06
2020	52,50	27,57	24,93
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	50,41	25,87	24,54

Ghi chú: Số liệu năm 2019, 2020, 2021 tổng hợp theo khái niệm mới (ILCS19) về việc làm của tổ chức Lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.053.806	1.080.131	955.828	966.896	945.302
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.280	7.462	7.628	7.355	8.265
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	39.619	40.933	30.701	35.901	36.411
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	23.711	24.711	20.179	24.690	23.362
Nhân viên - <i>Clerks</i>	13.278	13.934	14.652	16.445	15.763
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	84.098	85.585	98.688	112.757	115.414
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	4.438	5.016	209.346	250.018	276.489
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	191.752	195.365	186.384	195.220	207.619
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	128.729	176.514	161.169	170.325	170.582
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	559.733	528.624	224.082	152.619	88.937
Khác - <i>Other</i>	1.168	1.987	2.999	1.566	2.460
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	406.273	437.071	393.038	419.048	471.048
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	10.493	16.603	17.864	15.386	15.482
Tự làm - <i>Own account worker</i>	587.829	585.071	499.826	513.421	435.001
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	49.211	40.869	45.100	19.041	23.771

Ghi chú: Số liệu năm 2019, 2020, 2021 tổng hợp theo khái niệm mới (ILCS19) về việc làm của tổ chức Lao động thế giới thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	17,95	22,17	14,01	44,26	15,16
2018	18,16	22,48	14,43	44,80	15,37
2019	20,14	24,29	15,99	37,54	17,04
2020	22,06	26,21	17,91	39,46	18,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	26,70	31,70	21,40	47,20	22,40

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	2,15	2,45	1,62	2,56	1,53
2018	2,19	1,83	2,38	2,81	1,75
2019	1,53	4,03	1,22	1,83	1,17
2020	0,83	3,06	0,42	0,75	0,92
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1,64	1,70	1,57	2,42	1,47

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	1,02	1,25	0,78	0,60	1,25
2018	1,28	1,76	0,75	0,25	1,41
2019	0,79	0,87	0,69	0,31	0,84
2020	1,22	1,38	1,05	1,58	1,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	0,70	0,84	0,54	1,09	0,62

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
37	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	97
38	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	98
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	99
40	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	101
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	103
42	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	105
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	107
44	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	108
45	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	110
46	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	112
47	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	114
48	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	116

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and

treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA NĂM 2021

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2021 tính theo giá so sánh 2010 ước đạt 86.471,7 tỷ đồng, tăng 7,82% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,03%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,28%; khu vực dịch vụ tăng 3,45%. Trong mức tăng chung 7,82% của nền kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp 6,44 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,62 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ đóng góp 0,66 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng: Ước đạt 56.651,3 tỷ đồng, tăng 10,03%. Riêng ngành công nghiệp ước đạt 48.730,2 tỷ đồng, tăng 11,20% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp của một số ngành chính như: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 12,99%, đây là ngành có tỷ trọng lớn, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,56%; ngành cung cấp nước, xử lý rác ước đạt mức tăng trưởng khá với 11,42%... Tăng trưởng ngành công nghiệp Bắc Giang do: Năm 2021 số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ngành công nghiệp tăng 162 doanh nghiệp, thu hút thêm hơn 40 nghìn lao động; sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát hoạt động sản xuất công nghiệp đã có những chuyển biến tích cực, sản xuất đã khôi phục trở lại, các doanh nghiệp tăng tốc sản xuất để kịp giao hàng theo các hợp đồng đã ký kết...

Khu vực dịch vụ: Năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại, dịch vụ. GRDP khu vực dịch vụ ước đạt 15.802,3 tỷ đồng, tăng 3,45% so năm 2020.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khẳng định được vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế và đạt tăng trưởng khá ước đạt 12.040,9 tỷ đồng, tăng 4,28% so với cùng kỳ.

Quy mô tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021 theo giá hiện hành ước tính đạt 129.836,7 tỷ đồng; tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người đạt 69,2 triệu đồng/người/năm. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,43%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 58,09%; khu vực dịch vụ chiếm 22,26%, còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ...

NATIONAL ACCOUNTS IN 2021

The gross regional domestic product (GRDP) in 2021 at constant 2010 prices was estimated at 86,471.7 billion VND, edging up by 7.82% over the same period of the previous year, the industry and construction sector achieved the highest increase of 10.03%; the agriculture, forestry and fishery sector grew by 4.28%; the service sector went up by 3.45%. In the general growth rate of 7.82% of the economy, the industry - construction sector contributed 6.44 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector shared 0.62 percentage points, the service sector represented 0.66 percentage points.

Industry and construction sector: was estimated to reach 56,651.3 billion VND, rising by 10.03%. Particularly, the industry was estimated at 48,730.2 billion VND, an increase of 11.20% over the same period of the previous year, the contributions of some main activities were as follows: the manufacturing rose by 12.99%, this was the activity with a large proportion, contributing mainly to the overall growth; the electricity production and distribution jumped up by 10.56%; the the water supply, sewerage, waste management and remediation services was estimated to achieve a fairly good growth rate of 11.42%, etc. Bac Giang industry growth was attributed to the fact that: In 2021, the number of acting enterprises in the industry sector increased by 162 enterprises, attracting more than 40 thousand employees; after the Covid-19 pandemic was brought under control, there were positive changes in industrial production, the production resumed, enterprises accelerated production to promptly deliver goods according to signed contracts, etc.

Service sector: In 2021, the Covid-19 pandemic developed complicatedly, seriously affecting trade and service activities. GRDP of the service sector was estimated at 15,802.3 billion VND, going up by 3.45% compared to that in 2020.

Agriculture, forestry and fishery sector: In 2021, the agriculture, forestry and fishery sector affirmed its role as the backbone of the economy and achieved a fairly good growth with an estimate of 12,040.9 billion VND, expanded by 4.28% over the same period.

The size of gross regional domestic product (GRDP) of Bac Giang province in 2021 at current prices was estimated at 129,836.7 billion VND; the gross regional domestic product per capita in the province reached 69.2 million VND/person/year. Regarding the economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 17.43%; the industry and construction sector shared 58.09%; the service sector made up 22.26%, the remaining was product taxes less subsidies on production, etc.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2017	75.988,5	15.602,4	36.612,7	29.962,9	21.744,1	2.029,3
2018	90.381,1	17.437,9	46.506,9	38.761,8	24.219,7	2.216,6
2019	104.499,0	17.187,8	58.119,0	48.299,2	26.660,0	2.532,2
2020	121.225,1	22.835,6	68.121,6	56.998,2	27.504,9	2.763,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	129.836,7	22.629,1	75.428,2	63.478,7	28.896,8	2.882,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2017	100,00	20,53	48,18	39,43	28,62	2,67
2018	100,00	19,29	51,46	42,89	26,80	2,45
2019	100,00	16,45	55,62	46,22	25,51	2,42
2020	100,00	18,84	56,19	47,02	22,69	2,28
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	17,43	58,09	48,89	22,26	2,22

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2017	52.492,9	10.355,7	27.754,4	22.893,1	12.931,6	1.451,2
2018	60.988,7	11.031,3	34.523,9	29.067,7	13.875,5	1.558,0
2019	70.823,0	10.558,3	43.638,0	36.758,1	14.856,6	1.770,1
2020	80.198,5	11.546,4	51.489,3	43.823,6	15.275,7	1.887,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	86.471,7	12.040,9	56.651,3	48.730,2	15.802,3	1.977,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2017	113,24	98,48	122,79	124,94	108,05	114,38
2018	116,18	106,52	124,39	126,97	107,30	107,36
2019	116,12	95,71	126,40	126,46	107,07	113,61
2020	113,24	109,36	117,99	119,22	102,82	106,61
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	107,82	104,28	110,03	111,20	103,45	104,77

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	75.988,5	90.381,1	104.499,0	121.225,1	129.836,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15.602,4	17.437,9	17.187,8	22.835,6	22.629,1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.018,4	993,9	954,1	948,8	1.035,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	27.096,9	35.397,5	44.897,6	52.925,1	59.084,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.661,5	2.117,4	2.070,8	2.701,7	2.891,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	186,1	253,0	376,7	422,6	468,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.649,8	7.745,1	9.819,8	11.123,4	11.949,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.955,1	4.501,6	5.063,0	5.271,0	5.670,0
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.844,7	2.205,9	2.529,2	2.385,6	2.461,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	576,6	625,3	697,7	582,4	553,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.671,0	1.800,5	1.917,8	1.903,4	1.914,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.764,3	1.908,8	2.083,1	2.183,7	2.426,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.743,7	5.019,4	5.309,1	5.360,2	5.329,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	222,7	242,4	263,5	280,6	297,0

39 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	104,6	111,3	127,4	125,3	124,3
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2.067,2	2.358,7	2.597,8	2.811,7	2.844,8
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.862,8	3.320,3	3.722,7	4.043,3	4.236,2
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.555,4	1.715,8	1.900,7	2.109,0	2.591,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	94,2	101,8	112,2	106,0	93,5
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	260,2	283,4	307,8	313,8	324,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	21,6	24,5	28,0	28,9	29,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.029,3	2.216,6	2.532,2	2.763,0	2.882,6

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	20,53	19,29	16,45	18,84	17,43
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,34	1,10	0,91	0,78	0,80
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	35,66	39,16	42,96	43,66	45,50
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,19	2,35	1,99	2,23	2,23
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,24	0,28	0,36	0,35	0,36
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8,75	8,57	9,40	9,17	9,20
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,21	5,00	4,84	4,35	4,36
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,43	2,44	2,42	1,97	1,90
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,76	0,69	0,67	0,48	0,43
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,20	1,99	1,84	1,57	1,47
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,32	2,11	1,99	1,80	1,87
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,24	5,55	5,08	4,42	4,11
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,29	0,27	0,25	0,23	0,23

40 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,14	0,12	0,12	0,10	0,10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,72	2,61	2,49	2,32	2,19
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,77	3,67	3,56	3,34	3,26
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,05	1,90	1,82	1,74	2,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,12	0,11	0,11	0,09	0,07
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,34	0,31	0,29	0,26	0,25
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2,67	2,45	2,42	2,28	2,22

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	52.492,9	60.988,7	70.823,0	80.198,5	86.471,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.355,7	11.031,3	10.558,3	11.546,4	12.040,9
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	491,3	471,8	454,6	461,5	502,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	21.036,6	26.926,2	34.677,3	41.383,6	46.034,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.235,3	1.514,7	1.407,2	1.736,8	1.920,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	129,9	155,0	219,0	241,7	273,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.861,3	5.456,2	6.879,9	7.665,7	7.921,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.154,6	2.371,9	2.618,0	2.688,3	2.855,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.280,5	1.475,8	1.642,4	1.587,1	1.616,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	390,4	415,0	449,7	366,1	344,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.679,5	1.808,8	1.926,5	2.007,8	2.024,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.174,0	1.264,7	1.370,3	1.476,8	1.603,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.042,7	2.122,0	2.198,5	2.276,1	2.298,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	151,6	164,1	177,4	188,5	200,0

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	80,2	84,3	93,9	90,7	89,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.493,1	1.537,9	1.609,4	1.678,0	1.697,8
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.776,8	1.880,5	1.977,2	2.086,9	2.127,7
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	449,3	477,5	506,6	548,9	672,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	67,6	71,0	76,2	72,1	63,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	179,5	189,5	197,2	194,8	194,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11,8	12,5	13,3	13,6	14,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.451,2	1.558,0	1.770,1	1.887,1	1.977,2

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	113,24	116,18	116,12	113,24	107,82
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	98,48	106,52	95,71	109,36	104,28
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	135,98	96,03	96,35	101,52	108,97
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	124,89	128,00	128,79	119,34	111,24
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	126,17	122,62	92,90	123,42	110,56
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	94,13	119,32	141,29	110,37	112,99
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	113,60	112,24	126,09	111,42	103,33
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	113,78	110,09	110,38	102,69	106,20
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	112,45	115,25	111,29	96,63	101,83
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	105,89	106,30	108,36	81,41	94,15
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,38	107,70	106,51	104,22	100,85
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,70	107,73	108,35	107,77	108,59
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,22	103,88	103,61	103,53	100,99
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,99	108,25	108,10	106,26	106,10

42 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	113,76	105,11	111,39	96,59	98,13
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	106,34	103,00	104,65	104,26	101,18
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,93	105,84	105,14	105,55	101,96
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,60	106,28	106,09	108,35	122,54
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	105,13	105,03	107,32	94,62	87,93
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	110,80	105,57	104,06	98,78	99,95
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	105,36	105,93	106,40	102,26	102,94
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	114,38	107,36	113,61	106,61	104,77

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2017	43.752,3	1.929,2
2018	50.847,1	2.211,1
2019	57.720,8	2.477,6
2020	65.825,1	2.821,7
Sơ bộ - Prel. 2021	69.237,5	3.004,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2017	111,02	110,15
2018	116,22	114,61
2019	113,52	112,05
2020	114,04	113,89
Sơ bộ - Prel. 2021	105,18	106,48

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	22.038,1	28.449,1	35.494,8	36.370,3	45.358,5
Trong đó - Of which:					
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	8.087,1	11.948,7	16.823,8	18.801,9	27.920,0
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	5.494,3	8.739,9	10.893,8	12.120,3	20.228,0
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	1.555,6	1.840,5	2.241,4	2.784,1	3.595,0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	309,3	455,8	635,6	801,5	953,0
Lệ phí trước bạ - Registration fee	264,6	407,0	527,1	526,7	621,0
Thu phí xăng dầu - Fuel charge					
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	116,6	98,8	109,1	118,5	136,0
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	2.701,7	4.920,5	6.474,7	6.922,0	13.664,0
Thu khác - Other revenue	193,5	310,7	358,7	412,1	523,0
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	992,8	909,7	1.187,7	1.332,8	1.724,0
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	2,2	4,1	3,9	69,4	49,0
Thuế nhập khẩu - Import tax	240,4	176,3	135,6	107,9	223,0
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,4	0,2	0,0	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	747,4	721,4	1.035,3	1.143,8	1.434,0

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	83,0	185,9	458,7	177,9	53,0
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	1.517,0	2.113,2	4.283,6	5.170,9	5.915,0
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	-	-	-	-	...
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	-	-	10,9	10,6	10,4
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	0,5	1,2	0,3
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - Excise tax on lottery activities	-	-	14,9	14,7	14,1
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenues from higher-level budgets	13.846,6	16.394,4	18.522,2	17.337,3	16.889,0
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from lower-level budget submitted to the higher-level budgets	75,7	75,3	58,0	147,4	378,8

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó - Of which:					
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	36,7	42,0	47,4	51,7	61,6
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	24,9	30,7	30,7	33,3	44,6
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	7,1	6,5	6,3	7,7	7,9
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	1,4	1,6	1,8	2,2	2,1
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,2	1,4	1,5	1,4	1,4
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	12,3	17,3	18,2	19,0	30,1
Thu khác - Other revenue	0,9	1,1	1,0	1,1	1,2
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	4,5	3,2	3,3	3,7	3,8
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1
Thuế nhập khẩu - Import tax	1,1	0,6	0,4	0,3	0,5
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,0	0,0	0,0	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	3,4	2,5	2,9	3,1	3,2

45 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,4	0,7	1,3	0,5	0,1
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	6,9	7,4	12,1	14,2	13,0
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - Excise tax on lottery activities	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenues from higher-level budgets	62,8	57,6	52,2	47,7	37,2
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from lower-level budget submitted to the higher-level budgets	0,3	0,3	0,2	0,4	0,8

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	20.575,3	26.751,4	33.974,7	35.092,0	32.634,0
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách					
Balance of budget expenditure	14.112,3	19.139,8	26.139,6	29.051,6	26.758,1
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển					
Expenditure on development investment	3.513,3	5.176,9	7.131,3	8.733,8	10.908,1
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án					
Of which: Expenditure on investment plans	3.470,0	4.994,2	6.946,3	8.619,0	10.669,3
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
Expenditure on interests on loans of local governments	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên					
Frequent expenditure	8.484,4	9.01,5	13.836,2	14.401,9	15.118,5
Chi an ninh, quốc phòng					
Expenditure on securities and national defence	232,0	268,4	1.631,9	2.544,7	2.828,3
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	3.739,9	4.011,4	4.403,0	4.662,8	4.593,9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ					
Expenditure on science and technology	23,2	33,7	28,9	21,5	44,8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	890,0	1.199,5	1.359,5	1.240,2	1.785,7
Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao					
Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	192,2	202,4	157,0	67,9	64,4

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	87,7	103,3	77,9	94,3	108,1
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	1.003,9	1.382,2	2.475,4	1.733,2	1.490,1
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.719,8	1.841,6	2.374,5	2.433,1	2.389,8
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	521,2	591,4	1.275,2	1.530,0	1.726,8
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	74,5	67,6	52,9	74,2	86,6
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	2.113,2	4.260,2	5.170,9	5.914,7	730,3
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	6.207,2	7.425,6	6.924,6	5.620,5	5.208,0
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	75,7	80,2	58,8	146,5	378,8

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	68,6	71,5	76,9	82,8	82,0
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	17,1	19,4	21,0	24,9	33,4
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	16,9	18,7	20,4	24,6	32,7
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên Frequent expenditure	41,2	36,3	40,7	41,0	46,3
Chi an ninh, quốc phòng Expenditure on securities and national defence	1,1	1,0	4,8	7,3	8,7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	18,2	15,0	13,0	13,3	14,1
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Expenditure on science and technology	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	4,3	4,5	4,0	3,5	5,5
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,9	0,8	0,5	0,2	0,2

47 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,4	0,4	0,2	0,3	0,3
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,9	5,2	7,3	4,9	4,6
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	8,4	6,9	7,0	6,9	7,3
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,5	2,2	3,8	4,4	5,3
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,4	0,3	0,2	0,2	0,3
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	10,3	15,9	15,2	16,9	2,2
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	-	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	30,2	27,8	20,4	16,0	16,0
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	-	0,3	0,2	0,4	1,2

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Lượt người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	212.856	241.919	284.642	336.329	337.699
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.546.884	1.577.467	1.628.722	1.680.733	1.695.194
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	200.353	216.278	262.667	302.955	324.156
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	52.463	53.704	54.478	55.328	55.619
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	10.957	12.332	13.572	142.614	12.450
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	2.864.401	3.054.197	3.350.000	3.414.590	2.633.932
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	31.786	42.398	64.803	17.394	56.018
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	231	304	-	21	20
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	4.135,4	4.816,0	5.537,0	6.663,1	7.239,0
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.561,4	2.940,0	3.469,0	4.308,5	4.904,1
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.389,3	1.661,0	1.809,0	2.032,6	2.022,2
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	184,7	215,0	259,0	322,0	312,7
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	4.422,2	4.613,0	4.975,0	5.401,3	5.270,0
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.811,6	3.221,0	3.445,0	3.698,0	3.766,0
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.540,4	1.273,0	1.406,0	1.538,0	1.321,0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	70,2	119,0	124,0	165,3	183,0

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
49	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	125
50	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	126
51	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	127
52	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	128
53	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	129
54	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	131
55	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	133
56	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	135
57	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	137
58	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1992 đến 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1992 to 2021</i>	139
59	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	140

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	142
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity</i>	143
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts</i>	145
63	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	146
64	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	147

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in} \\ \text{the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

Vốn đầu tư toàn xã hội là một chỉ tiêu quan trọng, đóng vai trò quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài việc huy động nguồn vốn trong nước, những năm qua tỉnh Bắc Giang luôn là điểm đầu tư an toàn, hấp dẫn chiếm được lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh năm 2021 theo giá hiện hành đạt 62,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3% so với năm 2020. Đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, năm 2021 toàn tỉnh có 21 dự án cấp mới, so với năm 2020 giảm 19 dự án; số vốn đăng ký mới là 621,8 triệu USD, bằng 63,8% so với cùng kỳ 2020. Tuy so cùng kỳ số dự án, vốn đăng ký đều thấp nhưng so với toàn quốc Bắc Giang nằm trong top 10 tỉnh thu hút được lượng vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất. Hàn Quốc là quốc gia có nhiều dự án đầu tư được cấp phép nhất với 11 dự án. Tất cả các dự án đều thuộc ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo.

Về xây dựng, sơ bộ diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm ước đạt 3.730 nghìn m², tăng 2,1% so với năm 2020, trong đó diện tích sàn xây dựng tự xây dựng, tự hoàn thành đạt 3.662 nghìn m², tăng 2,1% so với năm 2020.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

Social investment capital was an important indicator, playing a decisive role in the province's socio-economic growth and development. In addition to domestic capital mobilization, over the years, Bac Giang province was always a safe and attractive investment destination that won the trust of foreign investors.

The total realized investment capital of the whole province in 2021 at current prices reached 62.9 trillion VND, an increase of 6.3% compared to that in 2020. This was the lowest increase in many years but a positive result in the context of complicated development of Covid-19 pandemic in the country and in the world.

Regarding foreign direct investment attraction in 2021, the whole province had 21 newly licensed projects, a reduction of 19 projects compared to that in 2020; the newly registered capital reached 621.8 million USD, equaling 63.8% of the figure in the same period of 2020. Although the number of projects and registered capital decreased compared to that in the same period of the previous year, Bac Giang was in the top 10 provinces of the country attracting the largest amount of foreign investment. South Korea was the country having the highest number of licensed investment projects with 11 projects. All projects were in the manufacturing activity.

Regarding construction, the preliminary floor area of constructed residential buildings in the year was estimated at 3,730 thousand m², an increase of 2.1% compared to that in 2020, of which the floor area of self-built completed houses reached 3,662 thousand m², an expansion of 2.1% compared to that in 2020.

49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	37.405,3	43.808,2	53.130,2	59.169,2	62.895,0
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.240,2	822,1	828,8	738,3	297,6
Địa phương - Local	35.165,1	42.986,1	52.301,4	58.430,9	62.597,4
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	23.304,0	27.724,1	33.066,3	38.078,2	44.300,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	8.998,1	9.965,2	13.371,8	14.082,0	9.087,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	2.000,9	3.003,5	4.094,8	4.316,8	3.085,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2.982,7	2.962,0	2.433,1	2.526,1	6.407,1
Vốn đầu tư khác - Others	119,6	153,4	164,2	166,1	14,6
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.189,3	6.503,3	7.964,2	9.398,3	8.897,1
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.276,9	3.410,5	4.402,3	6.413,6	6.130,5
Vốn vay - Loan	619,8	929,1	533,3	400,9	121,3
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	1.306,5	136,0	116,6	160,8	9,2
Vốn huy động khác - Others	986,1	2.027,7	2.912,0	2.423,0	2.636,1
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	20.645,0	25.487,5	27.260,8	30.129,2	40.540,1
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	5.626,9	6.605,7	6.894,8	6.015,4	10.743,4
Vốn của dân cư - Capital of households	15.018,1	18.881,8	20.366,0	24.113,8	29.796,7
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	11.571,0	11.817,4	17.905,2	19.641,7	13.457,8

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5,99	1,88	1,56	1,25	0,47
Địa phương - Local	94,01	98,12	98,44	98,75	99,53
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	62,30	63,29	62,24	64,35	70,44
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	24,06	22,74	25,16	23,58	14,44
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	5,35	6,86	7,71	7,30	4,91
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	7,97	6,76	4,58	4,27	10,19
Vốn đầu tư khác - Others	0,32	0,35	0,31	0,28	0,02
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	13,88	14,84	14,99	15,88	14,14
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	6,09	7,78	8,29	10,83	9,75
Vốn vay - Loan	1,66	2,12	1,00	0,68	0,19
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	3,49	0,31	0,22	0,27	0,01
Vốn huy động khác - Others	2,64	4,63	5,48	4,10	4,19
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	55,19	58,18	51,31	50,92	64,46
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	15,04	15,08	12,98	10,17	17,08
Vốn của dân cư - Capital of households	40,15	43,10	38,33	40,75	47,38
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	30,93	26,98	33,70	33,20	21,40

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	27.785,0	31.457,8	37.526,7	41.482,9	44.034,6
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.670,8	591,0	585,3	518,2	207,6
Địa phương - Local	26.114,2	30.866,8	36.941,4	40.964,7	43.827,0
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	17.127,7	19.629,0	23.167,3	26.463,8	30.705,3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	6.799,7	7.309,4	9.557,5	10.014,9	6.552,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	1.533,5	2.249,3	2.955,5	3.090,5	2.208,8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2.234,1	2.155,4	1.730,2	1.797,0	4.557,9
Vốn đầu tư khác - Others	90,0	114,7	116,2	116,7	10,3
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.841,2	4.626,1	5.581,0	6.536,2	6.183,1
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.675,3	2.421,8	3.081,9	4.456,5	4.259,6
Vốn vay - Loan	462,0	665,5	377,5	282,4	85,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	978,3	98,8	83,0	113,7	6,5
Vốn huy động khác - Others	725,6	1.440,0	2.038,6	1.683,6	1.831,6
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	15.279,8	18.241,6	18.346,2	21.058,4	28.335,9
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	4.164,6	4.727,7	3.868,2	4.204,4	7.509,2
Vốn của dân cư - Capital of households	11.115,2	13.513,9	14.478,0	16.854,0	20.826,7
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	8.664,0	8.590,1	13.599,5	13.888,3	9.515,6

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	123,37	113,22	119,29	110,54	106,15
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	195,39	35,37	99,04	88,54	40,06
Địa phương - Local	120,52	118,20	119,68	110,89	106,99
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	97,35	114,60	118,03	114,23	116,03
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	185,29	107,50	130,76	104,79	65,43
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	989,99	146,68	131,40	104,57	71,47
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	220,85	96,48	80,27	103,86	253,64
Vốn đầu tư khác - Others	97,40	127,44	101,31	100,43	8,83
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	116,02	120,43	120,64	117,12	94,60
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	105,54	144,56	127,26	144,60	95,58
Vốn vay - Loan	42,55	144,05	56,72	74,81	30,24
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	324,26	10,10	84,01	136,99	5,72
Vốn huy động khác - Others	215,95	198,46	141,57	82,59	108,79
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	109,58	119,38	100,57	114,78	134,56
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	121,08	113,52	81,82	108,69	178,60
Vốn của dân cư - Capital of households	105,81	121,58	107,13	116,41	123,57
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	164,50	99,15	158,32	102,12	68,52

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế** *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	37.405,3	43.808,2	53.130,1	59.169,2	62.895,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.079,0	963,7	2.199,9	2.217,2	2.432,8
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	18,3	80,6	176,3	194,3	219,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.896,3	17.638,1	20.940,9	24.917,3	26.134,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.751,8	374,1	390,4	392,2	394,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	65,4	70,3	52,6	58,0	58,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.065,9	635,0	562,1	612,2	671,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.557,5	2.935,4	1.849,1	1.958,5	2.109,6
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	927,1	1.305,4	3.763,7	4.754,1	5.281,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	194,1	231,4	277,3	345,5	437,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29,2	50,2	40,8	52,2	61,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,7	8,5	0,7	0,8	1,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	299,3	563,5	769,1	812,4	866,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42,9	65,4	83,1	105,6	162,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	39,4	93,7	72,8	85,0	108,1

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	228,2	248,4	299,6	396,3	549,8
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	414,7	1.093,0	1.109,4	1.138,6	1.150,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	252,2	304,6	2.013,9	2.220,6	2.249,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	35,8	263,3	150,7	158,4	179,5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	62,3	26,5	34,0	41,0	51,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.438,2	16.857,1	18.333,7	18.687,9	19.777,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	10	21,1	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,88	2,20	4,14	3,75	3,87
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,05	0,18	0,33	0,33	0,35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	42,50	40,27	39,42	42,13	41,53
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,68	0,85	0,73	0,66	0,63
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,17	0,16	0,10	0,10	0,09
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,85	1,45	1,06	1,03	1,07
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,84	6,70	3,48	3,31	3,35
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,48	2,98	7,08	8,03	8,40
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,52	0,53	0,52	0,58	0,70
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,08	0,11	0,08	0,09	0,10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,80	1,29	1,45	1,37	1,38
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,11	0,15	0,16	0,18	0,26
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,11	0,21	0,14	0,14	0,17

54 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	0,61	0,57	0,56	0,67	0,87
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,11	2,49	2,09	1,92	1,83
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,67	0,70	3,79	3,75	3,58
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,10	0,60	0,28	0,27	0,29
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,17	0,06	0,06	0,07	0,08
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	33,25	38,48	34,51	31,58	31,45
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	0,02	0,04	-

55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	27.785,0	31.457,8	37.526,7	41.482,9	44.034,6
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	801,5	689,2	1.546,0	1.550,5	1713,2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	13,6	58,2	124,9	137,1	155,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.807,8	12.713,5	14.872,7	17.548,8	18.458,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.301,3	270,5	277,3	276,7	279,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	48,6	50,6	37,3	40,8	41,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	791,7	456,9	398,1	431,2	474,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.899,7	2.111,5	1.306,1	1.379,2	1.485,6
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	688,6	930,8	2.639,5	3.301,5	3.693,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	144,2	166,3	195,7	243,3	308,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	21,7	36,1	28,6	36,3	42,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,7	6,1	0,5	0,6	0,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	222,3	406,6	542,6	571,3	610,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	31,9	46,9	58,8	74,4	115,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29,3	67,3	51,4	59,4	76,1

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	169,5	176,4	209,8	275,2	384,5
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	308,0	779,9	778,6	791,6	809,9
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	187,4	217,5	1.415,2	1.542,1	1.584,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	26,6	189,7	106,0	110,8	126,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	46,3	19,0	24,0	28,7	36,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	9.239,3	12.064,8	12.906,5	13.068,5	13.639,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	7,1	14,9	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	123,37	113,22	119,29	110,54	106,15
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	110,74	85,99	224,32	100,29	110,49
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	123,64	427,94	214,60	109,77	113,20
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	188,34	107,67	116,98	117,99	105,18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.572,22	20,79	102,51	99,78	100,98
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	37,01	104,12	73,72	109,38	101,23
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	115,04	57,71	87,13	108,31	110,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	248,91	111,15	61,86	105,60	107,71
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	28,19	135,17	283,57	125,08	111,86
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	203,39	115,33	117,68	124,32	126,88
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	150,69	166,36	79,22	126,92	117,91
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	31,32	107,02	8,20	120,00	133,33
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	47,85	182,91	133,45	105,29	106,77
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	116,42	147,02	125,37	126,53	154,57
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	202,07	229,69	76,37	115,56	128,11

56 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	16,81	104,07	118,93	131,17	139,72
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	84,45	253,21	99,83	101,67	102,31
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	117,13	116,06	650,67	108,97	102,74
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27,94	713,16	55,88	104,53	114,08
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	224,76	41,04	126,32	119,58	127,18
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	100,27	130,58	106,98	101,26	104,37
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	49,22	48,47	50,84	48,81	48,44
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	6,83	7,20	7,62	7,75	6,85
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	27,17	28,20	26,09	24,85	31,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,23	13,08	17,13	16,20	10,37
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,42	1,07	0,79	1,85	1,89
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,02	0,09	0,04	0,16	0,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	20,92	19,52	24,19	18,49	18,08
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,31	0,41	0,38	0,32	0,30
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,09	0,08	0,09	0,05	0,04
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1,40	0,70	0,82	0,51	0,52
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,37	3,25	1,99	1,70	1,71
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,22	1,44	2,25	4,42	4,58
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,26	0,26	0,12	0,29	0,34
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,04	0,06	0,03	0,04	0,05

57 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,01	0,02	0,00	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,39	0,62	0,64	0,67	0,67
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,06	0,07	0,11	0,10	0,13
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,05	0,10	0,07	0,08	0,09
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	0,30	0,27	0,21	0,29	0,37
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,55	1,21	1,06	0,94	0,89
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,33	0,34	0,34	2,00	1,89
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,05	0,29	0,07	0,14	0,15
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,08	0,03	0,07	0,03	0,04
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	16,37	18,65	17,54	16,75	16,55
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	0,01	0,02	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1992 đến 2021

Foreign direct investment projects licensed from 1992 to 2021

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	532	6.687,3	4.917,2
1992	1	0,8	0,8
1999	1	0,6	0,6
2001	2	5,6	5,6
2002	2	5,9	5,9
2003	3	10,3	10,3
2004	1	0,6	0,6
2005	1	4,0	4,0
2006	3	11,3	11,3
2007	9	193,6	154,9
2008	11	115,8	86,9
2009	9	42,7	33,7
2010	13	70,3	56,2
2011	14	1.176,1	758,6
2012	15	65,3	45,7
2013	35	214,1	145,6
2014	39	232,0	146,2
2015	55	239,2	138,8
2016	46	922,0	265,6
2017	69	765,5	505,9
2018	67	183,8	516,5
2019	75	830,8	768,5
2020	40	975,2	813,9
Sơ bộ - Prel. 2021	21	621,8	441,1

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	532	6.687,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	491	6.026,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	50,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8	111,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15	17,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3	193,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	7,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	150,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2	0,7

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6	10,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	120,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	532	6.687,3
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu)		
Hoa Kỳ - <i>United State</i>	7	26,3
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	179	561,3
Trung Quốc - <i>China</i>	90	1.357,8
Hồng Kông (Trung Quốc) – <i>HongKong (China)</i>	21	893,6
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	14	1.226,7
Nhật - <i>Japan</i>	5	12,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	22,3
Samoa - <i>Samoa</i>	4	242,5

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	21	621,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	21	621,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-

61 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	21	621,8
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	11	26,3
Trung Quốc - <i>China</i>	3	213,2
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	4	363,5
Hoa Kỳ - <i>United State</i>	3	18,8

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: 1000 M² - Unit: 1000 M²

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.322,9	3.525,8	3.565,2	3.654,8	3.730,0
Nhà ở chung cư - Apartment	25,0	29,0	45,2	4,5	9,0
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	25,0	-	45,2	3,8	8,0
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	29,0	-	0,7	1,0
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	3.297,9	3.496,9	3.520,0	3.650,3	3.721,0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	3.226,9	3.425,8	3.513,2	3.609,0	3.681,0
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	71,0	71,1	6,8	35,1	38,0
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	6,2	2,0

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.297,9	3.496,0	3.513,3	3.587,9	3.662,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	3.226,9	3.424,9	3.506,5	3.580,0	3.654,0
Nhà kiên cố - Permanent	3.023,3	3.375,8	3.392,9	3.473,4	3.545,0
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	194,6	46,8	109,7	103,5	105,6
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	9,0	2,3	3,9	3,1	3,4
Nhà khác - Others	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	71,0	71,1	6,8	7,9	8,0
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	97,8	98,0	99,8	99,8	99,8
Nhà kiên cố - Permanent	91,7	96,6	96,6	96,8	96,8
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	5,8	1,3	3,1	2,9	2,9
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhà khác - Others	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	2,2	2,0	0,2	0,2	0,2
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
65	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise</i>	165
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity</i>	167
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 01/01 by district</i>	169
68	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise</i>	170
69	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity</i>	172
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 01/01 by district</i>	174
71	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise</i>	175
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity</i>	177
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by district</i>	179

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
74	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	180
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	182
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	184
77	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by types of enterprise</i>	185
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by kinds of economic activity</i>	187
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by district</i>	189
80	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	190
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	192
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	194
83	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and types of enterprise</i>	195
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and kinds of economic activity</i>	197
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and by district</i>	201

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	202
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	204
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of capital and by district</i>	208
89	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	209
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	211
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	213
92	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	214
93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	215
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	217
95	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	218
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	220
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	222
98	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	223

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
99	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	224
100	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	226
101	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprises</i>	227
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	228
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	230
104	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	231
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	232
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	233
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	235
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	236
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	238
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	239
111	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	241

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký

kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);
(3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice

and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A **cooperative** is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A **cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 01/01/2021 toàn tỉnh Bắc Giang có 5.683 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 12,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 5.275 doanh nghiệp, tăng 12,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 389 doanh nghiệp, tăng 14,1%; doanh nghiệp nhà nước có 19 doanh nghiệp, tăng 01 doanh nghiệp so năm 2020.

Tổng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động là 302.364 lao động, tăng 18,8% so cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực nhà nước giảm 3,3%; lao động khu vực ngoài nhà nước tăng 6,2%; lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp đạt 297,9 nghìn tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 12,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 113 nghìn tỷ, tăng 16,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 172,3 nghìn tỷ, tăng 56,9% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đạt 331,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,7% so với năm trước. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 2,7%.

Tại thời điểm này doanh nghiệp có sự phát triển mạnh về số lượng. Tuy nhiên các doanh nghiệp hiện tại đang hoạt động trên địa bàn chủ yếu là các doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ: Số doanh nghiệp nhỏ là 1.690 doanh nghiệp, chiếm 29,7%; doanh nghiệp siêu nhỏ là 3.429 doanh nghiệp, chiếm 60,3% trong tổng số doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã

Trong năm, tỉnh tiếp tục quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn. Số hợp tác xã đang hoạt động toàn tỉnh tại thời điểm 01/01/2021 là 474 hợp tác xã, tăng 121 hợp tác xã so với năm 2020. Tổng lao động làm việc trong các hợp tác xã 3.677 lao động.

ENTERPRISES AND COOPERATIVES IN 2021

1. Enterprises

As of January 1st, 2021, Bac Giang province had 5,683 acting enterprises, going up by 12.4% over the same period of the previous year, of which there were 5,275 non-state enterprises, an increase of 12.3%; 389 foreign-invested enterprises, a growth of 14.1%; 19 state-owned enterprises, an expansion of 01 enterprise compared to that in 2020.

Total labor force of acting enterprises reached 302,364 employees, an increase of 18.8% over the same period of the previous year, of which: employees in the state sector decreased by 3.3%; employees in the non-state sector grew by 6.2%; employees in the foreign-invested sector rose by 27.5% over the same period of the previous year.

The average annual production and business capital of enterprises reached 297.9 trillion VND, going up by 36% over the same period of the previous year, of which state-owned enterprises gained 12.6 trillion VND, a growth of 1.8%; non-state enterprises reached 113 trillion VND, an expansion of 16.7%; foreign-invested enterprises attained 172.3 trillion VND, an augmentation of 56.9% over the same period of the previous year.

Net turnover of enterprises reached 331.9 trillion VND, edging up by 19.7% over the same period of the previous year. The profit before tax gained 9.1 trillion VND, going up by 17.7% over the previous year. The profit rate per net turnover reached 2.7%.

At this time, the number of enterprises grew sharply. However, currently the acting enterprises in the province were mainly micro, small, medium-sized enterprises: The number of small enterprises was 1,690 enterprises, accounting for 29.7%; micro enterprises were 3,429 enterprises, sharing 60.3% of the total number of enterprises.

2. Cooperatives

In the year, the province continued to pay attention to support and create conditions for collective economic development in the area. The number of acting cooperatives in the province as of January 1st, 2021 was 474 cooperatives, an increase of 121 cooperatives compared to that in 2020. The total number of employees working in the cooperatives was 3,677 persons.

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.575	3.442	4.420	5.058	5.683
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	24	21	18	18	19
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	14	12	8	6	6
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	10	9	10	12	13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.357	3.163	4.116	4.699	5.275
Tư nhân - Private	235	287	299	297	245
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	5	6
Công ty TNHH - Limited Co.	1.636	2.264	3.017	3.490	3992
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7	6	4	6	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	479	606	796	901	1025
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	194	258	286	341	389
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	187	250	279	332	374
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	8	7	9	15

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,9	0,6	0,4	0,4	0,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,5	0,3	0,2	0,2	0,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	91,5	91,9	93,1	92,9	92,8
Tư nhân - Private	9,1	8,3	6,8	5,9	4,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,1	0,1
Công ty TNHH - Limited Co.	63,5	65,8	68,2	69,0	70,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,6	17,6	18,0	17,8	18,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,6	7,5	6,5	6,7	6,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,3	7,3	6,3	6,5	6,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 01/01
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.575	3.442	4.420	5.058	5.683
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	43	57	90	97	92
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5	23	37	37	47
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	615	877	1.125	1.313	1.470
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	3	3	3	4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	16	22	34	38	42
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	318	503	657	779	867
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.082	1.478	1.762	1.800	2.002
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	139	176	220	231	278
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35	45	75	114	121
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	9	13	22	24
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	11	15	23	33
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	31	16	35	74	94
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	148	111	155	205	255
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	62	59	108	169	195

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23	13	38	65	67
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15	14	20	33	40
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12	9	14	17	19
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	16	16	19	38	33
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-		-	-	-

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises as of annual 01/01 by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.575	3.442	4.420	5.058	5.683
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.068	1.312	1.681	1.922	2.052
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	75	104	117	118	111
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	158	174	258	251	262
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	267	346	401	467	589
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	114	199	283	340	380
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	99	128	151	166	186
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	56	127	133	128	125
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	162	239	329	418	500
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	384	563	744	899	1.025
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	192	250	323	349	453

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	174.163	194.703	216.199	254.603	302.364
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.210	4.931	4.441	4.768	4.612
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.582	1.602	1.214	1.291	1.290
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3.628	3.329	3.227	3.477	3.322
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	68.489	76.906	92.519	97.840	103.948
Tư nhân - Private	1.297	1.583	1.453	1.440	959
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	42	39
Công ty TNHH - Limited Co.	28.610	34.254	46.495	45.054	49.775
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	604	650	319	457	1.063
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	37.978	40.419	44.252	50.847	52.112
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100.464	112.866	119.239	151.995	193.804
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	97.854	110.197	116.472	149.972	189.305
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.610	2.669	2.767	2.023	4.499

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 01/01 by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,0	2,5	2,1	1,9	1,5
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,9	0,8	0,6	0,5	0,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,1	1,7	1,5	1,4	1,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	39,3	39,5	42,7	38,4	34,4
Tư nhân - Private	0,7	0,8	0,7	0,6	0,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	16,4	17,6	21,5	17,7	16,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	0,3	0,1	0,2	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,9	20,8	20,4	19,9	17,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	57,7	58,0	55,2	59,7	64,1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	56,2	56,6	53,9	58,9	62,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,5	1,4	1,3	0,8	1,5

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises
as of annual 01/01 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	174.163	194.703	216.199	254.603	302.364
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.414	1.616	1.982	2.044	2.043
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	350	328	606	646	694
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	143.838	160.493	177.199	209.841	251.242
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18	338	57	64	43
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	997	1.072	1.105	1.087	1.416
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8.685	9.559	10.425	13.081	13.787
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.173	13.814	14.577	13.586	14.045
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.914	3.528	3.786	3.760	3.386
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	473	442	748	919	1.025
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31	47	65	113	83
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	83	110	128	160	260
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	287	167	317	783	1.337
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.072	1.243	1.785	1.601	2.355
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	490	552	1.395	4.116	7.351

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 01/01 by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	154	244	399	541	572
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	790	768	951	1.402	1.931
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	128	128	414	418	382
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	266	254	260	441	412
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in enterprises as of annual 01/01 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	174.163	194.703	216.199	254.603	302.364
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	48.039	49.880	44.751	48.353	46.221
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.162	3.392	3.398	3.397	3.458
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.944	6.349	9.500	9.580	10.559
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	8.486	9.002	14.149	14.432	18.126
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.525	5.059	8.711	8.656	7.080
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.030	2.120	2.184	2.909	2.845
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	817	1.564	1.582	1.576	1.601
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.051	13.264	14.292	17.351	17.613
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	75.431	85.843	98.005	127.762	173.553
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	17.678	18.230	19.627	20.587	21.308

71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	115.966	127.320	138.958	156.964	177.677
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.675	1.574	1.478	1.627	1.195
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	467	462	387	424	426
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.208	1.112	1.091	1.203	769
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	34.931	39.634	47.088	50.050	50.445
Tư nhân - Private	480	695	589	702	489
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	31	21
Công ty TNHH - Limited Co.	11.720	14.692	21.519	19.773	20.756
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	265	323	106	323	526
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22.466	23.924	24.874	29.221	28.653
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	79.360	86.112	90.392	105.287	126.037
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	77.483	84.238	88.490	103.951	123.116
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.877	1.874	1.902	1.336	2.921

71 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 01/01 by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,4	1,2	1,1	1,1	0,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,0	0,9	0,8	0,8	0,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	30,2	31,2	33,9	31,8	28,5
Tư nhân - Private	0,4	0,6	0,4	0,4	0,3
Công ty hợp danh - Collective name				-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	10,2	11,5	15,5	12,6	11,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2	0,3	0,1	0,2	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,4	18,8	17,9	18,6	16,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	68,4	67,6	65,0	67,1	70,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	66,8	66,1	63,6	66,2	69,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,6	1,5	1,4	0,9	1,6

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	115.966	127.320	138.958	156.964	177.677
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	378	512	745	781	700
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	50	56	87	210	141
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	106.299	116.146	125.871	141.446	160.216
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	67	19	23	13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	471	504	534	520	589
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.140	2.343	2.413	3.442	3.197
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.181	5.338	5.408	5.370	5.531
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	696	703	808	764	654
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	270	232	429	473	559
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8	18	15	54	29
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	55	69	77	89	140
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	114	65	153	266	411
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	352	314	562	598	701
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	201	176	675	1.355	3.004

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 01/01 by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	90	166	234	357	244
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	473	433	599	876	1.151
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	65	65	197	191	181
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	117	113	132	149	216
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	115.966	127.320	138.958	156.964	177.677
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	27.101	28.087	22.954	24.626	21.547
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.207	2.168	1.904	2.295	2.268
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	5.733	4.831	7.178	7.379	6.753
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	3.422	4.038	7.130	8.312	10.438
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	476	2.813	5.155	5.064	3.919
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.195	1.182	1.171	1.358	1.402
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	485	616	711	727	700
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.933	9.113	9.316	11.827	10.557
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	55.924	62.096	71.207	82.164	107.054
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	12.490	12.376	12.232	13.212	13.039

74

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	86.666,6	142.697,1	168.614,1	218.971,0	297.870,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11.911,7	14.143,1	12.013,8	12.391,4	12.618,4
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.239,9	3.575,1	1.788,4	2.076,5	2.135,6
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	10.671,8	10.568,0	10.225,4	10.314,9	10.482,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	36.829,4	53.765,9	77.440,6	96.811,9	112.979,4
Tư nhân - <i>Private</i>	835,0	1.093,6	1.236,7	1.699,4	960,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	21,7	171,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	20.062,0	30.250,4	40.274,5	49.195,6	57.142,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	240,0	199,3	143,2	422,9	1.194,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15.692,4	22.222,6	35.786,2	45.472,3	53.510,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	37.925,5	74.788,1	79.159,7	109.767,7	172.273,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	37.516,7	74.229,3	78.561,7	108.056,7	169.218,8
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	408,8	558,8	598,0	1.711,0	3.054,2

74 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,7	9,9	7,2	5,6	4,2
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,4	2,5	1,1	0,9	0,7
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	12,3	7,4	6,1	4,7	3,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	42,5	37,7	45,8	44,3	38,0
Tư nhân - Private	1,0	0,8	0,7	0,8	0,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,1
Công ty TNHH - Limited Co.	23,1	21,2	23,9	22,5	19,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	0,1	0,1	0,2	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,1	15,6	21,1	20,8	18,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	43,8	52,4	47,0	50,1	57,8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	43,3	52,0	46,6	49,3	56,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,5	0,4	0,4	0,8	1,0

75

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	86.666,6	142.697,1	168.614,1	218.971,0	297.870,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.235,9	1.837,8	2.686,8	3.888,2	4.390,4
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	113,8	2.537,1	3.855,5	3.851,2	3.900,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	57.216,3	97.611,1	102.973,7	131.475,7	196.778,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23,7	2.539,2	4.456,4	4.449,3	4.693,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	394,7	463,9	1.166,4	3.112,7	6.045,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.000,2	10.512,6	15.754,1	16.654,4	22.222,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.449,1	21.577,6	25.327,1	27.649,1	29.320,6
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.972,0	2.003,5	3.474,7	4.268,8	4.282,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	254,9	478,7	968,2	2.319,5	974,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	21,1	19,9	46,3	68,8	53,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13,5	19,5	91,7	186,0	258,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.711,8	1.644,3	5.034,9	15.725,7	17.974,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	470,7	288,1	565,7	1.053,9	1.731,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	238,4	189,7	378,8	1.936,0	2.295,4

75 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	87,9	112,7	371,5	592,6	665,6
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	271,4	283,8	481,2	611,7	996,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	52,0	460,5	900,6	932,5	1.089,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	139,2	117,1	80,5	194,9	197,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	86.666,6	142.697,1	168.614,1	218.971,0	297.870,8
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	35.140,6	41.869,5	49.643,8	59.079,6	63.593,3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	803,4	996,1	1.005,3	1.271,7	1.148,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.458,1	2.049,9	3.001,0	3.877,4	4.616,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.643,5	6.927,0	9.328,6	12.126,0	19.228,6
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	920,7	3.309,4	10.896,2	12.379,6	12.349,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	915,8	1.712,4	1.905,3	3.173,8	3.444,1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	613,5	3.955,4	3.694,7	3.909,9	3.550,9
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.147,2	7.170,0	8.740,7	11.323,7	13.387,1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	34.523,0	70.209,4	74.304,7	104.067,4	166.704,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	3.500,8	4.498,0	6.093,8	7.761,9	9.848,1

77

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	41.235,6	64.239,9	67.776,0	91.625,1	122.873,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10.716,5	11.525,0	10.880,3	10.642,6	10.174,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.144,4	2.867,8	1.909,0	1.875,5	1.934,3
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9.572,1	8.657,2	8.971,3	8.767,1	8.240,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	13.313,0	19.588,6	26.108,7	31.460,1	38.958,6
Tư nhân - Private	193,3	256,7	299,8	376,2	223,0
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	2,5	3,1
Công ty TNHH - Limited Co.	6.272,7	9.242,9	10.453,9	12.052,1	12.907,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	40,3	44,4	14,5	211,9	522,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.806,7	10.044,6	15.340,5	18.817,4	25.302,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17.206,1	33.126,3	30.787,0	49.522,4	73.740,8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	16.819,1	32.715,4	30.365,9	48.925,2	72.852,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	387,0	410,9	421,1	597,2	888,5

77 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	26,0	18,0	16,0	11,6	8,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,8	4,5	2,8	2,0	1,6
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	23,2	13,5	13,2	9,6	6,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	32,3	30,5	38,5	34,3	31,7
Tư nhân - Private	0,5	0,4	0,4	0,4	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	15,2	14,4	15,4	13,2	10,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,5	15,6	22,6	20,5	20,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	41,7	51,5	45,5	54,1	60,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	40,8	50,9	44,8	53,4	59,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,9	0,6	0,7	0,7	0,7

78

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31/12 by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	41.235,6	64.239,9	67.776,0	91.625,1	122.873,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.129,0	1.577,6	2.380,5	2.878,4	2.826,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	62,5	1.105,7	1.850,1	1.895,5	1.791,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	31.563,5	47.648,0	52.307,1	65.788,4	90.971,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15,8	2.107,4	408,9	423,6	1.080,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	182,8	218,5	975,6	2.450,0	4.496,6
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.405,6	2.930,5	4.554,2	4.031,5	6.623,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.684,3	5.349,6	5.815,1	4.616,8	4.306,8
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.079,7	960,5	1.896,0	2.080,1	2.057,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	86,3	340,7	890,8	2.013,6	514,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,0	1,7	3,6	7,1	6,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,9	8,1	7,6	13,1	23,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.597,7	864,6	(4.637,5)	3.785,1	6.217,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	78,9	51,2	109,5	194,9	205,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	70,2	31,2	38,1	215,7	285,4

78 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	21,9	54,5	123,1	182,0	132,2
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	171,2	208,7	271,7	275,7	489,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12,2	725,5	774,6	684,5	794,1
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	67,1	55,9	7,0	89,1	51,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

79

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31/12 by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	41.235,6	64.239,9	67.776,0	91.625,1	122.873,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18.033,7	19.942,8	22.862,1	25.373,9	26.024,3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	260,2	349,4	372,8	415,5	372,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	698,7	953,8	1.226,5	1.339,7	1.422,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.572,9	2.698,1	4.271,7	4.858,6	9.019,2
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	362,3	2.443,3	2.720,5	3.235,4	3.582,4
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	561,6	913,3	623,6	781,3	753,4
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	162,1	3.054,6	2.109,7	2.691,2	2.345,3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.955,5	3.826,5	3.954,4	5.197,9	5.438,2
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	14.804,6	27.912,4	27.061,0	44.869,1	70.230,7
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.824,0	2.145,7	2.573,7	2.862,5	3.685,4

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	116.207,0	162.140,1	213.776,9	277.417,0	331.930,3
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	4.825,3	6.523,6	5.797,6	6.109,8	5.457,6
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.905,5	3.092,6	2.049,3	1.940,7	1.467,4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.919,8	3.431,0	3.748,3	4.169,1	3.990,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	46.789,1	64.095,5	80.684,4	95.762,0	95.837,7
Tư nhân - <i>Private</i>	1.495,9	1.813,0	1.951,8	1.860,3	1.007,7
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	10,4	8,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	29.566,4	42.515,0	54.234,5	64.293,7	63.982,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	458,0	319,2	174,1	235,3	2.009,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15.268,8	19.448,3	24.324,0	29.362,3	28.828,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	64.592,6	91.521,0	127.294,9	175.545,2	230.635,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	64.171,7	91.088,7	126.569,5	172.549,7	222.329,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	420,9	432,3	725,4	2.995,5	8.305,8

80 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,1	4,0	2,8	2,2	1,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,6	1,9	1,0	0,7	0,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,5	2,1	1,8	1,5	1,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	40,3	39,5	37,7	34,6	28,9
Tư nhân - Private	1,3	1,1	0,9	0,7	0,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	25,5	26,2	25,3	23,2	19,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,4	0,2	0,1	0,1	0,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,1	12,0	11,4	10,6	8,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	55,6	56,5	59,5	63,2	69,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	55,2	56,2	59,2	62,1	67,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,4	0,3	0,3	1,1	2,5

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	116.207,0	162.140,1	213.776,9	277.417,0	331.930,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	240,0	615,5	1.064,5	960,2	1.825,4
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	130,7	974,9	907,9	1.563,7	1.090,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	78.372,8	110.871,5	152.587,8	204.562,4	258.628,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16,5	1.348,2	11,5	44,7	11,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	352,6	313,4	359,7	357,4	574,7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.448,9	6.744,2	9.304,1	12.755,3	12.596,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31.009,8	37.247,5	44.305,3	49.061,4	47.222,5
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.672,3	2.533,1	2.936,1	3.136,6	2.963,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	126,9	130,9	431,2	794,3	711,2
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,8	40,2	49,5	37,5	16,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23,8	34,7	34,2	41,4	72,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	462,3	549,5	261,7	1.883,2	2.154,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56,4	111,4	224,3	549,1	643,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	106,6	162,5	349,3	1.011,0	2.237,1

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11,7	35,5	39,2	56,0	51,9
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	61,6	220,1	691,0	309,8	854,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	82,3	96,7	122,0	136,1	130,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	29,0	110,3	97,6	156,9	146,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	116.207,0	162.140,1	213.776,9	277.417,0	331.930,3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	40.593,2	47.906,0	55.773,3	66.920,2	59.098,9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.105,9	1.042,5	1.244,6	1.603,7	1.601,9
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.391,8	2.189,1	4.113,8	4.136,9	5.441,4
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.403,0	6.729,8	9.357,6	11.902,6	13.409,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.209,0	4.196,4	6.062,2	6.808,5	6.598,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.048,6	1.447,3	1.599,8	1.778,7	2.110,8
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	501,6	4.972,0	3.915,7	3.083,8	2.125,3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.046,2	6.618,4	7.608,8	11.529,1	12.578,1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	56.540,0	80.904,4	116.728,1	161.153,4	220.136,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	3.367,7	6.134,2	7.373,0	8.500,1	8.830,1

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above	

Doanh nghiệp - Enterprise

TỔNG SỐ - TOTAL	5.683	2.833	1.054	1.255	362	55	46	41	28	9
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	19	-	-	7	4	2	4	1	1	-
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	6	-	-	2	1	-	3	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	13	-	-	5	3	2	1	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	5.275	2.803	1.039	1.122	251	26	14	11	8	1
Tư nhân - Private	245	196	28	21	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	6	2	2	2	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.992	2.153	842	804	166	15	8	4	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7	-	1	2	2	1	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.025	452	166	293	83	10	6	6	8	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	389	30	15	126	107	27	28	29	19	8
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	374	29	13	121	105	27	27	27	17	8
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	15	1	2	5	2	-	1	2	2	-

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and by types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above
Cơ cấu - Structure (%)										
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	49,9	18,5	22,1	6,3	1,0	0,8	0,7	0,5	0,2
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	100,0	-	-	36,8	21,0	10,5	21,1	5,3	5,3	-
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	100,0	-	-	33,3	16,7	-	50,0	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	100,0	-	-	38,5	23,0	15,4	7,7	7,7	7,7	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	100,0	53,0	19,7	21,3	4,8	0,5	0,3	0,2	0,2	-
Tư nhân - Private	100,0	80,0	11,4	8,6	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	100,0	33,3	33,3	33,4	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	100,0	53,9	21,1	20,1	4,2	0,4	0,2	0,1	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,0	-	14,3	28,5	28,6	14,3	-	14,3	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	100,0	44,0	16,2	28,6	8,1	1,0	0,6	0,6	0,8	0,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,0	7,6	3,9	32,4	27,5	6,9	7,2	7,5	4,9	2,1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	100,0	7,8	3,5	32,4	28,1	7,2	7,2	7,2	4,5	2,1
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	100,0	6,8	13,3	33,3	13,3	-	6,7	13,3	13,3	-

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021

phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above	
TỔNG SỐ - TOTAL	5.683	2.833	1.054	1.255	362	55	46	41	28	9	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	92	53	14	19	4	-	2	-	-	-	
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	47	27	9	7	3	1	-	-	-	-	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.470	443	209	453	217	38	37	37	27	9	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4	2	-	2	-	-	-	-	-	-	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	42	12	11	13	4	1	1	-	-	-	
F. Xây dựng - Construction	867	351	198	263	49	3	2	1	-	-	

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.002	1.333	382	253	29	4	1	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	278	139	66	61	11	-	1	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	121	67	28	22	4	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	24	19	4	1	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	33	12	12	9	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	94	47	13	27	7	-	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021

phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 01/01/2021*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	255	128	57	64	6	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	195	108	31	33	12	5	2	3	1	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	67	47	12	6	2	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	40	10	1	17	10	2	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	19	14	1	2	1	1	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	33	21	6	3	3	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10-49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50-199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200-299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300-499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500-999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and above	
TỔNG SỐ - TOTAL										
Thanh phố Bắc Giang - Bac Giang city	2.052	1.057	396	448	117	11	10	9	4	-
Huyện Yên Thế - Yen The district	111	57	21	27	3	-	1	1	1	-
Huyện Tân Yên - Tan Yen district	262	150	41	46	15	2	1	4	3	-
Huyện Lạng Giang - Lang Giang district	589	309	105	130	33	2	5	2	3	-
Huyện Lục Nam - Luc Nam district	380	230	64	75	6	3	-	1	1	-
Huyện Lục Ngạn - Luc Ngan district	186	102	37	38	6	2	-	1	-	-
Huyện Sơn Động - Son Dong district	125	62	32	27	3	-	1	-	-	-
Huyện Yên Dũng - Yen Dung district	500	235	92	114	37	6	10	4	2	-
Huyện Việt Yên - Viet Yen district	1.025	409	179	242	114	27	16	18	12	8
Huyện Hiệp Hoà - Hiep Hoa district	453	222	87	108	28	2	2	1	2	1

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
Tổng số Total										

	Doanh nghiệp - Enterprise									
TỔNG SỐ - TOTAL	5.683	483	297	1.974	963	1.310	474	97	85	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	19	-	-	-	1	5	8	2	3	
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	6	-	-	-	-	2	2	1	1	
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	13	-	-	-	1	3	6	1	2	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	5.275	479	295	1.958	945	1.179	332	47	40	
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	245	49	37	119	21	16	3	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	6	1	1	3	-	-	-	1	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	3.992	368	214	1.578	747	842	202	27	14	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State										
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7	-	-	-	3	2	1	-	1	
	1.025	61	43	258	174	319	126	19	25	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	389	4	2	16	17	126	134	48	42	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	374	3	2	15	17	121	129	46	41	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	15	1	-	1	-	5	5	2	1	

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên From 500 bill. dongs and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	8,5	5,2	34,8	16,9	23,1	8,3	1,7	1,5		
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	100,0	-	-	-	5,3	26,3	42,1	10,5	15,8		
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	100,0	-	-	-	-	33,3	33,3	16,7	16,7		
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	100,0	-	-	-	7,7	23,0	46,2	7,7	15,4		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	100,0	9,1	5,6	37,1	17,9	22,3	6,3	0,9	0,8		
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	100,0	20,0	15,1	48,6	8,6	6,5	1,2	-	-		
Công ty hợp danh - Collective name	100,0	16,7	16,7	49,9	-	-	-	16,7	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	100,0	9,2	5,4	39,4	18,7	21,1	5,1	0,7	0,4		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,0	-	-	-	42,8	28,6	14,3	-	14,3		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	100,0	6,0	4,2	25,2	17,0	31,0	12,3	1,9	2,4		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,0	1,0	0,5	4,1	4,4	32,5	34,4	12,3	10,8		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	100,0	0,8	0,5	4,0	4,5	32,4	34,5	12,3	11,0		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	100,0	6,7	-	6,7	-	33,3	33,3	13,3	6,7		

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021

phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 01/01/2021

by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	5.683	483	297	1.974	963	1.310	474	97	85
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	92	13	7	28	11	25	2	4	2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	47	2	2	12	10	11	5	1	4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.470	96	45	408	198	378	237	56	52
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	-	-	-	-	3	-	-	1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	42	2	2	16	7	9	2	1	3

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2021
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	867	65	21	236	203	267	60	7	8		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.002	161	136	820	326	430	108	15	6		
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	278	28	12	98	58	61	20	-	1		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	121	14	12	50	23	18	3	1	-		
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	24	5	4	11	4	-	-	-	-		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	33	7	5	16	2	2	1	-	-		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	94	8	-	12	8	31	19	10	6		

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	255	35	24	113	50	28	5	-	-		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	195	24	14	96	32	24	3	1	1		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	67	15	9	27	7	7	1	1	-		
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	40	2	-	8	14	9	7	-	-		

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	19	3	2	6	4	2	1	-	1		
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	33	3	2	17	6	5	-	-	-		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of acting enterprises as of 01/01/2021 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0.5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	5.683	483	297	1.974	963	1.310	474	97	85		
Thành phố Bắc Giang - Bac Giang city	2.052	144	111	725	368	490	165	28	21		
Huyện Yên Thế - Yen The district	111	6	6	55	19	21	3	1	-		
Huyện Tân Yên - Tan Yen district	262	17	25	103	42	52	19	2	2		
Huyện Lạng Giang - Lang Giang district	589	82	31	180	87	144	50	7	8		
Huyện Lục Nam - Luc Nam district	380	20	37	147	77	75	19	1	4		
Huyện Lục Ngạn - Luc Ngan district	186	23	11	71	39	32	8	-	2		
Huyện Sơn Động - Son Dong district	125	8	2	55	29	25	1	2	3		
Huyện Yên Dũng - Yen Dung district	500	24	24	187	90	117	44	9	5		
Huyện Việt Yên - Viet Yen district	1.025	110	29	285	129	253	140	41	38		
Huyện Hiệp Hoà - Hiep Hoa district	453	49	21	166	83	101	25	6	2		

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.604,9	17.678,2	18.672,7	22.951,1	28.869,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	427,6	423,9	417,7	431,1	464,4
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	104,7	133,2	93,5	85,6	90,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	322,9	290,7	324,2	345,5	374,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.120,4	5.891,9	6.731,3	7.873,7	9.397,8
Tư nhân - Private	60,0	89,7	85,2	89,7	50,8
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	3,2	3,4
Công ty TNHH - Limited Co.	1.899,1	2.390,4	3.450,3	4.201,1	4.037,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	36,5	51,7	20,1	31,9	119,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.124,8	3.360,1	3.175,7	3.547,8	5.186,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.056,9	11.362,4	11.523,7	14.646,3	19.006,8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7.900,0	11.172,3	11.355,7	14.372,0	18.517,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	156,9	190,1	168,0	274,3	489,5

89 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	3,2	2,4	2,2	1,9	1,6
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,8	0,8	0,5	0,4	0,3
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2,4	1,6	1,7	1,5	1,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	37,6	33,3	36,1	34,3	32,6
Tư nhân - <i>Private</i>	0,4	0,5	0,5	0,4	0,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	13,9	13,5	18,5	18,3	14,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,3	0,3	0,1	0,1	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	23,0	19,0	17,0	15,5	18,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	59,2	64,3	61,7	63,8	65,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	58,0	63,2	60,8	62,6	64,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,2	1,1	0,9	1,2	1,7

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	13.604,9	17.678,2	18.672,7	22.951,1	28.869,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	74,0	68,2	108,5	124,5	143,6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22,7	14,7	40,7	56,1	47,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.449,5	15.243,2	15.675,3	19.316,9	24.724,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,6	42,2	2,4	5,3	6,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	76,2	85,4	78,8	107,7	162,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	879,7	718,7	891,0	1.206,9	1.286,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	633,7	973,1	1.067,2	986,8	1.012,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	293,2	291,9	305,2	347,9	303,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25,6	20,3	37,4	56,9	76,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,4	2,3	4,0	8,2	4,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,3	11,3	11,9	10,6	21,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17,9	15,2	47,0	88,0	122,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	35,0	55,8	114,6	143,0	214,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19,7	28,6	145,3	302,3	498,3

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,0	14,2	22,7	33,0	46,2
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	38,4	56,7	74,2	87,3	139,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9,3	11,6	32,2	36,5	35,1
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	12,7	24,8	14,3	33,2	25,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	13.604,9	17.678,2	18.672,7	22.951,1	28.869,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.729,4	3.861,6	3.897,8	4.158,7	4.444,8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	175,8	240,7	287,1	152,1	266,3
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	509,4	610,4	734,0	843,9	1.028,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	626,0	728,7	1.058,5	907,2	1.663,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	102,7	416,3	654,2	846,2	655,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	135,0	144,9	159,1	199,2	230,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	51,0	131,6	131,7	117,7	116,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	621,0	1.110,1	1.274,8	2.805,0	1.760,6
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.422,4	8.908,3	9.622,6	10.881,6	16.569,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.232,2	1.525,6	852,9	2.039,5	2.133,4

92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.510	7.566	7.458	8.134	8.644
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.839	7.164	7.699	7.445	8.388
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5.515	6.929	6.370	5.466	5.816
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	7.417	7.277	8.192	8.179	9.387
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.230	6.576	6.387	6.993	7.855
Tư nhân - Private	3.855	4.830	4.951	5.291	4.410
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	6.657	6.924
Công ty TNHH - Limited Co.	5.532	6.121	6.402	8.107	7.138
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.036	6.618	5.251	5.964	9.622
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.857	7.015	6.430	6.065	8.554
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.683	8.691	8.257	8.943	9.102
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.728	8.743	8.335	8.892	9.101
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5.010	6.447	5.061	12.791	9.133

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.510	7.566	7.458	8.134	8.644
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.361	3.554	4.774	5.130	6.271
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.405	3.413	5.862	7.348	5.877
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.633	8.186	7.669	8.351	8.938
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.037	10.229	3.748	7.178	11.346
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.369	6.685	5.870	8.457	9.854
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8.441	6.423	7.200	8.285	8.442
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.726	6.022	6.198	6.184	6.152
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.243	6.821	6.885	7.676	7.735
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.510	4.068	4.195	5.076	6.354
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.763	4.875	4.993	6.720	4.747
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.329	8.788	8.109	5.592	7.630
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.197	8.075	12.675	9.421	7.906
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.721	3.869	5.417	7.651	8.114
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.350	4.610	8.916	8.012	6.724

93 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.247	4.897	4.579	5.092	6.663
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.051	6.370	6.691	5.420	6.390
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.055	7.611	7.342	7.306	7.332
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.979	8.293	4.658	6.704	5.755
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average compensation per month of employees in enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.510	7.566	7.458	8.134	8.644
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.469	6.451	7.298	7.455	8.241
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.633	5.913	7.023	3.729	6.408
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.113	8.012	6.503	7.637	7.682
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.147	6.746	7.659	5.354	7.940
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.612	6.857	6.475	8.129	7.840
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.542	5.696	5.937	6.121	6.996
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.202	7.012	6.862	6.414	6.489
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	5.149	6.974	7.636	8.448	8.940
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	7.085	8.648	8.464	8.061	9.066
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.809	6.974	3.761	8.360	8.318

95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.499,7	3.297,1	2.870,7	7.719,2	9.086,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	(1.011,4)	(476,3)	(275,9)	(596,4)	(1.434,7)
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	26,5	77,2	16,6	11,3	5,7
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	(1.037,9)	(553,5)	(292,5)	(607,7)	(1.440,4)
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	589,2	46,2	(20,7)	844,8	619,9
Tư nhân - Private	(5,4)	(21,7)	(7,2)	(14,0)	(3,5)
Công ty hợp danh - Collective name				(0,3)	(2,5)
Công ty TNHH - Limited Co.	186,8	(14,0)	(212,8)	(333,7)	405,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,4	4,9	2,1	19,5	98,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	403,4	77,0	197,2	1.173,3	121,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.921,9	3.727,2	3.167,3	7.470,8	9.901,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.948,1	3.783,2	3.170,6	7.404,4	9.663,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	(26,2)	(56,0)	(3,3)	66,4	237,7

95 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	(40,4)	(14,5)	(9,6)	(7,8)	(15,8)
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,1	2,3	0,6	0,1	0,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	(41,5)	(16,8)	(10,2)	(7,9)	(15,9)
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	23,5	1,4	(0,7)	11,0	6,8
Tư nhân - Private	(0,2)	(0,7)	(0,3)	(0,2)	(0,1)
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	7,4	(0,4)	(7,4)	(4,3)	4,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2	0,1	0,1	0,3	1,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,1	2,4	6,9	15,2	1,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	116,9	113,1	110,3	96,8	109,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	117,9	114,8	110,4	95,9	106,4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	(1,0)	(1,7)	(0,1)	0,9	2,6

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.499,7	3.297,1	2.870,7	7.719,2	9.086,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,2	(15,9)	36,6	61,0	481,4
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,6	(62,4)	(183,9)	(44,7)	(31,3)
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.295,8	3.004,1	3.513,0	6.675,0	8.534,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,1	74,1	(4,4)	0,2	4,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	17,9	5,9	5,9	6,1	81,8
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	(4,5)	136,6	343,9	812,3	119,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	92,4	(11,8)	(149,4)	(48,3)	(145,3)
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5,4	(5,2)	(17,6)	(82,8)	(149,4)
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	(9,9)	(2,2)	(34,2)	(13,8)	(11,8)
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	(0,1)	(0,3)	(0,1)	(1,2)	(0,2)
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	(1,0)	0,6	(0,6)
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	132,7	303,9	(502,9)	449,4	333,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	(2,2)	(2,0)	(4,3)	(6,1)	(19,5)
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	(6,7)	(8,1)	(9,0)	(5,2)	(7,9)

96 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	(1,0)	0,5	(3,7)	(8,0)	(61,6)
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	(11,0)	(14,8)	(11,5)	(6,4)	3,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,1	(111,6)	(113,3)	(81,9)	(48,0)
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	(16,2)	6,3	6,6	13,0	4,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Profit before taxes of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.499,7	3.297,1	2.870,7	7.719,2	9.086,2
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	(19,6)	32,7	(363,3)	400,0	(1.092,4)
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	(23,0)	(18,1)	23,6	(5,1)	(21,5)
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	4,7	(8,5)	(45,3)	(121,3)	(63,7)
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	(45,8)	(199,0)	(89,5)	(215,9)	(216,4)
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	(2,3)	20,0	41,7	62,5	62,7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	(12,0)	(39,7)	(91,5)	(12,6)	(11,8)
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4,0	56,3	(46,1)	48,5	379,4
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	108,7	(203,7)	(277,3)	(119,9)	45,1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	2.424,2	3.526,4	3.510,5	7.365,0	9.613,5
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	60,8	130,7	207,9	318,0	391,3

98 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2,2	2,0	1,3	2,8	2,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-21,0	-7,3	-4,8	-9,8	-26,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,4	2,5	0,8	0,6	0,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	-35,5	-16,1	-7,8	-14,6	-36,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1,3	0,1	0,0	0,9	0,6
Tư nhân - Private	-0,4	-1,2	-0,4	-0,8	-0,3
Công ty hợp danh - Collective name					-28,7
Công ty TNHH - Limited Co.	0,6	0,0	-0,4	-0,5	0,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,0	1,5	1,2	8,3	4,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2,6	0,4	0,8	4,0	0,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,5	4,1	2,5	4,3	4,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4,6	4,2	2,5	4,3	4,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-6,2	-13,0	-0,5	2,2	2,9

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2,2	2,0	1,3	2,8	2,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,1	(2,6)	3,4	6,4	26,4
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,2	(6,4)	(20,3)	(2,9)	(2,9)
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,9	2,7	2,3	3,3	3,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30,9	5,5	(38,3)	0,4	42,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,1	1,9	1,6	1,7	14,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	(0,1)	2,0	3,7	6,4	0,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,3	(0,0)	(0,3)	(0,1)	(0,3)
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,3	(0,2)	(0,6)	(2,6)	(5,0)
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	(7,8)	(1,7)	(7,9)	(1,7)	(1,7)
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	(1,8)	(0,7)	(0,2)	(3,2)	(1,1)
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	(2,9)	1,4	(0,8)
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28,7	55,3	(192,2)	23,9	15,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	(3,9)	(1,8)	(1,9)	(1,1)	(3,0)
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	(6,3)	(5,0)	(2,6)	(0,5)	(0,4)

99 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	(8,5)	1,4	(9,4)	(14,3)	(118,7)
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	(17,9)	(6,7)	(1,7)	(2,1)	0,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,1	(115,4)	(92,9)	(60,2)	(36,8)
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	(55,9)	5,7	6,8	8,3	2,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2,2	2,0	1,3	2,8	2,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	(0,0)	0,1	(0,7)	0,6	(1,8)
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	(2,1)	(1,7)	1,9	(0,3)	(1,3)
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	0,2	(0,4)	(1,1)	(2,9)	(1,2)
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	(0,7)	(3,0)	(1,0)	(1,8)	(1,6)
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	(0,2)	0,5	0,7	0,9	0,9
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	(1,1)	(2,7)	(5,7)	(0,7)	(0,6)
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	0,8	1,1	(1,2)	1,6	17,9
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3,6	(3,1)	(3,6)	(1,0)	0,4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	4,3	4,4	3,0	4,6	4,4
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1,8	2,1	2,8	3,7	4,4

101

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	236,8	329,9	248,8	252,8	277,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.056,9	2.337,2	1.975,1	1.803,1	1.791,7
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	723,4	1.790,1	1.198,4	1.412,0	1.448,3
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2.638,4	2.600,5	2.263,1	1.948,2	1.925,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	194,4	254,7	165,2	178,0	174,0
Tư nhân - Private	149,0	162,2	125,6	183,4	182,5
Công ty hợp danh - Collective name			-	28,2	56,4
Công ty TNHH - Limited Co.	219,2	269,8	151,3	189,3	171,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	66,7	68,3	45,4	69,5	355,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	179,2	248,5	182,7	168,9	194,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	171,3	293,5	244,8	249,3	290,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	171,9	296,9	247,2	248,7	293,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	148,3	154,0	145,7	296,5	163,1

102

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	236,8	329,9	248,8	252,8	277,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	798,4	976,2	978,9	1.154,1	1.225,1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	178,6	3.371,0	1.389,8	2.161,0	1.463,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	219,4	296,9	238,8	243,3	276,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	877,8	6.234,9	250,5	127,6	293,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	183,4	203,8	126,2	139,1	591,9
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	161,8	306,6	183,0	152,4	155,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	329,8	387,3	203,8	210,5	185,6
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	275,9	272,3	237,9	345,9	496,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	182,5	770,8	317,4	248,2	250,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32,3	36,2	39,5	57,8	49,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	71,1	73,6	47,0	51,3	49,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.566,9	5.177,2	5.182,7	1.884,6	1.314,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	73,6	41,2	36,4	79,5	79,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	143,3	56,5	22,4	17,6	18,0

102

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	142,2	223,4	146,3	166,9	154,6
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	216,7	271,7	227,4	158,5	191,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	95,3	5.668,0	1.281,3	1.119,9	1.250,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	252,3	220,1	170,6	143,2	111,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	236,8	329,9	248,8	252,8	277,8
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	375,4	399,8	343,2	322,2	342,3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	82,3	103,0	77,1	88,1	80,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,6	150,2	96,2	112,8	96,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	303,2	299,7	287,8	270,3	275,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	237,6	483,0	278,5	281,9	299,4
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	276,7	430,8	132,4	121,7	139,6
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	198,4	1.953,1	498,1	1.122,9	1.001,1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	194,6	288,5	202,7	230,2	254,6
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	196,3	325,2	251,4	257,3	297,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	103,2	117,7	109,5	104,7	108,1

104

Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	289	304	351	353	474
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	45	46	61	51	64
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6	11	13	16	24
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	51	52	56	57	70
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	38	42	36	38	71
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	15	20	23	28	41
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	43	44	51	54	58
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	18	20	24	24	19
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	33	27	28	33	39
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17	23	30	30	37
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	23	19	29	22	51

105

Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.764	3.776	3.735	3.496	3.677
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	890	990	805	759	642
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	112	170	124	229	294
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	624	624	636	454	485
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	380	384	302	397	331
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	202	253	271	172	331
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	313	291	343	345	337
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	217	199	222	219	143
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	526	492	512	483	498
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	182	214	236	254	231
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	318	159	284	184	385

106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	74.735	75.713	75.694	78.052	77.975
Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	27	26	27	10	10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17.326	17.553	17.409	15.760	15.621
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	38	38	38	57	52
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	6	6	24	10
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.638	2.434	2.251	2.913	2.868
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	34.947	35.601	35.694	37.002	37.597
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.841	5.937	5.891	6.054	5.891
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.721	6.856	6.862	7.223	6.531
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	476	483	484	255	215
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	109	107	109	62	58
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.550	1.541	1.796	2.839	3.114
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	329	333	336	252	216
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	953	971	971	876	915

106

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	60	60	62	92	72
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	372	378	378	438	453
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	293	298	294	399	395
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.049	3.091	3.086	3796	3.957
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

107

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	74.735	75.713	75.694	78.052	77.975
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	10.377	10.632	11.139	10.635	10.188
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.102	4.130	4.185	4.178	4.410
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.344	9.450	9.562	9.592	9.701
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.955	7.855	7.785	8.072	7.693
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	7.525	8.091	8.566	7.958	7.779
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	8.814	8.932	9.097	9.050	9.310
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.014	3.199	2.974	3.477	3.635
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.115	6.283	6.636	6.943	7.067
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	9.659	9.593	8.723	10.512	10.385
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.830	7.548	7.027	7.635	7.807

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	128.085	126.459	128.100	134.014	136.203
Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	119	113	124	29	30
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	32.156	31.812	31.768	29.025	29.694
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	148	158	154	203	132
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	17	17	17	121	44
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	17.700	16.830	17.025	19.247	18.782
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49.236	48.960	49.689	52.204	54.305
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.001	7.060	7.117	6.923	6.877
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11.632	11.515	11.750	12.642	11.607
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	637	631	645	342	298
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	153	146	151	81	79
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.809	1.828	2.135	4.610	5.457
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	615	601	615	438	366
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.557	1.534	1.564	1.419	1.529

108

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	213	200	212	283	223
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	624	615	628	686	755
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	659	655	664	786	834
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.809	3.784	3.842	4.975	5.191
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

109

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	128.085	126.459	128.100	134.014	136.203
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	17.710	17.361	18.622	17.214	16.330
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.147	7.103	6.978	7.594	8.296
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	15.363	14.120	14.642	16.410	16.427
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	12.878	12.244	12.663	13.121	13.285
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	13.194	14.585	15.654	14.315	14.452
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	14.033	14.825	15.068	14.456	15.344
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.398	5.451	5.414	5.652	6.143
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	11.102	9.330	11.038	12.324	12.519
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16.504	16.593	15.491	18.979	19.373
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	15.756	14.847	12.530	13.949	14.034

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	49.345	49.745	51.456	53.748	55.156
Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	25	24	27	7	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	9.946	10.566	10.931	8.630	9.378
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	19	20	20	50	28
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	8	8	9	62	17
F. Xây dựng - Construction	2.836	3.119	2.696	3.373	3.292
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	25.514	24.511	25.747	28.087	28.730
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	525	574	569	491	566
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6.637	6.917	7.181	7.060	6.520
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	196	208	221	113	86
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	43	42	45	18	13
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	587	631	701	2.003	2.429
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	251	263	279	182	168
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	639	667	703	628	632

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	203	191	207	257	203
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	244	257	273	278	337
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	331	346	365	375	424
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.341	1.401	1.482	2.134	2.326
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

111

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	49.345	49.745	51.456	53.748	55.156
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	9.015	8.317	8.956	8.979	8.326
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.961	2.940	3.119	3.110	3.546
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	5.735	5.136	5.493	6.193	6.207
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	4.741	5.221	5.092	5.071	5.271
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.028	5.683	6.124	5.767	5.894
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	4.905	5.404	5.546	5.544	6.144
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.526	1.817	1.826	2.218	2.499
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.825	3.318	4.000	4.278	4.391
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.356	7.128	6.385	7.972	8.213
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.253	4.781	4.915	4.616	4.665

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
112	Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	261
113	Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district</i>	262
114	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	263
115	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	264
116	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	265
117	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	266
118	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	267
119	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	268
120	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	269
121	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	270
122	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	271
123	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	272
124	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	273
125	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	274
126	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	275

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
127	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	276
128	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	277
129	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	278
130	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	279
131	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	280
132	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	281
133	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	282
134	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	283
135	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	284
136	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	285
137	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	286
138	Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	287
139	Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	288
140	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	289
141	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	290
142	Năng suất cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of peanut by district</i>	291
143	Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	292
144	Diện tích rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of vegetables by district</i>	293

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
145	Năng suất rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of vegetables by district</i>	294
146	Sản lượng rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of vegetables by district</i>	295
147	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	296
148	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	297
149	Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	298
150	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	299
151	Sản lượng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	300
152	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	301
153	Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of litchi by district</i>	302
154	Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of litchi by district</i>	303
155	Sản lượng vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi by district</i>	304
156	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	305
157	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	306
158	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattle by district</i>	307
159	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	308
160	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	309
161	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	310
162	Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	311

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
163	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	312
164	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	313
165	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	314
166	Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of chicken by district</i>	315
167	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	316
168	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	317
169	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	318
170	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	319
171	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	320
172	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	321
173	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	322
174	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	323
175	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	324

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rân... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\begin{array}{l} \text{Harvested yield} \\ \text{(season, year)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

Kết quả hoạt động năm 2021 của ngành nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò "trụ đỡ" của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch.

Về nông nghiệp, năng suất các cây hàng năm chính lúa, ngô, lạc, khoai lang... đều tăng: Năng suất lúa năm 2021 đạt 58,2 tạ/ha, tăng 0,7%; năng suất ngô năm 2021 đạt 42,1 tạ/ha, tăng 0,5%; năng suất lạc năm 2021 đạt 26,3 tạ/ha, tăng 0,8%; năng suất khoai lang năm 2021 đạt 113,0 tạ/ha, tăng 0,7% so với năm 2021. Tuy nhiên sản lượng các cây trồng này hầu hết đều giảm do diện tích gieo trồng giảm: diện tích lúa năm 2021 ước đạt 99,7 nghìn ha, giảm 1,2 nghìn ha, sản lượng lúa đạt 580,7 nghìn tấn, giảm 2,2 nghìn tấn; diện tích ngô 10,1 nghìn ha giảm 104 ha, sản lượng ngô đạt 42,6 nghìn tấn, giảm 195 tấn; diện tích khoai lang đạt 4 nghìn ha, giảm 455 ha, sản lượng khoai lang đạt 45,8 nghìn tấn, giảm gần 5 nghìn tấn...; diện tích rau các loại đạt 22,8 nghìn ha, tăng 2,1%, sản lượng rau các loại đạt 413 nghìn tấn, tăng 10,5 nghìn tấn so với năm 2020. Nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch khá ở hầu hết các loại cây trọng điểm của tỉnh: sản lượng cam tăng 2,5 nghìn tấn, bưởi tăng 3,1 nghìn tấn, vải tăng 51 nghìn tấn, nhãn tăng 2,4 nghìn tấn... Chăn nuôi trâu bò tiếp tục xu hướng giảm đầu con, chăn nuôi lợn gặp khó khăn về giá bán, giá thức ăn và dịch tả lợn châu Phi tuy được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ tái bùng phát đàn lợn toàn tỉnh đạt hơn 900,5 nghìn con, bằng 93,6% so với cùng kỳ năm 2020, đàn gia cầm phát triển ổn định tổng đàn gia cầm năm 2021 ước đạt 19,1 triệu con, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Về lâm nghiệp, năm 2021 diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 9,4 nghìn ha, tăng 5,8% so với năm 2020; sản lượng gỗ khai thác đạt 801,8 nghìn m³, tăng 17,3%.

Về thủy sản, tổng sản lượng thủy sản năm 2021 toàn tỉnh ước đạt trên 50 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, tăng chủ yếu ở sản lượng nuôi trồng với 46,9 nghìn tấn, tăng 4,2% so cùng kỳ năm 2020.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021

The agricultural sector's performance in 2021 clearly demonstrated the role as the "backbone" of the economy, ensured the supply of food, foodstuff and essential goods, and was an important basis for the implementation of social security and people's safety during the pandemic.

In terms of agriculture, the yield of the main annual crops like rice, maize, peanut, sweet potato, etc all increased: Rice yield in 2021 reached 58.2 quintals/hectare, going up by 0.7%; maize yield in 2021 gained 42.1 quintals/hectare, rising by 0.5%; peanut yield in 2021 attained 26.3 quintals/hectare, growing by 0.8%; sweet potato yield in 2021 reached 113.0 quintals/hectare, expanding by 0.7% compared to that in 2021. However, the production of these crops mostly decreased due to a reduction in planted area: rice area in 2021 was estimated at 99.7 thousand hectares, edging down by 1.2 thousand hectares, rice production reached 580.7 thousand tons, reducing by 2.2 thousand tons; maize area was 10.1 thousand hectares, falling by 104 hectares, maize production gained 42.6 thousand tons, dropping by 195 tons; sweet potato area reached 4 thousand hectares, declining by 455 hectares, sweet potato production reached 45.8 thousand tons, going down by nearly 5 thousand tons, etc; the area of vegetables of all kinds reached 22.8 thousand hectares, increasing by 2.1%, the production of vegetables of all kinds reached 413 thousand tons, rising by 10.5 thousand tons compared to that in 2020. The fruit tree group achieved a fairly good output in most of the province's key crops: orange production increased by 2.5 thousand tons, grapefruit grew by 3.1 thousand tons, litchi rose by 51 thousand tons, longan expanded by 2.4 thousand tons, etc. Buffaloes and cattle population continued to decrease, pig production faced difficulties in terms of selling price, animal feed price and although the African swine fever was under control, there was still a potential risk of re-emergence, the province's pig population reached more than 900.5 thousand heads, equaling 93.6% of the figures in the same period of 2020, the poultry population grew stably. The total poultry population in 2021 was estimated to reach 19.1 million heads, going up by 3.4% over the same period in 2020.

Regarding forestry, in 2021, the area of newly concentrated planted forests in the whole province was estimated at 9.4 thousand hectares, edging up by 5.8% compared to that in 2020; wood production reached 801.8 thousand m³, an increase of 17.3%.

In terms of fishery, the province's total fishery production in 2021 was estimated at over 50 thousand tons, edging up by 3.7% over the same period in 2020. Of which, the increase was mainly in the aquaculture production with 46.9 thousand tons, a rise of 4.2% over the same period in 2020.

112

Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	676	652	492	463	427
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	9	8		1	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	28	28	26	23	23
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	192	172	122	124	106
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	57	54	43	41	38
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	74	71	32	33	28
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	96	104	72	74	43
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2	1	1		-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	26	31	40	38	39
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12	11	16	22	20
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	180	172	140	107	130

113 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	427	68	335	10	14
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>					
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	23	3	20		
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	106	2	102	2	
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	38		38		
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	28	1	20	1	6
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	43	35	8		
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>					
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	39		33	3	3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	20		20		
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	130	27	94	4	5

114

Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	169.456	165.061	162.933	160.403	157.453
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	5.573	5.002	4.733	4.446	4.211
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	11.867	11.561	11.552	11.393	11.443
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	21.930	21.162	20.878	20.699	20.200
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	21.918	21.872	21.505	21.200	20.515
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	27.600	27.407	26.990	26.784	26.187
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	12.525	11.004	10.702	10.434	10.231
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	8.332	8.004	7.963	7.866	7.715
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	17.471	17.355	17.284	16.865	16.813
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.111	16.856	16.745	16.402	16.065
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	25.129	24.838	24.581	24.314	24.073

115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Lúa - Paddy	Ngô - Maize		Lúa - Paddy	Ngô - Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2017	117.546	106.830	10.716	652.213	609.246	42.967
2018	114.192	104.018	10.174	640.676	599.485	41.191
2019	112.833	102.846	9.987	634.850	593.586	41.264
2020	111.112	100.901	10.211	625.609	582.855	42.754
Sơ bộ - Prel. 2021	109.841	99.734	10.107	623.254	580.695	42.559
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2017	97,7	97,5	99,7	97,1	96,9	100,0
2018	97,1	97,4	94,9	98,2	98,4	95,9
2019	98,8	98,9	98,2	99,1	99,0	100,2
2020	98,5	98,1	102,2	98,5	98,2	103,6
Sơ bộ - Prel. 2021	98,9	98,8	99,0	99,6	99,6	99,5

116

Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	117.546	114.192	112.833	111.112	109.841
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.639	3.072	2.984	2.791	2.652
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.432	7.344	7.351	7.346	7.316
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	15.188	15.088	14.958	14.877	14.778
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15.843	15.740	15.501	15.138	14.938
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	17.240	16.935	16.745	16.671	16.504
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	6.281	4.944	4.616	4.157	3.946
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	5.985	5.825	5.795	5.790	5.691
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	14.805	14.438	14.342	14.201	14.235
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	13.092	12.992	12.988	12.730	12.556
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	18.041	17.814	17.553	17.411	17.225

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	652.213	640.676	634.850	625.609	623.254
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	20.773	17.938	17.434	16.314	15.606
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	39.010	39.063	39.936	39.160	39.781
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	82.301	82.870	81.113	80.338	81.204
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	89.320	88.841	87.690	86.015	85.046
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100.295	98.793	97.567	97.304	96.520
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	31.745	25.116	23.410	20.918	19.906
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	27.859	27.421	27.258	27.441	27.384
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	85.464	84.403	85.520	84.994	85.613
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	74.878	75.074	74.415	73.255	72.749
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100.568	101.157	100.507	99.870	99.445

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	375,5	360,4	350,7	339,7	332,4
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	127,9	106,1	99,7	90,9	85,4
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	386,9	385,1	390,8	379,6	382,1
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	469,2	468,2	455,9	446,8	445,7
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	424,5	412,4	402,9	390,6	380,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	456,6	441,5	430,0	423,3	414,4
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	142,3	111,4	103,0	90,7	85,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	371,0	362,0	356,9	355,4	348,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	593,3	567,3	560,0	545,6	538,1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	399,3	381,2	360,6	343,9	330,1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	421,8	414,7	404,9	395,8	386,2

119

Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2017	106.830	51.835		54.995
2018	104.018	50.543		53.475
2019	102.846	49.939		52.907
2020	100.901	49.124		51.777
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	99.734	48.488		51.246
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	97,5	99,2		97,2
2018	97,4	97,5		97,2
2019	98,9	98,8		98,9
2020	98,1	98,4		97,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	98,8	98,7		99,0

120 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2017	57,0	60,3		53,9
2018	57,6	61,1		54,4
2019	57,7	60,6		55,0
2020	57,8	59,8		55,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	58,2	60,2		56,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	99,4	100,3		98,4
2018	101,0	101,2		100,8
2019	100,2	99,1		101,2
2020	100,1	98,7		101,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,7	100,7		100,9

121 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2017	609.246	312.800		296.446
2018	599.485	308.806		290.679
2019	593.586	302.479		291.107
2020	582.855	293.973		288.882
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	580.695	292.067		288.628
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	96,9	97,7		96,1
2018	98,4	98,7		98,1
2019	99,0	98,0		100,1
2020	98,2	97,2		99,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	99,6	99,4		99,9

122

Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	106.830	104.018	102.846	100.901	99.734
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.621	3.053	2.965	2.771	2.639
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.493	6.473	6.460	6.444	6.405
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	13.063	12.853	12.822	12.641	12.501
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	14.437	14.360	14.133	13.805	13.659
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16.840	16.620	16.450	16.383	16.231
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	4.018	2.997	2.654	1.991	1.863
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.473	4.305	4.268	4.260	4.158
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	14.624	14.296	14.208	14.077	14.116
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12.791	12.735	12.694	12.424	12.176
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	16.470	16.326	16.192	16.105	15.986

123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	57,0	57,6	57,7	57,8	58,2
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	57,1	58,5	58,5	58,6	58,9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	54,0	54,6	55,8	54,6	55,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	56,9	57,8	56,5	56,3	57,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	58,2	58,3	58,3	58,5	58,6
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	58,6	58,7	58,6	58,7	58,8
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	54,0	54,8	55,1	55,8	56,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	47,9	48,5	48,7	48,8	49,6
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	57,9	58,6	59,8	60,0	60,3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	57,7	58,2	57,8	58,1	58,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	57,6	58,5	58,9	58,9	59,2

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	609.246	599.485	593.586	582.855	580.695
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	20.688	17.850	17.355	16.230	15.547
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	35.033	35.330	36.050	35.170	35.705
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	74.277	74.337	72.385	71.177	71.833
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	84.093	83.729	82.430	80.797	80.029
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	98.686	97.526	96.355	96.119	95.375
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	21.693	16.430	14.630	11.108	10.436
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	21.437	20.868	20.771	20.810	20.626
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	84.656	83.762	84.965	84.440	85.097
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	73.793	74.146	73.345	72.136	71.379
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	94.891	95.507	95.300	94.868	94.668

125

Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	51.835	50.543	49.939	49.124	48.488
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.070	1.748	1.720	1.611	1.539
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.484	2.483	2.470	2.484	2.470
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.094	6.028	6.062	6.028	5.946
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.931	6.868	6.757	6.687	6.607
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.480	8.360	8.250	8.250	8.140
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.927	1.422	1.179	939	884
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.736	1.675	1.673	1.650	1.651
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.848	7.730	7.687	7.495	7.433
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.441	6.418	6.398	6.315	6.173
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	7.824	7.811	7.743	7.665	7.645

126

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	60,3	61,1	60,6	59,8	60,2
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	61,0	61,5	61,5	61,0	61,2
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	57,5	58,6	58,3	55,5	56,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	60,3	60,9	59,7	57,4	58,8
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	61,0	61,8	61,0	61,0	60,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	63,0	63,5	62,6	62,5	62,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	57,0	57,5	57,8	58,5	58,7
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	54,3	54,7	54,9	55,2	55,1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	60,5	61,0	60,9	60,6	61,3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	60,2	61,2	60,5	59,7	60,2
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	59,8	60,8	60,5	59,6	60,0

127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	312.800	308.806	302.479	293.973	292.067
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	12.628	10.750	10.585	9.830	9.420
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	14.283	14.550	14.400	13.786	13.985
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	36.747	36.711	36.160	34.617	34.960
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	42.278	42.449	41.250	40.790	39.973
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	53.424	53.086	51.645	51.560	50.875
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	10.983	8.176	6.812	5.496	5.189
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	9.427	9.164	9.191	9.114	9.095
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	47.496	47.151	46.857	45.412	45.536
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	38.743	39.278	38.716	37.720	37.164
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	46.791	47.491	46.863	45.648	45.870

128

**Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	54.995	53.475	52.907	51.777	51.246
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.551	1.305	1.245	1.160	1.100
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.009	3.990	3.990	3.960	3.935
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.969	6.825	6.760	6.613	6.555
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.506	7.492	7.376	7.118	7.052
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.360	8.260	8.200	8.133	8.091
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.091	1.575	1.475	1.052	979
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.737	2.630	2.595	2.610	2.507
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6.776	6.566	6.521	6.582	6.683
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.350	6.317	6.296	6.109	6.003
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	8.646	8.515	8.449	8.440	8.341

129

Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	53,9	54,4	55,0	55,8	56,3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	52,0	54,4	54,4	55,2	55,7
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	51,8	52,1	54,3	54,0	55,2
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	53,9	55,1	53,6	55,3	56,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	55,7	55,1	55,8	56,2	56,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	54,1	53,8	54,5	54,8	55,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	51,2	52,4	53,0	53,3	53,6
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	43,9	44,5	44,6	44,8	46,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	54,8	55,8	58,4	59,3	59,2
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	55,2	55,2	55,0	56,3	57,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	55,6	56,4	57,3	58,3	58,5

130 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	296.446	290.679	291.107	288.882	288.628
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	8.060	7.100	6.770	6.400	6.127
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	20.750	20.780	21.650	21.384	21.720
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	37.530	37.626	36.225	36.560	36.873
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	41.814	41.280	41.180	40.007	40.056
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	45.262	44.440	44.710	44.559	44.500
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	10.710	8.254	7.818	5.612	5.247
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	12.010	11.704	11.580	11.696	11.531
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	37.160	36.611	38.108	39.028	39.561
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	35.050	34.868	34.629	34.416	34.215
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	48.100	48.016	48.437	49.220	48.798

131

**Diện tích ngô
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.716	10.174	9.987	10.211	10.107
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	17	19	19	20	13
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	939	871	892	902	912
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.125	2.235	2.136	2.236	2.277
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.407	1.379	1.368	1.333	1.278
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	400	315	295	288	273
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.264	1.947	1.962	2.166	2.083
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.512	1.519	1.527	1.530	1.533
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	181	143	134	124	119
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	301	258	293	306	380
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.570	1.488	1.361	1.306	1.239

132

Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	40,1	40,5	41,3	41,9	42,1
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	49,7	46,3	41,6	42,0	46,2
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	42,4	42,9	43,6	44,2	44,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	37,8	38,2	40,9	41,0	41,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	37,1	37,1	38,5	39,1	39,3
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	40,2	40,2	41,1	41,1	41,9
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	44,4	44,6	44,8	45,3	45,5
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	42,5	43,1	42,5	43,3	44,1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	44,6	44,8	41,4	44,7	43,4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	36,0	36,0	36,5	36,6	36,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	36,2	38,0	38,3	38,3	38,6

133 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	42.967	41.191	41.264	42.754	42.559
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	86	88	79	84	60
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.977	3.733	3.886	3.990	4.076
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8.024	8.533	8.728	9.161	9.371
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.227	5.113	5.260	5.218	5.017
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.609	1.267	1.212	1.185	1.145
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	10.051	8.686	8.781	9.810	9.470
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.422	6.553	6.487	6.631	6.758
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	808	640	555	554	516
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.085	928	1.069	1.119	1.369
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.678	5.650	5.207	5.002	4.777

134

Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.471	4.981	4.777	4.512	4.057
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	31	28	38	19	21
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	442	382	366	322	284
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	501	416	382	323	312
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.040	1.030	1.026	982	669
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	687	625	634	592	608
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	816	694	682	691	681
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	492	479	480	486	463
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	138	123	87	90	77
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	591	534	500	478	443
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	733	670	582	529	499

135

Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	111,0	111,6	112,1	112,2	113,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	91,0	115,0	112,1	110,0	108,1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	84,1	89,0	91,5	90,0	89,9
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	113,8	113,9	118,5	118,5	119,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	110,9	111,0	111,0	117,0	117,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	145,4	150,0	149,2	146,3	147,9
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	84,2	85,1	85,5	86,3	86,5
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	84,7	84,8	84,8	84,1	85,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	91,6	96,2	96,6	98,0	97,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	132,1	132,0	127,8	126,6	126,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	128,4	120,9	125,0	123,8	126,9

136 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	60.747	55.569	53.554	50.617	45.842
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	282	322	426	209	227
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.717	3.400	3.348	2.898	2.554
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	5.701	4.737	4.527	3.829	3.712
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	11.534	11.433	11.388	11.489	7.830
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.988	9.375	9.459	8.660	8.990
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	6.872	5.905	5.831	5.964	5.892
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.167	4.062	4.071	4.086	3.934
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.264	1.183	840	882	752
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	7.808	7.050	6.388	6.050	5.618
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	9.414	8.102	7.276	6.550	6.333

137

Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.528	2.996	2.652	2.151	1.505
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>					
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	640	525	399	205	160
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	64	65	63	57	60
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	380	375	366	360	330
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	780	709	640	615	315
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.162	996	912	730	510
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	310	150	115	69	30
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3	1	1		
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	21	20	16	18	16
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	168	155	140	97	84

138

Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	148,2	151,0	151,9	153,8	152,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>					
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	130,0	130,0	144,0	140,0	139,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	120,6	127,2	127,5	128,1	124,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	140,3	140,4	141,8	141,7	141,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	165,5	168,2	162,0	165,0	166,7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	158,5	159,1	158,0	159,0	160,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	110,1	110,3	110,5	115,1	113,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,0	50,0	50,0		
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	149,0	156,0	157,5	150,0	153,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	165,7	166,1	160,0	161,7	160,7

139 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	52.289	45.234	40.284	33.079	23.008
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>					
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	8.320	6.825	5.746	2.870	2.236
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	772	827	803	730	745
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.330	5.266	5.190	5.101	4.680
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	12.909	11.925	10.368	10.147	5.250
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	18.418	15.845	14.409	11.607	8.160
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.413	1.654	1.271	794	341
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	30	5	5		
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	313	312	252	270	246
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.784	2.575	2.240	1.560	1.350

140 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	241	244	237	207	192
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	195	148	24	11	11
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	12.056	11.070	10.501	10.297	9.186
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	25.651	23.125	23.659	24.160	24.761
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	25.191	22.725	23.241	23.670	24.128
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	460	400	419	490	633
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.617	4.086	3.985	3.750	3.808
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	9.842	9.946	9.635	8.387	7.776
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	416	309	38	17	17
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	31.159	28.245	26.836	26.445	23.786
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	417.331	386.656	395.959	404.552	415.188
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

(Từ năm 2018: Cây khoai tây chuyển từ nhóm rau sang cây có chất bột và nhóm cây gia vị gộp vào cây hàng năm khác...)

141

**Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.367	10.373	9.825	9.637	8.576
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	120	91	91	99	63
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.269	1.242	1.191	1.170	1.182
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.760	2.142	2.090	2.043	1.635
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	908	903	890	859	516
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.357	2.205	1.835	1.755	1.590
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	518	505	522	571	590
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	360	280	282	272	260
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	214	198	193	169	143
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	731	674	625	583	561
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.130	2.133	2.106	2.116	2.036

142

Năng suất cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of peanut by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	26,2	25,9	26,0	26,1	26,3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	26,3	25,1	25,5	25,6	25,7
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	28,1	24,6	25,6	25,1	26,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	26,6	26,7	27,0	27,1	27,6
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	23,1	25,8	25,3	25,7	25,9
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	26,9	27,1	27,2	27,2	27,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	26,4	26,5	26,4	26,6	26,9
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	23,1	23,2	23,3	23,0	23,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	25,0	25,4	26,0	26,4	25,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	25,1	24,5	24,4	24,6	24,4
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	26,2	25,5	25,1	25,4	25,5

143 Sản lượng cây lạc

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	29.827	26.881	25.499	25.126	22.565
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	315	228	232	253	162
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.567	3.056	3.052	2.936	3.073
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	7.340	5.722	5.635	5.543	4.506
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.102	2.333	2.250	2.207	1.334
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.350	5.969	4.984	4.780	4.365
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.366	1.338	1.377	1.518	1.587
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	831	650	656	625	598
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	534	503	502	446	369
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.832	1.648	1.526	1.435	1.371
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.590	5.434	5.285	5.383	5.200

144

Diện tích rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of vegetables by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	23.791	21.436	21.921	22.325	22.795
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.387	1.370	1.139	981	949
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.084	1.010	1.203	1.307	1.367
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.631	2.326	2.331	2.274	2.323
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.662	2.505	2.518	2.603	2.679
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.456	5.023	5.207	5.346	5.372
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.496	2.618	2.739	2.962	3.133
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	788	619	655	708	769
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	2.088	1.479	1.500	1.398	1.402
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	2.212	1.861	1.865	1.849	1.795
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	2.987	2.625	2.764	2.897	3.006

145

Năng suất rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of vegetables by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	174,0	179,5	179,7	180,3	181,2
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	162,8	162,6	166,1	168,4	173,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	204,4	211,0	204,4	204,2	203,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	161,6	166,0	169,5	174,5	176,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	147,3	154,2	156,4	160,7	160,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	215,3	218,9	212,7	205,9	207,1
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	166,3	170,8	172,3	173,8	172,7
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	120,4	104,2	107,6	120,9	122,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	177,7	186,1	184,4	186,7	187,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	138,8	147,7	149,8	151,8	155,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	171,3	181,9	184,2	184,4	185,7

146 Sản lượng rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of vegetables by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	413.915	384.720	393.916	402.449	413.010
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	22.583	22.280	18.924	16.521	16.416
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	22.162	21.312	24.586	26.687	27.827
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	42.516	38.613	39.501	39.677	41.006
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	39.220	38.638	39.394	41.828	42.987
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	117.450	109.932	110.773	110.093	111.246
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	41.520	44.716	47.180	51.491	54.092
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	9.487	6.450	7.046	8.557	9.435
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	37.110	27.527	27.655	26.103	26.222
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	30.700	27.491	27.931	28.067	27.959
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	51.167	47.761	50.926	53.425	55.820

(Từ năm 2018: Cây khoai tây chuyển từ nhóm rau sang nhóm cây lấy củ có chất bột)

147

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích gieo trồng - <i>Planted area</i>	48.970	50.352	51.258	51.881	52.247
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	48.229	49.708	50.466	51.162	51.518
Trong đó - <i>Of which:</i>	-	-			
Xoài - <i>Mango</i>	413	395	377	358	336
Cam - <i>Orange</i>	4.104	4.869	5.058	5.244	4.984
Bưởi, bòng - <i>Pomelo</i>	3.819	4.598	5.182	5.531	5.750
Táo - <i>Apple</i>	841	1.040	1.095	1.116	1.180
Nhãn - <i>Longan</i>	2.817	3.039	3.222	3.310	3.381
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	28.116	28.353	28.126	28.100	28.330
Cây công nghiệp lâu năm					
<i>Perennial industrial crops</i>					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chè - <i>Tea</i>	527	511	503	470	473

148 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)	43.042	43.117	45.920	47.943	49.146
Cây ăn quả - Fruit crops	42.314	42.368	45.195	47.274	48.474
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	381	375	355	343	318
Cam - Orange	1.903	2.380	3.774	4.170	4.525
Bưởi, bòng - Pomelo	1.841	1.989	3.619	4.188	4.705
Táo - Apple	541	612	931	1.049	1.080
Nhãn - Longan	2.223	2.644	2.733	2.946	3.142
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	28.013	27.865	27.138	27.744	27.736
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	515	505	495	461	465
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	225.896	339.662	314.475	343.919	405.519
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	2.089	2.128	2.171	2.118	1.988
Cam - Orange	26.741	32.973	44.511	46.296	48.828
Bưởi, bòng - Pomelo	19.136	21.009	29.351	36.640	39.770
Táo - Apple	6.414	7.407	9.257	10.514	11.057
Nhãn - Longan	15.697	21.755	16.063	18.912	21.285
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	91.275	197.143	150.390	165.066	216.067
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	4.742	4.798	4.833	4.636	4.769

149

Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	527	511	503	470	473
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	445	441	440	429	432
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3	2	1	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15	15	15	10	10
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	28	20	13	12	12
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	17	17	17	4	4
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3	3	3	3	3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	16	13	14	12	12

150

Diện tích cho sản phẩm cây chè
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	515,0	505	495	461	465
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	433,0	435	434	420	424
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3,0	2	-	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15,0	15	15	10	10
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	28,0	20	13	12	12
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	17,0	17	17	4	4
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3,0	3	3	3	3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	16,0	13	13	12	12

151 Sản lượng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of tea by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.742	4.798	4.833	4.636	4.769
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.474	4.550	4.627	4.483	4.632
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8	18	-	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	54	54	54	36	36
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	112	84	59	45	46
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	60	62	62	35	16
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	8	9	9	15	5
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	26	21	22	22	34

152

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	48.229	49.708	50.466	51.162	51.518
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	121	114	125	124	123
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.276	4.404	4.514	4.552	4.507
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.170	3.172	3.257	3.296	3.319
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.586	2.578	2.565	2.501	2.430
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.545	9.937	10.310	10.481	10.611
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	23.601	24.492	24.745	25.198	25.258
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.808	1.890	1.949	2.066	2.400
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.042	1.030	1.002	955	928
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	287	283	280	280	280
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.793	1.808	1.719	1.709	1.662

153 Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	28.116	28.353	28.126	28.100	28.330
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18	5	9	10	8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.203	2.200	2.070	2.029	2.007
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.320	1.287	1.289	1.332	1.365
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.125	1.116	1.100	1.029	972
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.940	5.898	5.898	5.895	5.900
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.295	15.747	15.747	15.747	15.747
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.225	1.227	1.226	1.330	1.658
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	710	690	659	611	580
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	20	23	23	22	22
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	260	160	105	95	71

154

Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	28.013	27.865	27.138	27.744	27.736
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	18	5	6	8	8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.199	2.187	2.067	2.023	2.002
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.320	1.233	1.194	1.223	1.279
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.125	1.116	1.100	1.029	972
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.940	5.898	5.698	5.895	5.900
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.290	15.367	15.081	15.530	15.586
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.131	1.186	1.220	1.312	1.320
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	710	690	659	611	580
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	20	23	8	18	18
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	260	160	105	95	71

155 Sản lượng vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	91.275	197.143	150.390	165.066	216.067
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	48	18	21	25	24
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.550	10.390	8.500	9.800	10.000
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	7.940	14.187	14.780	16.500	16.300
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	3.623	5.899	1.800	5.270	4.710
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	15.540	31.333	24.000	29.500	31.334
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	55.275	127.535	95.122	97.521	142.000
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.450	5.527	3.900	4.675	9.765
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.340	1.465	1.800	1.280	1.450
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	43	80	17	55	54
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	466	709	450	440	430

156 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - Buffaloes	47.731	45.345	44.127	41.268	35.457
Bò - Cattles	140.284	141.607	137.760	132.650	118.734
Lợn - Pig	1.077.402	1.105.291	818.027	962.141	900.468
Ngựa - Horse	3.355	4.103	4.202	4.393	6.803
Dê - Goat	31.852	29.910	28.694	27.242	25.061
Cừu - Sheep	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) Poultry (Thous. heads)	17.118	17.499	17.762	18.463	19.082
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	15.146	15.510	15.649	16.064	16.167
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	1.972	1.990	2.113	2.756	2.915
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	2.455	2.367	2.318	2.288	1.983
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	6.168	6.286	6.352	5.997	5.575
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	162.670	160.718	127.672	168.403	175.558
Thịt gia cầm giết bán Living weight of livestock	74.792	76.321	77.599	84.703	89.477
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	68.272	69.539	70.689	77.631	81.022
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	206.870	209.931	218.327	308.040	334.142
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) - Honey (Ton)	525	615	676	532	585

Ghi chú: Số liệu từ năm 2020 là số liệu tại thời điểm 01/01.

157 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	47.731	45.345	44.127	41.268	35.457
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	253	210	313	308	314
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.488	6.265	6.131	6.004	5.116
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.783	3.720	3.595	3.467	2.879
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	4.807	4.720	4.773	4.285	3.551
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	7.522	7.315	6.834	6.549	5.856
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	11.408	11.040	11.047	10.474	9.669
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	8.116	7.010	6.500	5.223	3.238
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	961	1.005	922	1.032	1.143
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.224	1.120	1.120	1.088	1.043
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	3.169	2.940	2.892	2.838	2.648

158 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	140.284	141.607	137.760	132.650	118.734
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.777	3.750	3.460	2.837	994
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.680	4.724	4.790	4.624	3.918
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	22.404	22.815	22.950	22.127	20.852
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	24.083	24.410	25.445	24.763	24.701
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	10.486	10.515	9.543	9.015	7.416
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.022	5.016	6.121	6.021	5.483
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.567	2.550	2.590	2.545	2.465
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.861	11.263	11.487	10.286	7.803
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.240	17.003	17.104	17.059	12.938
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	39.164	39.561	34.270	33.373	32.164

159 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.077.402	1.105.291	818.027	962.141	900.468
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	36.550	37.496	31.033	37.978	54.597
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	88.257	90.542	42.949	83.356	69.050
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	192.774	197.764	163.529	186.778	134.591
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	184.476	189.251	185.362	190.514	182.609
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	102.710	105.369	43.131	44.071	41.285
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	115.796	118.793	28.147	45.285	41.273
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	70.854	72.688	33.317	34.415	44.272
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	68.859	70.642	36.955	46.523	52.341
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	87.425	89.688	102.477	127.382	99.859
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	129.701	133.058	151.127	165.839	180.591

160

**Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.118	17.499	17.762	18.463	19.082
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	266	269	256	270	296
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.423	4.524	4.551	4.569	4.213
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.325	2.379	2.484	2.499	2.350
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.766	1.804	1.705	1.747	1.967
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.030	2.075	2.149	2.205	2.305
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.993	2.036	2.128	2.262	2.449
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	821	840	849	919	1.016
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	764	782	877	983	1.123
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	844	863	829	922	1.107
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.886	1.927	1.934	2.087	2.256

161

Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.355	4.103	4.202	4.393	6.803
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	12	15	2	2	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	74	90	35	38	199
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	460	563	372	373	539
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	85	104	32	34	23
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	37	45	84	95	77
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.290	1.578	2.420	2.504	4.273
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	19	23	30	35	43
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	78	95	66	68	73
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	441	539	394	396	469
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	859	1.051	767	848	1.107

162

**Số lượng dê
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	31.852	29.910	28.694	27.242	25.061
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	227	213	250	331	480
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.207	6.768	6.058	6.035	8.118
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.456	1.367	1.760	1.949	2.462
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.151	1.081	1.525	808	1.443
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.501	5.166	2.143	2.081	2.423
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	11.492	10.791	12.097	11.355	6.650
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.336	3.133	1.890	1.721	1.481
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	464	436	436	450	425
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	103	97	218	194	139
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	915	858	2.317	2.318	1.440

163 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.455	2.367	2.318	2.288	1.983
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	8	7	16	17	15
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	327	275	285	280	233
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	227	250	235	228	190
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	482	445	415	404	334
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	388	390	361	358	320
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	401	402	410	415	383
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	325	282	285	287	222
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	73	80	77	74	76
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	56	58	60	57	54
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	168	178	174	168	156

164 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.168	6.286	6.352	5.997	5.575
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	232	236	225	218	135
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	228	232	222	213	188
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	903	920	939	894	842
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.114	1.135	1.150	1.088	1.085
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	499	509	520	490	443
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	94	96	98	96	87
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	56	57	60	58	56
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	528	538	540	506	417
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	421	429	431	410	371
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.093	2.134	2.167	2.024	1.951

165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	162.670	160.718	127.672	168.403	175.558
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.235	6.160	4.735	5.507	8.726
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	14.291	14.120	11.049	14.072	12.846
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	29.455	29.102	23.961	31.027	26.173
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	27.389	27.060	22.056	28.422	30.024
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	14.987	14.807	11.551	14.650	15.126
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	18.083	17.866	13.610	17.179	17.256
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	8.052	7.955	6.002	6.544	9.275
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.207	10.085	7.891	10.670	13.230
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16.304	16.108	12.460	17.259	15.211
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	17.667	17.455	14.357	23.073	27.691

166 Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of chicken by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	68.272	69.539	70.689	77.631	81.022
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.058	1.074	1.019	1.071	1.173
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	17.637	17.966	18.111	18.930	19.027
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	9.275	9.451	9.886	10.712	10.839
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.044	7.169	6.786	7.550	8.073
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.099	8.245	8.553	8.951	9.331
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	7.950	8.090	8.469	9.376	10.295
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.274	3.342	3.379	3.806	4.089
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.046	3.112	3.490	4.299	4.682
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	3.366	3.433	3.299	4.255	4.508
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.523	7.657	7.697	8.681	9.005

167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2017	8.281	8.183	98	-
2018	8.392	8.197	195	-
2019	8.344	8.329	15	-
2020	8.922	8.779	143	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	9.441	9.438	3	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	101,3	100,2	-	-
2019	99,4	101,6	-	-
2020	106,9	105,4	953,3	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	105,8	107,5	-	-

168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2017	8.281	668	7.613	-
2018	8.392	777	7.615	-
2019	8.344	584	7.760	-
2020	8.922	468	8.454	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	9.441	684	8.757	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	101,3	116,3	100,0	-
2019	99,4	75,2	101,9	-
2020	106,9	80,1	108,9	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	105,8	146,2	103,6	-

169 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted of forest by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.281	8.392	8.344	8.922	9.441
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	10	32	5	7	13
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	1.357	1.333	1.501	1.422	1.478
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	85	100	106	14	48
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	88	57	62	54	52
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	1.304	1.487	1.467	1.481	1.833
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	2.151	2.017	1.920	2.081	1.558
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	3.123	3.220	3.237	3.750	4.317
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	108	110	-	20	80
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	55	30	46	93	62
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	-	6	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,5	101,3	99,4	106,9	105,8
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	100,0	320,0	15,6	140,0	185,7
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	100,2	98,2	112,6	94,7	103,9
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	435,9	117,6	106,0	13,2	342,9
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	75,2	64,8	108,8	87,1	96,3
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	127,2	114,0	98,7	101,0	123,8
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	108,0	93,8	95,2	108,4	74,9
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	93,1	103,1	100,5	115,8	115,1
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	270,0	101,9			
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	423,1	54,5	153,3	202,2	66,7
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	-	-	-	-	-

170 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	578.859	603.592	649.398	683.610	801.829
Trong đó - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	578.359	603.592	649.398	683.610	801.829
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	78.405	79.285	76.282	75.909	85.522
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	1.661	1.670	1.614	1.638	1.681
Tre - <i>Bamboo</i>	"	7.495	7.452	7.311	7.356	7.550
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	5.591	5.645	5.390	5.560	5.625
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	196	198	188	127	193
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	410	420	426	464	424
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	111	88	99	69	442
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	12.116	10.333	10.323	10.230	10.567
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	794	793	848	799	811
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	6	5	5	5	5

171 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	578.859	603.592	649.398	683.610	801.829
Kinh tế Nhà nước - State	55.297	55.922	43.612	47.538	16.762
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	523.562	547.670	605.786	636.072	785.067
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	520.442	547.670	605.786	636.072	785.067
Tư nhân - <i>Private</i>	3.120	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	115,5	104,3	107,6	105,3	117,3
Kinh tế Nhà nước - State	108,2	101,1	78,0	109,0	35,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	116,3	104,6	110,6	105,0	123,4
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	115,6	105,2	110,6	105,0	123,4
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

172 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.104	9.864	9.846	9.796	9.781
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	10.099	9.856	9.838	9.789	9.774
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	5	8	8	7	7
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh The area of intensive and semi intensive aquaculture	6.222	6.125	6.296	6.305	6.400
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến The area of extensive and improved extensive aquaculture	3.882	3.739	3.550	3.491	3.381
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Diện tích nước ngọt The area of freshwater	10.104	9.864	9.846	9.796	9.781
Diện tích nước lợ Brackish water area	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn The area of salty water	-	-	-	-	-

173 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.104	9.864	9.846	9.796	9.781
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	556	540	544	541	548
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	1.020	1.016	1.009	1.006	993
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	1.395	1.386	1.392	1.402	1.420
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	1.077	1.081	1.095	1.112	1.106
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	1.693	1.685	1.680	1.684	1.674
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	1.020	961	948	920	918
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	155	155	155	155	155
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	1.014	1.010	1.006	940	930
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	1.115	1.104	1.106	1.108	1.105
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	1.059	926	911	928	932
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,2	97,6	99,8	99,5	99,8
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	96,0	97,1	100,7	99,4	101,3
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	100,2	99,6	99,3	99,7	98,7
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	101,0	99,4	100,4	100,7	101,3
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	103,8	100,4	101,3	101,6	99,5
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	100,0	99,5	99,7	100,2	99,4
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	99,3	94,2	98,6	97,0	99,8
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	99,8	99,6	99,6	93,4	98,9
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	100,7	99,0	100,2	100,2	99,7
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	99,4	87,4	98,4	101,9	100,4

(* Năm 2018 diện tích nuôi trồng thủy sản không bao gồm diện tích ương giống các loại)

174 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	41.530	43.703	46.039	48.411	50.218
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	154	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	41.376	43.703	46.039	48.411	50.218
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	3.616	3.564	3.503	3.463	3.337
Nuôi trồng - Aquaculture	37.914	40.139	42.536	44.948	46.881
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	39.328	41.519	43.899	46.281	48.159
Tôm - Shrimp	313	313	308	298	250
Thủy sản khác - Other aquatic	1.889	1.871	1.832	1.832	1.809
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	41.530	43.703	46.039	48.411	50.218
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

175 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	41.530	43.703	46.039	48.411	50.218
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	3.045	3.165	3.210	3.350	3.404
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	5.339	6.092	6.572	6.867	7.235
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	8.689	8.914	9.423	9.860	9.571
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	3.905	3.908	4.016	4.336	5.405
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	5.053	5.577	6.103	6.524	6.789
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	1.469	1.400	1.429	1.422	1.435
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	257	275	326	340	362
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	4.578	4.850	5.075	5.169	5.162
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	4.365	4.366	4.443	4.806	4.809
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	4.830	5.156	5.442	5.737	6.046
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,7	105,2	105,3	105,2	103,7
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	91,2	103,9	101,4	104,4	101,6
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	111,6	114,1	107,9	104,5	105,4
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	105,5	102,6	105,7	104,6	97,1
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	106,6	100,1	102,8	108,0	124,6
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	107,6	110,4	109,4	106,9	104,1
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	100,7	95,3	102,1	99,5	100,9
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	107,5	107,0	118,5	104,3	106,5
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	116,9	105,9	104,6	101,9	99,9
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	104,7	100,0	101,8	108,2	100,1
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	109,2	106,7	105,5	105,4	105,4

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
176	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	343
177	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	344
178	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	345

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production

indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating shipment index of each commodity

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n .

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Năm 2021, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt mức tăng trưởng khá, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 12,21% so với năm 2020, trong đó ngành khai khoáng tăng 6,81%; công nghiệp chế biến tăng 12,41%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt tăng 11,6%...

Một số ngành công nghiệp chủ chốt của tỉnh với một số sản phẩm chính tăng cao, như: Tai nghe có kết nối với micro ước đạt 25,2 triệu cái, tăng 8,4% so với cùng kỳ; Mạch in khác ước đạt 252,2 triệu chiếc, tăng 26,1% so với cùng kỳ; Thiết bị ngoại vi nhập xuất khác ước đạt 237,4 triệu cái, tăng 4,3% so với cùng kỳ...

Nguyên nhân do các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất các sản phẩm điện tử có tỷ trọng lớn vẫn duy trì được sản xuất ổn định, tình hình tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, ngoài ra có nhiều doanh nghiệp được ưu đãi về thuế, cơ sở vật chất để tăng năng suất lao động; các doanh nghiệp năm trước mới đi vào hoạt động, năm nay ổn định dây chuyền sản xuất nên sản lượng sản phẩm tăng cao... Mặt khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh có nhiều doanh nghiệp đi vào hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp đã đóng góp vào tốc độ tăng của ngành công nghiệp.

Ngành công nghiệp tuy đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá, song chưa thật sự vững chắc, chủ yếu sản xuất gia công, lắp ráp là chính; khả năng huy động các nguồn lực, nhất là vốn tín dụng, đất đai, nhân lực chất lượng cao và mở rộng thị trường chưa được cải thiện. Số lượng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp sản xuất năm 2021 là 694 doanh nghiệp, tăng gấp 5,1 lần so năm 2020.

INDUSTRY IN 2021

In 2021, the industrial production in the province achieved a fairly good growth, the index of industrial production increased by 12.21% compared to that in 2020, of which the mining grew by 6.81%; the manufacturing expanded by 12.41%; the electricity and gas production and distribution augmented by 11.6%, etc.

The province's key industrial activities had a number of main products with sharp increase in production, such as: Headphones with microphones production was estimated at 25.2 million units, jumping up by 8.4% over the same period of the previous year; other printed circuit board products production was estimated at 252.2 million units, expanding by 26.1% over the same period of the previous year; other computer peripherals production was estimated at 237.4 million units, rising by 4.3% over the same period of the previous year, etc.

The reason was that the enterprises in the electronic product manufacturing activity with a large proportion still maintained stable production and favorable product consumption situation, in addition, there were many enterprises that enjoyed tax and infrastructure incentives to increase labor productivity; enterprises that went into operation last year, had a stable production line this year, so that the product output increased significantly, etc. On the other hand, in 2021 in the province, there were many newly operating enterprises in the industry sector, contributing to the growth of the sector.

Although the industry achieved a fairly good growth rate, that was not really stable and was mainly in the manufacturing, processing and assembling activities; the ability to mobilize resources, especially credit capital, land, high-quality human resources and the market expansion were not improved. The number of enterprises that dissolved, suspended or downsized production in 2021 was 694 enterprises, an increase of 5.1 times compared to that in 2020.

176

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	129,88	129,68	129,67	119,81	112,21
Phân theo ngành cấp I (theo VSIC 2007) <i>By first industrial activity</i>					
B. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining</i>	114,04	116,32	112,52	103,14	106,81
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	130,99	130,65	132,71	120,16	112,41
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	126,47	122,91	85,06	123,55	111,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	107,48	92,07	118,69	108,37	98,06

177 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Quần áo người lớn các loại <i>Adult clothes of all kinds</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	212.531	250.636	264.850	258.376	274.506
Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	291.464	313.916	338.099	306.326	279.915
Bao và túi làm từ polime etylen và plastic <i>Bags made from ethylene polymer and plastic</i>	"	20.216	19.104	20.415	15.117	21.090
Mạch điện tử tích hợp <i>Integrated electronic circuit</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	654.458	840.681	956.410	545.237	454.662
Pin khác <i>Other batteries</i>	1000 viên quy chuẩn <i>Thous. tables</i>	14.886	35.531	64.125	55.610	50.754
Than đá (than cứng) loại khác - <i>Coal</i>	Tấn <i>Ton</i>	731.553	837.160	931.061	961	1.026
Gỗ cưa hoặc xẻ <i>Sawn wood</i>	M ³	137.384	243.656	360.820	333.534	242.160
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	1.098	1.484	1.233	1.386	1.533
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	2.463	2.814	3.559	4.095	4.512
Tai nghe có kết nối micro <i>Headphones with microphone</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	3.546	4.201	4.830	23.233	25.191

178 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Urê - Urea	Tấn - Ton	291.464	313.916	338.099	306.326	279.915
Nhà nước - State	"	291.464	313.916	338.099	306.326	279.915
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bao và túi làm từ polime etylen và plastic khác - Bags made from ethylene polymer and plastic	Tấn - Ton	20.216	19.104	20.415	15.117	21.090
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	8.330	7.687	8.152	7.956	8.196
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	11.886	11.417	12.263	12.384	12.894
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	1.098	1.484	1.233	1.386	1.533
Nhà nước - State	"	1.098	1.484	1.233	1.386	1.533
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	2.463	2.814	3.559	4.095	4.512
Nhà nước - State	"	2.463	2.814	3.559	4.095	4.512
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

178 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Quần áo các loại Clothing kinds	1000 cái Thous. pieces	212.531	250.636	264.850	258.376	274.506
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	91.076	110.025	116.023	108.143	110.864
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	121.455	140.611	148.827	150.233	163.642
Tai nghe có nối với micro Headphones with microphone	1000 cái Thous. pieces	3.546	4.201	4.830	23.233	25.191
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	386	237	234	211	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	3.160	3.964	4.596	23.022	25.191

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
179	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	357
180	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	358
181	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	360
182	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	361
183	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	362
184	Doanh thu của các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	363
185	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	365

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngăn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ);

hạng 3 (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\begin{array}{l} \text{Số ngày ở lại} \\ \text{BQ 1 lượt khách} \end{array} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu BQ} \\ \text{1 lượt khách} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu BQ} \\ \text{1 ngày khách} \end{array} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities);

type 3 (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...);. Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2021

Năm 2021, dịch Covid-19 tác động xấu tới sản xuất kinh doanh, thu nhập của người lao động tăng ít, giá một số mặt hàng cao hơn so với năm trước, người tiêu dùng có xu hướng tiết kiệm chi tiêu làm cho doanh thu dịch vụ tăng chậm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành năm 2021 ước đạt 33,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 30,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% và chiếm 91,1%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,4%; dịch vụ khác đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,5% trong tổng cơ cấu; còn lại là du lịch và lữ hành.

Hoạt động du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề, tổng doanh thu du lịch lữ hành năm 2021 ước đạt 8,0 tỷ đồng, bằng 30,6% so cùng kỳ năm 2020. Năm 2021 số lượt khách du lịch đạt 142.403 lượt khách, bằng 74% so với năm 2020.

TRADE AND TOURISM IN 2021

In 2021, the Covid-19 pandemic had a negative impact on production and business, the income of workers increased slightly, the prices of some products were higher than that in the previous year, consumers tended to save spending, causing a slight increase in service revenue.

Gross retail sales of consumer goods and services at current prices in 2021 was estimated at 33.1 trillion VND, edging up by 6.0% over the same period in 2020. Of which: gross retail sales of goods reached 30.1 trillion VND, rising by 6.6% and accounting for 91.1%; the accommodation and food services reached 1.8 trillion VND, sharing 5.4%; other services gained 1.2 trillion VND, making up 3.5% of the total structure; the rest was tourism and travel.

Tourism activities were heavily affected, total tourism turnover in 2021 was estimated at 8.0 billion VND, equaling 30.6% of the figure in the same period of 2020. In 2021, the number of tourists reached 142,403 visitors, equaling 74% of the figure in 2020.

179

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover of services at current
prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2017	23.143,1	20.584,3	1.667,3	37,4	854,1
2018	25.972,3	23.197,2	1.808,8	40,7	925,6
2019	29.490,0	26.365,5	2.054,3	45,8	1.024,4
2020	31.199,3	28.267,0	1.781,4	26,2	1.124,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	33.077,9	30.126,0	1.781,2	8,0	1.162,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2017	100,0	88,9	7,2	0,2	3,7
2018	100,0	89,2	7,0	0,2	3,6
2019	100,0	89,4	7,0	0,2	3,4
2020	100,0	90,6	5,7	0,1	3,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,0	91,1	5,4	0,0	3,5

180 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong\$					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.584,3	23.197,2	26.365,5	28.267,0	30.126,0
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	6.692,0	7.302,2	7.976,6	8.747,0	9.134,3
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.528,9	1.769,9	2.030,7	2.233,2	2.292,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	2.457,8	2.746,6	3.155,3	3.611,5	3.748,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	239,5	269,7	296,4	299,0	294,0
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3.073,7	3.597,4	4.236,7	5.134,8	5.737,3
Ô tô con dưới 9 chỗ <i>Kind of 9 seats or less car</i>	379,8	432,1	556,6	419,5	404,9
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	639,9	720,8	824,5	722,6	697,0
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	2.439,5	2.813,2	3.206,8	3.146,9	3.617,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (except gasoline)</i>	404,3	472,2	521,5	463,8	470,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	763,3	888,0	986,5	1.082,5	1.133,2
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.205,6	1.330,3	1.556,3	1.459,4	1.603,4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Revenue from car and motorbike repair services and other motor vehicles</i>	760,0	854,8	1.017,6	946,8	993,0

180 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng (Cont.) Retail sales of goods at current prices by commodity group

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	32,5	31,5	30,3	30,9	30,3
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	7,4	7,6	7,7	7,9	7,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,9	11,8	12,0	12,8	12,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,2	1,2	1,1	1,1	1,0
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,9	15,5	16,1	18,2	19,0
Ô tô con dưới 9 chỗ <i>Kind of 9 seats or less car</i>	1,8	1,9	2,1	1,5	1,3
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	3,1	3,1	3,1	2,6	2,3
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	11,9	12,1	12,2	11,1	12,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (except gasoline)</i>	2,0	2,1	2,0	1,6	1,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	3,7	3,8	3,7	3,8	3,8
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5,9	5,7	5,8	5,2	5,4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Revenue from car and motorbike repair services and other motor vehicles</i>	3,7	3,7	3,9	3,3	3,3

181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.667,3	1.808,8	2.054,3	1.781,4	1.781,2
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.661,3	1.808,8	2.054,3	1.781,4	1.781,2
Tập thể - Collective	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1
Tư nhân - Private	367,4	390,0	435,1	375,0	371,0
Cá thể - Household	1.293,6	1.418,6	1.619,0	1.406,3	1.410,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	6,0	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	138,2	146,1	160,4	95,4	79,4
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.529,1	1.662,7	1.893,9	1.686,0	1.701,8
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	22,0	21,6	21,2	21,1	20,8
Cá thể - Household	77,6	78,4	78,8	78,9	79,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,4	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,3	8,1	7,8	5,4	4,5
Dịch vụ ăn uống - Catering service	91,7	91,9	92,2	94,6	95,5

182

Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	133	133	133	133	132
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	20	20	20	22	22
Hạng 3 - Level 3	111	111	111	109	108

183

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô

*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super market, commercial center

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	15	15	15	15	15
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	14	14	14	14	14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1	1	1	1	1
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	2	2	2	2	2
Hạng 3 - Level 3	13	13	13	13	13

184 Doanh thu của các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments	138.170	146.078	156.330	95.451	79.410
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	138.170	146.078	156.330	95.451	79.410
Tập thể - Collective	370	273	250	110	85
Tư nhân - Private	85.919	92.258	99.550	59.598	48.984
Cá thể - Household	51.881	53.547	56.530	35.743	30.341
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	37.449	40.740	45.782	26.218	8.035
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	37.449	40.740	45.782	26.218	8.035
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	37.449	40.740	45.782	26.218	8.035
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

184

(Tiếp theo) **Doanh thu của các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1
Tư nhân - Private	62,2	63,1	63,7	62,4	61,7
Cá thể - Household	37,5	36,7	36,1	37,5	38,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

185 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	308.930	313.178	322.533	179.779	137.141
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	503.326	510.246	528.792	303.097	223.145
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	812.256	823.424	851.325	482.876	360.286
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	12.890	15.762	16.833	12.632	5.262

CHỈ SỐ GIÁ **PRICE INDEX**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
186	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	377
187	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month</i>	378
188	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020</i>	380
189	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	382
190	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	384
191	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	385
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019</i>	386
193	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	388

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2021 tăng 0,12% so với tháng trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 09 nhóm hàng tăng giá: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,42%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,33%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,19%; Văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,44%; Giáo dục tăng 0,22%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,21%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,13% (tăng chủ yếu do các mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng giá); Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; Bưu chính viễn thông tăng 0,03%. Có 02 nhóm hàng giảm giá: Giao thông giảm 1,53% (giảm chủ yếu do đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu); Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,3% (giảm chủ yếu do thời tiết chuyển mùa nhu cầu sử dụng điện giảm).

CPI tháng 12/2021 tăng 3,21% so với tháng 12/2020, bình quân cả năm 2021 tăng 0,55% so với năm 2020. Nguyên nhân chung bởi trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các ngành, các cấp đã tích cực triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định thị trường; kịp thời triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn, nên chỉ số giá tiêu dùng bình quân đạt mục tiêu đề ra.

PRICE INDEX IN 2021

The consumer price index in December 2021 increased by 0.12% over the previous month. Of the 11 main consumer good and service groups, there were 9 good groups with price increases, such as: Garment, hats, and footwear augmented by 1.42%; household appliances rose by 1.33%; beverages and tobacco grew by 1.19%; culture, entertainment and tourism edged up by 0.44%; education went up by 0.22%; food services increased by 0.21%; other goods and services expanded by 0.13% (mainly due to the price increase of personal goods); medicines and medical services rose by 0.04%; postal service and telecommunication increased by 0.03%. There were 02 groups of goods having discounted price: Transport decreased by 1.53% (mainly due to the adjustment to reduce petrol and oil prices); housing, electricity, water, fuel and construction materials reduced by 0.3% (mainly because the demand for electricity decreased when the season changed).

CPI in December 2021 grew by 3.21% compared to that in December 2020, annual average CPI in 2021 increased by 0.55% compared to that in 2020. The general reason was that despite the complicated development of the Covid-19 pandemic, under the close guidance of the Prime Minister, the Government, the authorities at all levels and sectors actively implemented many synchronous solutions to prevent pandemics and stabilize the market; promptly deployed support packages for people and producers in difficulty, so that the average consumer price index reached the set target.

186 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,31	100,87	100,07	101,50	100,26
Tháng 2 - Feb.	100,49	100,64	100,87	99,41	100,83
Tháng 3 - Mar.	100,06	99,76	99,71	99,20	100,20
Tháng 4 - Apr.	102,06	100,31	100,26	97,93	100,26
Tháng 5 - May	99,34	100,39	99,60	99,79	99,76
Tháng 6 - Jun.	99,66	100,69	99,79	100,42	100,72
Tháng 7 - Jul.	100,22	99,84	100,59	100,33	100,51
Tháng 8 - Aug.	100,56	100,30	100,52	99,81	99,74
Tháng 9 - Sep.	100,50	100,31	100,38	100,10	99,67
Tháng 10 - Oct.	101,22	100,04	100,99	99,66	100,34
Tháng 11 - Nov.	99,91	99,06	101,87	99,28	100,77
Tháng 12 - Dec.	100,03	99,24	101,78	99,99	100,12
Bình quân tháng - Monthly average index	100,28	100,12	100,54	99,79	100,27
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	103,38	101,44	106,58	97,41	103,21
Năm trước = 100 - Previous year = 100	102,76	103,99	101,11	103,41	100,55
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	107,23	108,77	115,93		
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100				101,77	105,04

187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,26	100,83	100,20	100,26	99,76	100,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,82	100,69	99,63	100,60	99,22	101,10
Lương thực - <i>Food</i>	101,81	101,47	100,15	99,96	100,02	99,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,92	100,75	99,32	100,72	98,88	101,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,12	100,63	99,72	100,00	100,01	100,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	99,46	99,66	99,83	98,87	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,59	102,90	100,40	99,42	99,95	100,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,95	99,78	99,92	100,67	100,15	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,58	101,54	102,73	100,90	100,73	101,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,99	99,97	100,00	100,00	98,84	101,63
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,23	100,57	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,37	99,26	100,06	100,40	100,67	99,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,45	99,89	99,98	99,71	100,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,24	99,48	96,18	97,45	101,94	101,14
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,81	99,69	100,08	100,15	99,93	99,83

187

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,51	99,74	99,67	100,34	100,77	100,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,64	98,60	99,01	99,37	100,36	100,21
Lương thực - <i>Food</i>	98,77	99,74	100,47	99,85	100,65	100,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,64	97,93	98,56	99,13	100,35	100,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,92	100,42	101,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,98	100,07	100,03	100,13	100,61	101,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,08	100,36	99,98	100,81	100,41	99,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,64	100,36	100,15	100,05	100,34	101,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,03	100,00	100,00	100,01	100,04
Giao thông - <i>Transport</i>	103,08	100,26	99,38	102,98	103,59	98,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,35	100,01	100,05	100,62	102,22	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,11	100,37	100,02	100,18	100,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,05	101,58	100,58	100,82	100,49	100,44
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,07	100,02	99,96	100,33	100,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,44	101,43	99,85	97,16	102,69	99,48
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,01	99,57	99,42	99,92	99,72	100,79

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to December, 2020*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,26	101,10	101,30	101,56	101,31	102,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,82	101,51	101,14	101,74	100,95	102,07
Lương thực - <i>Food</i>	101,81	103,31	103,46	103,42	103,44	103,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,92	101,68	100,99	101,71	100,58	102,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,12	100,75	100,47	100,47	100,48	100,54
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	99,48	99,14	98,97	97,85	97,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,59	101,46	101,86	101,28	101,22	102,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,95	99,73	99,65	100,32	100,47	100,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,01	100,02	100,01	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	102,58	104,15	106,99	107,96	108,75	110,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,99	99,97	99,97	99,98	98,82	100,43
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,23	100,81	100,81
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,37	98,64	98,70	99,10	99,77	99,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,54	100,43	100,41	100,12	100,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,24	101,70	97,82	95,32	97,17	98,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,81	99,50	99,58	99,72	99,65	99,48

188 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,56	102,30	101,96	102,30	103,09	103,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,69	100,26	99,27	98,65	99,00	99,22
Lương thực - <i>Food</i>	102,01	101,75	102,23	102,08	102,74	102,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,65	99,54	98,11	97,26	97,60	97,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,54	100,54	100,54	101,46	101,88	103,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,84	97,91	97,94	98,06	98,66	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,14	104,52	104,50	105,34	105,77	105,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,71	100,86	100,91	101,25	102,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,04	100,04	100,04	100,05	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	113,62	113,92	113,21	116,58	120,77	118,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,77	99,78	99,83	100,45	102,69	102,72
Giáo dục - <i>Education</i>	100,83	100,94	101,31	101,33	101,51	101,74
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,81	101,39	101,98	102,81	103,32	103,77
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,27	100,34	100,35	100,32	100,65	100,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,77	97,13	96,99	94,23	96,76	96,26
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,49	99,06	98,48	98,40	98,13	98,90

189

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	96,23	97,60	98,58	100,93	100,89	101,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	95,74	96,57	96,19	96,67	95,94	97,08
Lương thực - <i>Food</i>	104,59	106,06	104,94	103,68	104,08	104,41
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	93,31	94,41	93,89	94,62	93,58	94,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,79	100,41	100,13	100,13	100,05	100,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,27	98,86	99,10	99,21	97,94	98,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,41	98,60	99,47	101,70	101,15	103,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	96,32	97,09	97,19	97,91	98,10	98,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,20	100,20	100,18	100,06	100,06	100,05
Giao thông - <i>Transport</i>	87,48	91,25	98,92	117,30	121,08	115,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	96,66	96,64	96,97	97,37	96,25	97,81
Giáo dục - <i>Education</i>	113,75	112,48	112,48	112,74	113,39	113,39
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	89,47	90,33	92,24	93,46	94,19	94,37
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,36	101,72	101,60	101,62	101,25	101,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,85	122,63	114,83	113,27	111,82	110,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,66	99,10	99,16	98,20	98,58	99,02

189

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,37	101,30	100,87	101,56	103,07	103,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,15	96,23	96,08	96,49	98,05	99,22
Lương thực - <i>Food</i>	103,17	102,03	102,32	102,70	102,62	102,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,20	93,94	93,70	94,22	96,29	97,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	100,08	100,53	101,45	101,88	103,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,06	98,13	98,27	98,21	98,67	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,82	104,45	104,43	105,33	105,72	105,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,01	98,79	99,86	99,99	101,10	102,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,05	100,09	100,06	100,04	100,05	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	114,66	115,52	115,10	118,56	124,44	118,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	97,30	97,52	98,08	98,71	102,70	102,72
Giáo dục - <i>Education</i>	113,42	113,54	101,31	101,33	101,51	101,74
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	94,35	97,63	99,57	100,41	103,24	103,77
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,22	101,09	101,13	101,02	100,67	100,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,83	95,51	96,06	94,76	96,44	96,26
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,26	98,90	98,34	98,20	97,97	98,90

190

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,38	101,44	106,58	97,41	103,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	94,57	103,75	115,90	96,85	99,22
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	102,28	100,23	103,57	102,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	92,17	103,77	121,19	94,79	97,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,56	101,49	101,31	99,87	103,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,66	103,28	99,77	98,25	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,44	97,08	103,12	98,14	105,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,80	100,68	100,08	96,27	102,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	214,17	96,80	104,95	100,27	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	106,37	100,91	103,60	85,46	118,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,22	98,28	98,98	96,51	102,72
Giáo dục - <i>Education</i>	103,48	103,74	102,98	113,75	101,74
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	97,25	100,72	98,26	90,12	103,77
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,16	105,01	103,08	101,4	100,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,17	98,93	116,29	129,03	96,26
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,01	103,28	99,65	99,83	98,90

191

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,76	103,99	101,11	103,41	100,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	95,54	103,26	102,56	113,36	96,78
Lương thực - <i>Food</i>	101,88	101,96	100,09	103,17	103,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	92,95	103,67	102,45	117,28	94,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,23	101,03	101,60	100,26	100,64
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,86	104,05	101,12	98,33	98,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,30	103,39	98,82	99,39	102,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,16	101,35	100,47	97,84	98,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	168,18	125,76	103,89	103,05	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	107,24	107,87	98,41	86,78	110,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,86	98,02	98,92	97,87	98,21
Giáo dục - <i>Education</i>	105,26	103,23	103,77	106,87	109,11
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,45	99,07	99,49	93,45	95,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,90	105,35	103,10	101,61	101,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,92	101,02	107,25	126,05	106,32
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,18	101,44	101,28	100,12	98,77

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,04	102,88	103,09	103,35	103,10	103,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,35	109,09	108,69	109,34	108,49	109,69
Lương thực - <i>Food</i>	106,92	108,49	108,65	108,61	108,62	108,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,84	109,66	108,91	109,69	108,46	110,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,98	101,61	101,33	101,33	101,34	101,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,22	99,68	99,33	99,16	98,04	98,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,81	102,71	103,12	102,53	102,48	103,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,63	98,41	98,33	98,99	99,14	99,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,88	101,88	101,88	101,89	101,89	101,89
Giao thông - <i>Transport</i>	91,83	93,24	95,78	96,65	97,36	98,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,95	95,93	95,93	95,94	94,83	96,37
Giáo dục - <i>Education</i>	115,22	115,22	115,22	115,49	116,15	116,15
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	91,91	91,23	91,29	91,66	92,28	92,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,20	104,68	104,56	104,54	104,23	104,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	141,59	140,85	135,47	132,01	134,57	136,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,61	99,31	99,39	99,53	99,46	99,29

192 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,37	104,10	103,76	104,11	104,91	105,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,29	107,75	106,69	106,01	106,40	106,62
Lương thực - <i>Food</i>	107,13	106,85	107,35	107,19	107,90	108,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,62	107,35	105,80	104,88	105,25	105,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,40	101,40	101,40	102,33	102,76	103,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,03	98,10	98,13	98,25	98,85	100,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,43	105,81	105,79	106,64	107,07	106,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,02	99,37	99,53	99,57	99,91	101,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,89	101,92	101,92	101,92	101,93	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	101,71	101,98	101,34	104,37	108,12	106,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,74	95,75	95,80	96,39	98,54	98,57
Giáo dục - <i>Education</i>	116,18	116,30	116,73	116,75	116,96	117,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	92,32	93,78	94,32	95,10	95,56	95,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,39	104,46	104,48	104,44	104,79	104,93
Chỉ số giá vàng - Gold price index	132,63	134,52	134,32	130,50	134,01	133,32
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,29	98,87	98,29	98,21	97,94	98,71

Ghi chú: Từ tháng 08/2020 sử dụng kỳ gốc là năm 2019

193

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	10.584	10.752	10.701	12.209	13.737
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	20.969	23.329	22.026	23.799	23.971
Thịt lợn mỡ - <i>Pork</i>	"	66.065	71.037	79.362	128.272	111.643
Thịt bò loại 1 - <i>Beef</i>	"	229.232	228.805	224.326	265.304	278.322
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	133.548	124.424	107.696	84.783	101.341
Cá chép nước ngọt - <i>Fish</i>	"	50.467	46.010	45.683	53.587	55.659
Cá biển (cá biển khô) - <i>Sea fish</i>	"	88.860	90.496	93.613	102.612	106.210
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	13.798	13.789	13.798	14.859	15.878
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	5.502	5.637	6.808	7.715	8.352
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	9.652	9.319	8.914	10.425	9.104
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	13.268	13.092	12.798	16.909	12.836
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	10.018	10.060	10.001	12.585	12.308
Chuối tây - <i>Banana</i>	"	12.278	10.863	10.625	11.035	10.780
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	15.132	12.339	13.090	13.014	13.427
Muối hạt - <i>Salt</i>	"	4.620	4.620	4.620	5.349	7.634
Nước mắm Nam Ngư - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	31.160	32.018	31.955	37.394	47.738
Dầu ăn Neptune - <i>Oil</i>	"	43.000	43.000	43.070	43.596	46.016
Mì chính AJINOMOTO - <i>Glutamate</i>	Kg	64.967	65.887	65.855	65.917	65.766
Đường - <i>Sugar</i>	"	19.741	16.081	14.000	14.753	18.571
Sữa bột Dielac - <i>Powdered milk</i>	"	214.553	214.553	214.553	253.627	326.537
Bia chai Hà Nội - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	8.697	8.421	8.696	8.876	9.514

193 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thuốc lá điều Vinataba <i>Cigarette</i>	Bao <i>Box</i>	22.000	22.299	22.965	21.773	20.283
Áo sơ mi nam dài tay <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	380.971	393.081	399.637	401.931	404.549
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	179.515	186.597	194.105	225.531	266.520
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	341.173	346.085	346.085	383.736	448.328
Thuốc kháng sinh Nifedipin <i>Antibiotic</i>	Vĩ <i>Packs</i>	14.408	14.000	14.000	10.376	6.928
Bột giặt Ô mô 1kg - <i>Soap powder</i>	Kg	48.492	48.492	48.492	44.998	40.175
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	12.510	15.707	15.355	10.517	14.331
Gas - Gas (loại 12kg)	Bình - <i>Pot</i>	291.732	306.936	293.220	312.024	399.619
Xăng A95 - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.317	20.888	20.168	15.495	20.491
Xi măng Hoàng Thạch - <i>Cement</i>	Kg	1.450	1.504	1.563	1.554	1.709
Thép tròn phi 6 - <i>Steel</i>	"	11.836	14.460	13.734	12.563	16.635
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.742	1.878	1.801	1.852	1.830
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	6.139	5.849	6.018	6.866	7.157
Vé xe buýt (BG-Chủ) - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	28.000	31.737	35.000	38.000	40.000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	23.573	25.637	31.570	34.363	34.654
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	26.676	24.821	26.968	31.663	36.742

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
194	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	401
195	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	402
196	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	403
197	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	404
198	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	405
199	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	406
200	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	407
201	Số thuê bao truy cập internet <i>Number of internet subscribers</i>	408
202	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	409

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

1. Hoạt động Vận tải

Năm 2021 hoạt động vận tải gặp rất nhiều khó khăn do các biện pháp hạn chế hoạt động để phòng chống dịch bệnh. Các tuyến vận tải hành khách liên tỉnh tạm thời dừng hoạt động ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh vận tải hành khách. Vận tải hàng hóa được tạo điều kiện hoạt động để phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh so với năm trước vận tải hàng hóa tăng nhẹ.

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2021 ước đạt 16.450 nghìn người, bằng 83% so với cùng kỳ; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 762.007 nghìn người.km, bằng 83% so với cùng kỳ năm 2020.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2021 ước đạt 39.190 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.015.007 nghìn tấn.km, tăng 3,4% so với năm 2020.

2. Bưu chính viễn thông

Năm 2021, tổng số thuê bao điện thoại đạt 1,67 triệu thuê bao, tăng 1,8% so với năm 2020; Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 71,58%, trong đó tỷ lệ người sử dụng internet đạt 75,98%.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2021

1. Transport

In 2021, the transport activity faced many difficulties due to operation restrictions to prevent pandemic. The inter-provincial passenger transport routes were temporarily closed, significantly affecting passenger transport enterprises. The freight transport was facilitated to serve production and business needs compared to that in the previous year, so that it increased slightly.

Passenger transport: The volume of passenger carried in 2021 was estimated at 16,450 thousand persons, equaling 83% of the figure in the same period of the previous year; the volume of passengers traffic was estimated at 762,007 thousand passengers.km, equaling 83% of the figure in the same period of 2020.

Freight transport: The volume of freight carried in 2021 was estimated at 39,190 thousand tons, going up by 4.7% over the same period of the previous year; the volume of freight traffic was estimated at 1,015,007 thousand tons.km, increasing by 3.4% compared to that in 2020.

2. Postal service and telecommunication

In 2021, the total number of telephone subscribers reached 1.67 million subscribers, an increase of 1.8% compared to that in 2020; the rate of mobile phone users gained 71.58%, of which the rate of internet users attained 75.98%.

194 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.972,4	4.523,4	5.392,6	5.080,9	5.090,1
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	140,8	147,9	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.826,0	4.375,5	5.392,6	5.080,9	5.090,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	5,6	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	3.649,4	4.145,1	4.962,7	4.738,8	4.730,5
Vận tải đường thủy - Inland waterway	145,9	180,0	202,8	156,2	181,0
Kho bãi - Storage	177,1	198,3	227,1	185,9	178,6
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	3,5	3,3	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,3	96,7	100,0	100,0	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,2	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	91,9	91,6	92,0	92,5	92,9
Vận tải đường thủy - Inland waterway	3,7	4,0	3,8	3,8	3,6
Kho bãi - Storage	4,4	4,4	4,2	3,7	3,5
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

195 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	24.949	26.349	30.056	19.822	16.450
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	24.820	26.349	30.056	19.822	16.450
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	14.250	15.407	17.587	9.406	7.453
Cá thể - Household	10.570	10.942	12.469	10.416	8.997
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	129	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	23.509	25.293	28.935	19.260	15.954
Đường sông - Inland waterway	1.440	1.056	1.121	562	496
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,6	105,6	114,1	66,0	83,0
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	113,2	106,2	114,1	66,0	83,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	114,5	108,1	114,1	53,5	79,2
Cá thể - Household	111,5	103,5	114,0	83,5	86,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	58,2	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	112,7	107,6	114,4	66,6	82,8
Đường sông - Inland waterway	111,9	73,3	106,2	50,1	88,3
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

196 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.105.274	1.193.612	1.360.921	918.485	762.007
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.099.075	1.193.612	1.360.921	918.485	762.007
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	644.582	698.230	791.263	534.286	336.979
Cá thể - <i>Household</i>	454.493	495.382	569.658	384.199	425.028
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	6.199	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.103.832	1.192.556	1.359.798	917.900	761.488
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	1.442	1.056	1.123	585	519
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,1	108,0	114,0	67,5	83,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	106,8	108,6	114,0	67,5	83,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	102,8	108,3	113,3	67,5	63,1
Cá thể - <i>Household</i>	112,8	109,0	115,0	67,4	110,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	67,2	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	106,1	108,0	114,0	67,5	83,0
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	116,8	73,2	106,3	52,1	88,7
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

197

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	27.202	31.492	36.382	37.429	39.190
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	27.202	31.492	36.382	37.429	39.190
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	9.959	11.598	13.457	17.020	15.764
Cá thể - <i>Household</i>	17.243	19.894	22.925	20.409	23.426
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	25.850	29.888	34.571	36.023	37.627
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	1.352	1.604	1.811	1.406	1.563
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,4	115,8	115,5	102,9	104,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	112,4	115,8	115,5	102,9	104,7
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	116,3	116,5	116,0	126,5	92,6
Cá thể - <i>Household</i>	110,2	115,4	115,2	89,0	114,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	112,9	115,6	115,7	104,2	104,5
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	103,7	118,6	112,9	77,6	111,2
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

198 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	699.699	811.157	950.604	981.876	1.015.007
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	699.699	811.157	950.604	981.876	1.015.007
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	275.040	319.619	376.134	472.647	424.381
Cá thể - Household	424.659	491.538	574.470	509.229	590.626
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	652.536	753.408	884.794	931.099	956.507
Đường sông - Inland waterway	47.163	57.749	65.810	50.777	58.500
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	115,1	115,9	117,2	103,3	103,4
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	115,1	115,9	117,2	103,3	103,4
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	116,5	116,2	117,7	125,7	89,8
Cá thể - Household	114,2	115,7	116,9	88,6	116,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	115,2	115,5	117,4	105,2	102,7
Đường sông - Inland waterway	113,1	122,4	114,0	77,2	115,2
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

199

Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	1.420.946	1.393.370	27.576
2018	1.423.108	1.398.953	24.155
2019	1.521.510	1.502.996	18.514
2020	1.642.375	1.628.321	14.054
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.672.304	1.659.830	12.474
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	100,2	100,4	87,6
2019	106,9	107,4	76,6
2020	107,9	108,3	75,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	101,8	101,9	88,8

200 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

Share of mobile-phone and internet users

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động <i>Share of mobile-phone users</i>	74,41	86,46	71,58
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	98,90	94,14	125,15
Nông thôn - <i>Rural</i>	71,13	84,76	59,64
Tỷ lệ người sử dụng internet <i>Share of internet users</i>	53,48	61,28	75,98
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	90,52	71,94	88,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	48,87	58,92	73,30

201

Số thuê bao truy cập internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	685.049	530.155	154.894
2018	894.433	692.577	201.856
2019	1.248.237	1.020.001	228.236
2020	1.407.358	1.205.502	201.856
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.684.531	1.375.161	309.370
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	130,6	130,6	130,3
2019	139,6	147,3	113,1
2020	112,7	118,2	88,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	119,7	114,1	153,3

202 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2018	43,63	79,1	37,54
2019	46,87	80,80	40,74
2020	53,95	56,08	53,44
Sơ bộ - Prel. 2021	66,69	86,78	61,82

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
203	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	425
204	Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	426
205	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	427
206	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	428
207	Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	430
208	Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	431
209	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	432
210	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	434
211	Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	435
212	Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	436
213	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	437
214	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	439
215	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	440
216	Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	441

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
217	Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	442
218	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	443
219	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	444
220	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	445
221	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	446
222	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	447
223	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	448
224	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	449
225	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	450
226	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	451
227	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	452
228	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	453
229	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	454
230	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	456

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng,

hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools;

from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2021

Trong năm 2021, căn cứ các chương trình, kế hoạch của tỉnh, ngành Giáo dục đã xây dựng kế hoạch trên từng lĩnh vực công tác, các cấp học, bậc học, triển khai an toàn phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong các trường học trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch nhằm xây dựng môi trường giáo dục “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; ngăn chặn không để dịch Covid-19 lây nhiễm trong các trường học trên địa bàn tỉnh. Qua đó, nhằm chủ động phát hiện sớm, kịp thời các trường hợp mắc và nghi ngờ mắc Covid-19, tiếp xúc gần để có biện pháp phòng, chống dịch hiệu quả. Đảm bảo thực hiện tốt “mục tiêu kép” vừa chống dịch vừa tổ chức các hoạt động dạy và học.

Năm học 2021-2022 toàn tỉnh có 251 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học trước; 500 trường học phổ thông (giảm 2 trường), bao gồm: 220 trường tiểu học; 209 trường trung học cơ sở; 45 trường trung học phổ thông; 23 trường phổ thông cơ sở và 3 trường trung học.

Số giáo viên mầm non toàn tỉnh 8.483 giáo viên, tăng 5,6% so với năm học 2020-2021; số giáo viên phổ thông 16.752 người, bằng 100,1%, bao gồm: 7.860 giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở 6.070 giáo viên và 2.822 giáo viên trung học phổ thông. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên.

Năm học 2021-2022 toàn tỉnh có 120.104 trẻ em đi học mẫu giáo, bằng 97,9% so với năm học trước; 354.981 học sinh phổ thông, trong đó: học sinh tiểu học 187.349 học sinh, học sinh trung học cơ sở 114.031 học sinh và 53.601 học sinh trung học phổ thông.

Số học sinh bình quân một giáo viên phổ thông 21,2 học sinh trong đó cấp tiểu học là 23,8; cấp trung học cơ sở 18,8 và cấp trung học phổ thông 19. Số học sinh bình quân 1 lớp học phổ thông 34,8 trong đó tiểu học là 32,3; trung học cơ sở 36,7 và trung học phổ thông 41,6.

EDUCATION AND TRAINING IN THE SCHOOL YEAR 2021-2022

In 2021, based on the province's programs and plans, the education sector developed plans for each field of work, educational levels and grade, safely deployed the prevention and control of the Covid-19 pandemic in schools in the province. The plan to build an educational environment with a safe, flexible adaption, and effective control of the Covid-19 pandemic; prevention from the spread of the Covid-19 pandemic in schools in the province was implemented in order to proactively and promptly detect Covid-19 infected and suspected cases and people having close contact with Covid-19 infected cases to take effective measures to prevent and control the pandemic. The "dual goal" of both pandemic control and teaching and learning activities organization was ensured to be well implemented.

In the school year 2021-2022, the province had 251 kindergartens, an expansion of 01 school compared to that in the previous school year; 500 general schools (a reduction of 2 schools), of which: 220 primary schools; 209 lower secondary schools; 45 upper secondary schools; 23 basic general schools and 3 secondary schools.

The number of kindergarten teachers in the province was 8,483 teachers, an increase of 5.6% compared to that in the school year 2020-2021; the number of general school teachers was 16,752 persons, equaling 100.1%, of which: 7,860 primary school teachers, 6,070 lower secondary school teachers and 2,822 upper secondary school teachers. Most of the general school teachers general teachers received at least the minimum organized teacher training.

In the school year 2021-2022, the province had 120,104 children enrolling in kindergartens, equaling 97.9% of the figure in the previous school year; 354,981 general school pupils, of which: 187,349 pupils in primary schools, 114,031 pupils in lower secondary schools and 53,601 pupils in upper secondary schools.

The average number of pupils per general school teacher was 21.2 pupils, of which it was 23.8 pupils per primary school teacher; 18.8 pupils per lower secondary school teacher and 19 pupils per upper secondary school teacher. The average number of pupils per general school class was 34.8 pupils, of which it was 32.3 pupils per primary school class; 36.7 pupils per lower secondary school class and 41.6 pupils per upper secondary school class.

203 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	278	260	248	250	251
Công lập - Public	268	250	238	236	235
Ngoài công lập - Non-public	10	10	10	14	16
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	4.078	4.191	4.287	4.460	4.429
Công lập - Public	3.681	3.667	3.670	3.725	3.759
Ngoài công lập - Non-public	397	524	617	735	670
Số phòng sinh hoạt chung (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	3.679	3.712	4.316	4.376	4.570
Công lập - Public	3.303	3.330	3.593	3.638	3.790
Ngoài công lập - Non-public	376	382	723	738	780
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	100,7	93,5	95,4	100,8	100,4
Công lập - Public	100,0	93,3	95,2	99,2	99,6
Ngoài công lập - Non-public	125,0	100,0	100,0	140,0	114,3
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	102,3	102,8	102,3	104,0	99,3
Công lập - Public	99,2	99,6	100,1	101,5	100,9
Ngoài công lập - Non-public	144,4	132,0	117,7	119,1	91,2
Phòng sinh hoạt chung - Classroom	104,0	100,9	116,3	101,4	104,4
Công lập - Public	100,9	100,8	107,9	101,3	104,2
Ngoài công lập - Non-public	141,9	101,6	189,3	102,1	105,7

204 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	250	236	14	251	235	16
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	19	16	3	20	16	4
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	21	21	-	21	21	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	25	25	-	24	24	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	23	22	1	23	22	1
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	29	28	1	29	28	1
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	33	32	1	33	32	1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	22	22		22	22	
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	22	21	1	22	21	1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	25	19	6	26	19	7
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	31	30	1	31	30	1

205 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.460	3.725	735	4.429	3.759	670
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	487	234	253	387	231	156
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	265	254	11	269	258	11
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	446	390	56	442	382	60
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	479	406	73	502	409	93
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	505	434	71	499	449	50
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	552	531	21	559	538	21
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	267	267	-	268	268	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	371	312	59	390	314	76
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	523	371	152	529	371	158
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	565	526	39	584	539	45

206 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	6.573	6.863	7.241	8.036	8.483
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	5.895	6.235	6.425	6.869	7.147
Ngoài công lập - Non-public	678	628	816	1.167	1.336
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Children)	117.939	122.632	121.022	122.698	120.104
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	110.411	112.174	108.062	107.919	104.592
Ngoài công lập - Non-public	7.528	10.458	12.960	14.779	15.512
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	8.717	9.629	10.746	13.193	14.479
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years olds to 6 years olds)</i>	109.222	113.003	110.276	109.505	105.625
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	28,9	29,3	28,2	27,5	27,1
Học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	17,9	17,9	16,7	15,3	14,2

206 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Number of teachers	107,1	104,4	105,5	111,0	105,6
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	98,7	105,8	103,0	106,9	104,0
Ngoài công lập - Non-public	410,9	92,6	129,9	143,0	114,5
Học sinh - Number of pupils	100,5	104,0	98,7	101,4	97,9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	98,9	101,6	96,3	99,9	96,9
Ngoài công lập - Non-public	133,1	138,9	123,9	114,0	105,0
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	55,7	110,5	111,6	122,8	109,7
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) Kindergarten (From 3 years olds to 6 years olds)	107,4	103,5	97,6	99,3	96,5
Học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	98,4	101,2	96,5	97,5	98,6
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	93,8	99,6	93,5	91,4	92,7

207

**Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of preschool teachers by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.036	6.869	1.167	8.483	7.147	1.336
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	865	470	395	940	479	461
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	513	470	43	507	472	35
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	817	705	112	845	719	126
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	859	754	105	920	805	115
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	860	793	67	929	852	77
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.034	996	38	1.099	1.047	52
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	516	516	-	539	539	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	668	560	108	704	576	128
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	905	691	214	945	678	267
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	999	914	85	1.055	980	75

208

Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Children*

	Năm học - <i>School year</i> 2020 - 2021			Năm học - <i>School year</i> 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	122.698	107.919	14.779	120.104	104.592	15.512
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	12.439	7.774	4.665	12.052	7.397	4.655
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.174	5.957	217	5.966	5.798	168
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	11.764	10.640	1.124	11.294	9.912	1.382
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	14.035	12.595	1.440	14.351	12.481	1.870
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	15.154	13.777	1.377	15.323	14.004	1.319
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.453	15.013	440	14.645	14.178	467
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.275	6.275	-	6.169	6.169	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.449	8.995	1.454	10.477	8.931	1.546
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	14.007	10.881	3.126	13.385	10.416	2.969
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	16.948	16.012	936	16.442	15.306	1.136

209 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	247	227	222	220	220
Công lập - Public	246	226	222	220	220
Ngoài công lập - Non-public	1	1	-	-	-
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	215	212	212	209	209
Công lập - Public	215	212	212	209	209
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	43	43	45	45	45
Công lập - Public	36	36	35	35	35
Ngoài công lập - Non-public	7	7	10	10	10
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	26	27	26	25	23
Công lập - Public	26	27	26	25	23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học (Cấp 2+3)					
Lower and Upper secondary school	3	3	3	3	3
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1

209 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	95,0	91,9	97,8	99,1	100,0
Công lập - Public	95,0	91,9	98,2	99,1	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	-	-	-
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	95,6	98,6	100,0	98,6	100,0
Công lập - Public	95,6	98,6	100,0	98,6	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	100,0	100,0	104,7	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	97,2	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	142,9	100,0	100,0
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	173,3	103,8	96,3	96,2	92,0
Công lập - Public	173,3	103,8	96,3	96,2	92,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học					
Lower and Upper secondary school	75,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0

210 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.515	9.602	9.805	10.002	10.187
Tiểu học - Primary	5.219	5.335	5.516	5.703	5.795
Công lập - Public	5.211	5.330	5.511	5.698	5.790
Ngoài công lập - Non-public	8	5	5	5	5
Trung học cơ sở Lower secondary	3.074	3.031	3.043	3.029	3.103
Công lập - Public	3.074	3.031	3.043	3.029	3.103
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	1.222	1.236	1.246	1.270	1.289
Công lập - Public	1.133	1.119	1.123	1.123	1.125
Ngoài công lập - Non-public	89	117	123	147	164
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,2	100,9	102,1	102,0	101,8
Tiểu học - Primary	102,0	102,2	103,4	103,4	101,6
Công lập - Public	102,0	102,3	103,4	103,4	103,4
Ngoài công lập - Non-public	160,0	62,5	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở Lower secondary	100,0	98,6	100,4	99,5	102,4
Công lập - Public	100,0	98,6	100,4	99,5	102,4
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,7	101,1	100,8	101,9	101,5
Công lập - Public	100,4	98,8	100,4	100,0	100,2
Ngoài công lập - Non-public	104,7	131,5	105,1	119,5	111,6

211

Số trường phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học (Cấp 2+3) <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	500	220	209	45	23	3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	40	16	17	7		
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	40	17	18	3	2	
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	51	24	23	4		
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	48	22	22	3	1	
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	63	26	25	6	6	
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	67	31	28	5	2	1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	42	15	15	3	8	1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	42	18	18	4	2	
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	43	19	19	4		1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	64	32	24	6	2	

212

Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.187	5.795	3.103	1.289
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	955	479	315	161
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	635	351	209	75
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	956	532	307	117
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.087	609	361	117
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.191	679	359	153
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.454	884	404	166
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	589	351	170	68
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	780	440	235	105
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.117	647	334	136
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.423	823	409	191

213 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	16.566	16.080	16.189	16.739	16.752
Tiểu học - Primary	7.439	7.396	7.545	7.934	7.860
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	7.416	7.390	7.538	7.928	7.853
Ngoài công lập - Non-public	23	6	7	6	7
Trung học cơ sở Lower secondary	6.381	6.096	6.055	6.013	6.070
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	6.381	6.096	6.055	6.013	6.070
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	2.746	2.588	2.589	2.792	2.822
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	2.586	2.433	2.420	2.580	2.575
Ngoài công lập - Non-public	160	155	169	212	247

213 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,6	97,1	100,7	103,4	100,1
Tiểu học - Primary	100,9	99,4	102,0	105,2	99,1
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	100,8	99,6	102,0	105,2	99,1
Ngoài công lập - Non-public	143,8	26,1	116,7	85,7	116,7
Trung học cơ sở Lower secondary	100,9	95,5	99,3	99,3	100,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	100,9	95,5	99,3	99,3	100,9
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	98,7	94,2	100,0	107,8	101,1
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	99,8	94,1	99,5	106,6	99,8
Ngoài công lập - Non-public	83,8	96,9	109,0	125,4	116,5

214 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Học sinh - Pupil				
TỔNG SỐ - TOTAL	292.115	309.116	323.899	339.501	354.981
Tiểu học - Primary	145.661	158.824	169.605	178.189	187.349
Công lập - Public	145.561	158.768	169.543	178.155	187.318
Ngoài công lập - Non-public	100	56	62	34	31
Trung học cơ sở Lower secondary	95.787	99.011	102.572	108.521	114.031
Công lập - Public	95.787	99.011	102.572	108.521	114.031
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	50.667	51.281	51.722	52.791	53.601
Công lập - Public	46.785	46.108	46.379	46.295	46.172
Ngoài công lập - Non-public	3.882	5.173	5.343	6.496	7.429
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,1	105,8	104,8	104,8	104,6
Tiểu học - Primary	104,4	109,0	106,8	105,1	105,1
Công lập - Public	104,4	109,1	106,8	105,1	105,1
Ngoài công lập - Non-public	147,1	56,0	110,7	54,8	91,2
Trung học cơ sở Lower secondary	101,8	103,4	103,6	105,8	105,1
Công lập - Public	101,8	103,4	103,6	105,8	105,1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	101,6	101,2	100,9	102,1	101,5
Công lập - Public	101,1	98,6	100,6	99,8	99,7
Ngoài công lập - Non-public	108,0	133,3	103,3	121,6	114,4

215 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	12.654	12.173	12.813	13.061	13.025
Tiểu học - Primary	6.409	6.135	6.555	6.929	6.849
Công lập - Public	6.387	6.129	6.548	6.923	6.843
Ngoài công lập - Non-public	22	6	7	6	6
Trung học cơ sở Lower secondary	4.368	4.223	4.216	4.209	4.231
Công lập - Public	4.368	4.223	4.216	4.209	4.231
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	1.877	1.815	2.042	1.923	1.945
Công lập - Public	1.747	1.689	1.903	1.776	1.779
Ngoài công lập - Non-public	130	126	139	147	166
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	141.309	147.784	154.714	161.073	167.965
Tiểu học - Primary	67.603	71.130	78.618	82.329	86.570
Công lập - Public	67.568	71.094	78.596	82.318	86.561
Ngoài công lập - Non-public	35	36	22	11	9
Trung học cơ sở Lower secondary	45.733	46.723	48.333	50.707	53.092
Công lập - Public	45.733	46.723	48.333	50.707	53.092
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	27.973	29.931	27.763	28.037	28.303
Công lập - Public	26.483	27.959	25.683	25.585	25.545
Ngoài công lập - Non-public	1.490	1.972	2.080	2.452	2.758

216

Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16.752	7.860	6.070	2.822
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.588	640	582	366
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.087	503	416	168
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.585	743	584	258
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.827	858	707	262
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.991	892	771	328
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.439	1.230	840	369
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.075	544	361	170
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.310	587	487	236
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.690	815	592	283
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.160	1.048	730	382

217

Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	354.981	187.349	114.031	53.601
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	37.697	18.826	12.209	6.662
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	19.727	9.870	6.744	3.113
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	33.628	17.352	11.424	4.852
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	41.336	22.627	13.572	5.137
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	41.203	22.007	12.897	6.299
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	45.439	24.071	14.654	6.714
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	15.667	8.614	4.774	2.279
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	27.691	15.016	8.502	4.173
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	40.046	21.429	12.786	5.831
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	52.547	27.537	16.469	8.541

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17,6	19,2	20,0	20,3	21,2
Tiểu học - Primary	19,6	21,5	22,5	22,5	23,8
Công lập - Public	19,6	21,5	22,5	22,5	23,9
Ngoài công lập - Non-public	4,3	9,3	8,9	5,7	4,4
Trung học cơ sở - Lower secondary	15,0	16,2	16,9	18,0	18,8
Công lập - Public	15,0	16,2	16,9	18,0	18,8
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	18,5	19,8	20,0	18,9	19,0
Công lập - Public	18,1	19,0	19,2	17,9	17,9
Ngoài công lập - Non-public	24,3	33,4	31,6	30,6	30,1
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	30,7	32,2	33,0	33,9	34,8
Tiểu học - Primary	27,9	29,8	30,7	31,2	32,3
Công lập - Public	27,9	29,8	30,8	31,3	32,4
Ngoài công lập - Non-public	12,5	11,2	12,4	6,8	6,2
Trung học cơ sở - Lower secondary	31,2	32,7	33,7	35,8	36,7
Công lập - Public	31,2	32,7	33,7	35,8	36,7
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	41,5	41,5	41,5	41,6	41,6
Công lập - Public	41,3	41,2	41,3	41,2	41,0
Ngoài công lập - Non-public	43,6	44,2	43,4	44,2	45,3

219 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	95,6	95,2	97,2	97,3	99,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	99,8	99,9	100,0	99,2	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	98,9	99,0	97,8	99,9	98,6
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	83,6	79,5	85,8	90,2	98,7
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	94,0	92,9	92,6	96,6	97,9
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	99,0	99,0	98,8	98,8	98,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	97,1	95,1	94,5	99,4	97,9
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	80,4	76,2	82,0	89,2	96,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	20.428	10.443	98,9	99,6
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.045	1.423	97,5	99,4
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.366	650	99,3	99,7
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.920	971	99,4	99,9
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.958	1.108	99,7	99,7
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.418	1.232	99,5	99,8
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.572	1.333	98,9	99,6
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	899	467	98,1	98,9
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.573	822	99,6	99,9
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.752	927	98,3	98,9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.925	1.510	98,8	99,7

221 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year					
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,51	0,54	0,52	0,43	0,54	0,45
Tiểu học - Primary school	0,32	0,44	0,44	0,51	0,55	0,53
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,09	0,11	0,24	0,15	0,33	0,11
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,80	0,74	0,74	0,45	0,64	0,52
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,05	0,08	0,16	0,07	0,34	0,18
Trung học phổ thông Upper secondary school	0,44	0,33	0,33	0,11	0,34	0,25
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,05	0,05	0,09	0,03	0,21	0,07
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,29	0,51	0,25	0,21	0,22	0,14
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female						
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,20	0,80	0,18	0,21	0,21	0,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,03	0,06	0,09	0,07	0,07	0,11
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,27	1,35	1,09	0,92	0,97	0,72
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,39	0,63	0,68	0,32	0,42	0,54

222 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Bắc Giang - Bac Giang city	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế - Yen The district	-	-	-	-	-
Huyện Tân Yên - Tan Yen district	-	-	-	-	-
Huyện Lạng Giang - Lang Giang district	-	-	-	-	-
Huyện Lục Nam - Luc Nam district	-	-	-	-	-
Huyện Lục Ngạn - Luc Ngan district	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động - Son Dong district	-	-	-	-	-
Huyện Yên Dũng - Yen Dung district	-	-	-	-	-
Huyện Việt Yên - Viet Yen district	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà - Hiep Hoa district	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hoá Number of pupils in continuation schools	5.331	5.736	5.817	6.030	6.413
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	5.331	5.736	5.817	6.030	6.413
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Bắc Giang - Bac Giang city	129	127	140	142	145
Huyện Yên Thế - Yen The district	-	-	-	-	-
Huyện Tân Yên - Tan Yen district	671	623	617	610	664
Huyện Lạng Giang - Lang Giang district	690	700	727	736	807
Huyện Lục Nam - Luc Nam district	826	878	844	914	866
Huyện Lục Ngạn - Luc Ngan district	938	1.069	1.073	1.116	1.049
Huyện Sơn Động - Son Dong district	444	540	547	565	543
Huyện Yên Dũng - Yen Dung district	477	482	495	560	629
Huyện Việt Yên - Viet Yen district	474	488	485	505	526
Huyện Hiệp Hoà - Hiep Hoa district	682	829	889	882	1.184

223 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	6	6	6	6	5
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	4	4	4	3
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	6	6	6	6	5
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	289	267	276	225	261
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	168	164	169	141	171
Nữ - Female	121	103	107	84	90
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	245	218	235	194	235
Ngoài công lập - Non-public	44	49	41	31	26
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	289	267	276	225	261
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	51	50	57	50	37
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	200	188	185	153	195
Trình độ khác - Other degree	38	29	34	22	26

224 **Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp** *Number of students of professional secondary education*

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học sinh - Number of pupils	6.525	6.397	7.919	8.347	8.371
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4.250	3.853	5.301	5.239	5.610
Nữ - Female	2.275	2.544	2.618	3.108	2.761
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.145	6.277	7.737	8.182	8.207
Ngoài công lập - Non-public	380	120	182	165	164
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.037	3.361	3.234	4.691	4.355
Địa phương - Local	3.488	3.036	4.685	3.656	4.016
Số học sinh tuyển mới Number of new enrolments	2.690	2.914	2.869	3.229	3.162
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.605	2.822	2.793	3.168	3.153
Ngoài công lập - Non-public	85	92	76	61	9
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.663	1.742	1.522	1.734	1.529
Địa phương - Local	1.027	1.172	1.347	1.495	1.633
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	2.651	2.222	2.579	2.155	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.553	2.080	2.480	2.129	-
Ngoài công lập - Non-public	98	142	99	26	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.438	1.225	1.768	1.212	-
Địa phương - Local	1.213	997	811	943	-

225 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	4	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	3	3	3	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	3	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	364	361	373	401	429
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	176	171	171	184	181
Nữ - Female	188	190	202	217	248
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	364	361	373	401	429
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	137	149	167	200	246
Địa phương - Local	227	212	206	201	183
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	251	232	224	240	261
Đại học, cao đẳng University and College graduate	110	129	148	157	166
Trình độ khác - Other degree	3	-	1	4	2

226 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số sinh viên - Number of students	3.769	3.563	3.994	4.187	4.460
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.889	2.152	2.677	2.995	3.404
Nữ - Female	1.880	1.411	1.317	1.192	1.056
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.769	3.563	3.994	4.187	4.460
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.251	1.492	1.811	2.154	2.461
Địa phương - Local	2.518	2.071	2.183	2.033	1.999
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	1.439	1.513	1.585	1.760	2.118
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.439	1.513	1.585	1.760	2.118
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	653	732	801	1.100	1.098
Địa phương - Local	786	781	784	660	1.020
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	1.096	1.030	1.186	1.207	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.096	1.030	1.186	1.207	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	286	184	536	686	-
Địa phương - Local	810	846	650	521	-

227 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	147	144	144	149	179
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	55	55	54	60	74
Nữ - Female	92	89	90	89	105
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	147	144	144	149	179
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	147	144	144	149	179
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	140	139	138	136	167
Đại học, cao đẳng University and College graduate	7	5	6	13	12
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

228 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số sinh viên - Number of students	2.314	1.740	1.384	1.105	1.133
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.469	1.121	907	556	658
Nữ - Female	845	619	477	549	475
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.314	1.740	1.384	1.105	1.133
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.314	1.740	1.384	1.105	1.133
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	120	91	68	110	342
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	120	91	68	110	342
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	120	91	68	110	342
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	665	455	268	318	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	665	455	268	318	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	665	455	268	318	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

229 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	14	11	13	11	9
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	14	11	13	11	9
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	3	5	5	7	6
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	10	2	2	1	2
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1	4	6	3	1
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4	7	7	8	4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	10	4	6	3	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

229 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	78,6	118,2	84,6	81,8
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	100,0	78,6	118,2	84,6	81,8
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	100,0	166,7	100,0	140,0	85,7
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,0	20,0	100,0	50,0	200,0
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	100,0	400,0	150,0	50,0	33,3
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,0	175,0	100,0	114,3	50,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,0	40,0	150,0	50,0	166,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

230 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.990,0	17.357,0	22.007,0	32.369,0	30.765,0
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	10.990,0	17.357,0	18.353,0	20.287,0	30.765,0
Trung ương - <i>Central</i>	-	1.300,0	2.013,0	2.030,0	3.379,0
Địa phương - <i>Local</i>	10.990,0	16.057,0	16.340,0	18.257,0	27.386,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	3.654,0	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	12.082,0	-
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of reseach					
Nghiên cứu cơ bản - <i>Basic research</i>	10.990,0	17.357,0	22.007	32.369,0	30.765,0
Nghiên cứu ứng dụng - <i>Application research</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
231	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	473
232	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	474
233	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	475
234	Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	476
235	Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2021 by district</i>	477
236	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	478
237	Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	479
238	Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	480
239	Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by district</i>	481
240	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	482
241	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	483
242	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	484

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
243	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	485
244	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	486
245	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	487
246	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	488
247	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	489
248	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	490
249	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	491

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên} \\ \text{hộ sinh hoặc y sĩ} \\ \text{sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia về y tế xã} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường

thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER
AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

• Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference} \\ \text{time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2021

1. Y tế

Năm 2021 số cơ sở y tế do tỉnh quản lý 235 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2020 không thay đổi, trong đó có 25 bệnh viện, có 1 phòng khám đa khoa khu vực và 209 trạm y tế xã phường. Số giường bệnh do nhà nước quản lý 5.933 giường bệnh, số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2021 đạt 28,2 giường bệnh.

Số nhân lực y tế toàn tỉnh là 6.949 người, trong đó: Bác sĩ là 2.192 người; y sĩ 976 người; điều dưỡng 2.460 người. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2021 đạt 10,7 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi giảm từ 11,8% năm 2020 còn 11,7% năm 2021; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi năm 2021 là 22,6% giảm so với mức 22,9% của năm 2020.

2. Mức sống dân cư, trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid - 19 được thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định. Do vậy đời sống nhân dân nhìn chung ổn định, năm 2021 thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tính chung toàn tỉnh đạt 3.969 nghìn đồng, gần như không tăng so với năm 2020. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 91,1%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2021 theo chuẩn mới ước đạt 5,27%.

Tình hình giao thông: Năm 2021, trên toàn tỉnh xảy ra 315 vụ tai nạn giao thông, giảm 67 vụ so với năm 2020. Trong tổng số tai nạn giao thông thì đường bộ chiếm 314 vụ, còn lại 1 vụ đường sắt. Trong 315 vụ tai nạn giao thông, có 135 người chết và 261 người bị thương, số người chết và bị thương đều giảm so với năm 2020. Số vụ cháy, nổ năm 2021 là 25 vụ, giảm 22 vụ so với năm 2020, không có thiệt hại về người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính 206,5 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS AND SOCIAL SAFETY IN 2021

1. Health

In 2021, the number of medical establishment managed by the province was 235 establishments, remained unchanged compared to that in the same period of 2020, there were 25 hospitals, 1 regional polyclinic and 209 commune and ward health stations. The number of patient beds managed by the state was 5,933 beds, the average number of patient beds per ten thousand inhabitants in 2021 reached 28.2 patient beds.

The number of health staff in the province was 6,949 persons, of which: 2,192 doctors; 976 physicians; 2,460 nurses. The average number of doctors per ten thousand inhabitants in 2021 reached 10.7 persons.

The rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition decreased from 11.8% in 2020 to 11.7% in 2021; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition in 2021 was 22.6%, lower than the rate of 22.9% in 2020.

2. Living standards, social order and safety

In 2021, policies to ensure social security, for people with meritorious services, to support people with difficulties due to the Covid-19 pandemic were fully and promptly implemented in accordance with regulations. Therefore, people's living standards were generally stable. In 2021, the monthly income per capita at current prices of the whole province reached 3,969 thousand VND, almost unchanged compared to that in 2020. The percentage of the urban population being supplied clean water through a centralized water supply system reached 91.1%. The rate of multi-dimensional poverty households in 2021 according to the new standard was estimated at 5.27%.

Traffic situation: In 2021, there were 315 traffic accidents occurred in the whole province, a decline of 67 cases compared to that in 2020. Of the total traffic accidents, there were 314 road accidents, the remaining one was railway accident. 315 traffic accidents caused 135 deaths and 261 injuries, the number of dead and injuries both decreased compared to that in 2020. The number of fire and explosion cases in 2021 was 25 cases, a reduction of 22 cases compared to that in 2020. No death is recorded, the value of property loss was estimated at 206.5 billion VND.

231 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	23,9	26,1	26,6	27,0	28,2
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	10,5	8,6	9,5	10,1	10,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,7	98,7	97,11	98,4	96,2
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	20.363	13.399	12.867	12.415	15.495
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	8	2	1	2	10
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	3	1	76	8	0
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	1	0
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	6,6	4,7	4,2	5,3	6,0
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,8	1	1,0	0,87	0,75

232 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	254	255	256	235	235
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	20	21	22	24	24
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	3	1	1
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	230	230	230	209	209
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	5.104	5.197	5.596	5.678	5.933
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	3.770	3.882	4.281	4.478	4.723
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	150	150	160
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	34	30	15	5	5
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.150	1.135	1.150	1.045	1.045
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

233 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	235	227	8	-
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	24	16	8	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	1	1	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	209	209	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	5.933	5.290	643	-
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	4.723	4.080	643	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	160	160	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	5	5	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.045	1.045	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

234 Số cơ sở y tế năm 2021

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	235	24	1	1	209
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	27	11	-	-	16
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	21	1	-	1	19
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	25	2	1	-	22
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	22	1	-	-	21
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	26	1	-	-	25
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	30	1	-	-	29
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	18	1	-	-	17
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	20	2	-	-	18
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	18	1	-	-	17
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	28	3	-	-	25

235 Số giường bệnh năm 2021

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.933	4.723	160	5	1.045
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.611	2.531	-	-	80
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	290	190	-	5	95
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	545	275	160	-	110
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	265	160	-	-	105
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	355	230	-	-	125
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	415	270	-	-	145
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	245	160	-	-	85
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	325	235	-	-	90
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	285	200	-	-	85
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	597	472	-	-	125

236 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	5.407	5.453	5.674	6.735	6.949
Trong đó - Of which:					
Bác sĩ - Doctor	1.759	1.519	1.599	2.189	2.192
Y sĩ - Physician	1.111	886	888	904	976
Điều dưỡng - Nurse	1.773	1.569	1.679	2.021	2.460
Hộ sinh - Midwife	314	283	296	273	298
Kỹ thuật viên y - Medical technician	388	299	323	403	502
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	431	456	454	433	610
Trong đó - Of which:					
Dược sĩ - Pharmacist	116	141	136	142	204
Dược sĩ cao đẳng Pharmacist of middle degree	19	74	78	95	207
Dược tá - Assistant pharmacist	6	4	3	3	10
Dược sĩ trung cấp, Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	285	231	237	193	189

237 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	6.949	5.158	1.791	-
Trong đó - <i>Of which</i> :				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	2.192	1.544	648	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	976	704	272	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2.460	1.972	488	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	298	267	31	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	502	359	143	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	610	470	140	-
Trong đó - <i>Of which</i> :				
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	204	169	35	-
Dược sĩ cao đẳng <i>Pharmacist of middle degree</i>	207	159	48	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	10	2	8	-
Dược sĩ trung cấp, Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	189	140	49	-

238

Số nhân lực ngành y năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.949	2.192	976	2.460	298	502
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.564	879	176	1.092	82	214
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	375	99	52	119	25	26
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	723	225	134	240	21	67
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	417	121	64	145	18	20
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	421	122	81	118	26	28
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	521	143	103	160	24	28
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	279	83	52	104	21	13
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	484	160	96	158	14	38
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	420	139	82	91	24	29
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	745	221	136	233	43	39

239 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pharmaceutical staff in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Dược sĩ trung cấp, Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	610	204	207	10	189
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	242	107	80	1	54
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	15	6	6	-	3
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	44	23	5	2	14
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	41	9	22	-	10
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	37	6	15	4	12
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	41	8	15	1	17
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	29	7	6	1	15
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	50	13	19	-	18
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	43	9	28	-	6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	68	16	11	1	40

240 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	13,8	13,3	12,4	11,8	11,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	25,9	25,8	24,4	22,9	22,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	8,0	5,2	...	5,5	5,0

241

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV Infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	112	94	14	1.432	992
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	13	6	4	358	248
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4	1		87	65
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8	6		154	106
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	10	8	1	182	127
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	13	11	1	166	109
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	17	16		158	103
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2	2	1	19	13
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	13	10	1	88	61
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	19	15	2	105	73
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	13	19	4	115	87

242 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	98,7	99,1	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	95,2	95,2	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	95,8	95,8	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	95,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,0	95,2	100,0	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

243 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	94,3	96,5	97,8	100,0	100,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	90,5	95,2	95,2	100,0	100,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	95,8	95,8	100,0	100,0	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	93,3	96,7	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	82,6	82,6	87,0	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	81,0	95,2	95,2	100,0	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	96,0	100,0	100,0	100,0	100,0

245

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2017	2018	2019	2020	2021
Huy chương Vàng - Gold medal	9	17	5	-	-
Thế giới - World	5	1	-	-	-
Châu Á - Asia	1	2	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	3	14	5	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	6	6	4	-	-
Thế giới - World	2	-	2	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	4	6	2	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	2	3	-	-	-
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	1	2	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	-	-	-

* Ghi chú: Năm 2020, 2021 do dịch Covid- 19 nên không tham gia thi đấu.

246 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	9,53	7,29	5,01	3,14	5,27
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	2.973,0	3.446,9	3.772,8	3.929,7	3.969,0
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	79,0	83,3	89,3	90,9	91,1
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

* Năm 2017, 2018, 2019, 2020 chuẩn nghèo theo QĐ số 59/2015/QĐ- TTG ngày 19/11/2015.
Năm 2021 chuẩn nghèo mới theo nghị định 07/NĐ-CP ngày 27/1/2021.

247 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	187	484	417	382	315
Đường bộ - Roadway	184	482	409	376	314
Đường sắt - Railway	3	2	8	6	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	83	246	197	192	135
Đường bộ - Roadway	80	245	189	190	134
Đường sắt - Railway	3	1	8	2	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	159	382	365	303	261
Đường bộ - Roadway	159	381	356	300	261
Đường sắt - Railway	-	1	9	3	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	37	34	35	47	25
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	-	4	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	25.460	2.633	7.466	32.783	206.474

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.080	1.119	1.231	1.398	1.498
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.684	1.847	1.868	2.380	2.532
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	131	162	155	182	196
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	911	916	1.050	1.160	1.305
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.668	1.536	1.884	2.286	2.442
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	141	151	144	171	177
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	905	931	1.065	1.124	1.305
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.698	1.540	1.941	2.107	2.401
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	188	188	215	197	243
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	995	754	450	789	203

249 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-	1	-	-	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	2	-	4	3
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	1	2	4	626	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	67	55	146	1.148	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	225	762	170	1.163	312
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	1	70,5	61	67,4	14
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	4,7	16,2	45,3	44,7	0,2

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG BACGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 260 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 740-2022/CXBIPH/01-06/TK do CXBIPH cấp ngày 10/3/2022.
 - QĐXB số 73/QĐ-NXBTK ngày 27/6/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2165-4